**MỤC LỤC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chương 1: | Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn Pháp luật đại cương | 1 tiết | Trang 2 |
| Chương 2: | Những vấn đề cơ bản về nhà nước và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | 5 tiết | Trang 5 |
| Chương 3: | Những vấn đề cơ bản về pháp luật | 2 tiết | Trang 20 |
| Chương 4: | Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật | 3 tiết | Trang 32 |
| Chương 5: | Thực hiện pháp luật và vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa | 3 tiết | Trang 44 |
| Chương 6: | Khái quát hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay | 1 tiết | Trang 53 |
| Chương 7: | Ngànhp luật Hiến pháp Việt Nam | 2 tiết | Trang 58 |
| Chương 8: | Ngành luật Hành chính Việt Nam | 4 tiết | Trang 65 |
| Chương 9: | Ngành luật Dân sự Việt Nam. | 5 tiết | Trang 77 |
| Chương 10: | Ngành luật Hình sự và Luật Phòng, chống tham nhũng | 7 tiết | Trang 95 |

**Chương 1**

**ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

* 1. **ĐỐI tưỢng nghiên cỨu môn pháp luẬt đẠi cương**
     1. **Khái niệm môn học học pháp luật đại cương**

Pháp luật đại cương là môn khoa học xã hội nghiên cứu những vấn đề cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam nói riêng, cũng như những kiến thức khái quát nhất về hệ thống pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hiện nay.

Nhà nước và pháp luật tuy là hai hiện tượng xã hội khác nhau nhưng có cùng “số phận” lịch sử như nhau, có quan hệ với nhau vô cùng chặt chẽ, qui định lẫn nhau. Nhà nước và pháp luật cùng xuất hiện, cùng tồn tại, phát triển và tiêu vong, nhà nước không thể tồn tại nếu thiếu pháp luật và không thể có pháp luật nếu không có nhà nước. Do đó, để hiểu rõ những vấn đề cơ bản nhất về pháp luật nói chung, pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam nói riêng cần phải hiểu rõ những vấn đề cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam nói riêng. Nói cách khác, khi nghiên cứu những vấn đề cơ bản của pháp luật phải luôn đặt nó trong mối quan hệ với nhà nước.

* + 1. **Đối tượng nghiên cứu**

Mỗi khoa học đều có đối tượng nghiên cứu riêng, đó là xác định phạm vi các vấn đề mà nó nghiên cứu, là giải thích sự khác nhau giữa nó với các khoa học khác.

Pháp luật đại cương có đối tượng nghiên cứu là:

**- *Nghiên cứu những vấn đề cơ bản nhất của pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong mối quan hệ với những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật, với nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam***

Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật như: những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật; bản chất của nhà nước và pháp luật; chức năng của nhà nước và pháp luật; hình thức nhà nước và pháp luật; các kiểu nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước …

Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: bản chất, chức năng, hình thức, bộ máy nhà nước nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; Bản chất, vai trò và hình thức của pháp luật nướcCộng hòa XHCN Việt Nam.

Nghiên cứu một số khái niệm pháp lý cơ bản như quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, áp dụng pháp luật, ý thức pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế.

***- Nghiên cứu khái quát hệ thống pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hiện nay***

Nghiên cứu những vấn đề cơ bản nhất về hệ thống pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam như khái niệm và đặc điểm của hệ thống pháp luật, căn cứ để phân chia thành ngành luật và một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam như Ngành luật Hiến pháp, Ngành luật Hành chính, Ngành luật Dân sự, Ngành luật Hình sự và Luật Phòng, chống tham nhũng.

**1.2 Phương pháp nghiên cỨu cỦa môn hỌc**

*Phương pháp nghiên cứu của một khoa học là tổng thể những cách thức, phương tiện, thủ pháp để tiếp cận và tìm hiểu đối tượng được nghiên cứu.*

**1.2.1 Phương pháp luận**

Phương pháp luận là lập trường xuất phát, quan điểm tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Đó là vận dụng những quy luật, những cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật, những nguyên tắc của phép biện chứng logic như tính khách quan, tính toàn diện và tính lịch sử cụ thể của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Sử dụng phương pháp này khi nghiên cứu những vấn đề về nhà nước và pháp luật, đòi hỏi:

- Phải xem xét nhà nước và pháp luật như là những hiện tượng lịch sử tự nhiên và khách quan của xã hội, nhà nước và pháp luật ra đời và tồn tại trong xã hội như thế nào và tại sao lại xuất hiện, tồn tại và phát triển như vậy?

- Nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa nhà nước và pháp luật với các điều kiện của tồn tại xã hội, của các hình thái kinh tế - xã hội có nhà nước và pháp luật, cũng như sự tác động qua lại giữa chúng với nhau và với các bộ phận khác thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội trong từng giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử.

**1.2.2 Phương pháp nghiên cứu cụ thể**

Phương pháp nghiên cứu cụ thể là những cách thức, những phương tiện, những thủ pháp, kỹ thuật cụ thể được sử dụng để tiếp cận, xem xét những vấn đề về nhà nước và pháp luật.

- ***Phương pháp trừu tượng hóa khoa học***: là phương pháp tư duy trên cơ sở tách cái chung ra khỏi cái riêng, tạm thời gạt bỏ cái riêng để giữ lấy cái chung; tạm thời gạt ra một bên những hiện tượng bề ngoài, những cái ngẫu nhiên, thoáng qua, không ổn định để đi vào cái chung, cái bản chất, tức là nắm bắt được quy luật vận động của đối tượng nghiên cứu.

***- Phương pháp phân tích - tổng hợp:*** đâylà phương pháp được sử dụng rộng rãi, thường xuyên trong quá trình nghiên cứu môn học.

*+* Phương phápphân tích: là phân chia cái toàn thể hay hiện tượng phức tạp thành những bộ phận, những mặt, những yếu tố cấu thành đơn giản hơn để nghiên cứu.

+ Phương pháptổng hợp: là liên kết, hợp nhất các bộ phận, các yếu tố, các mặt đã phân tích để tìm ra những mối liên hệ cơ bản nhằm nhận thức sự vật trong một tổng thể thống nhất.

***- Phương pháp xã hội học:*** là phương pháp nghiên cứu dựa trên cơ sở những dữ liệu điều tra xã hội học cụ thể, thăm dò dư luận xã hội…nhằm nắm được những thông tin, tư liệu thực tiễn. Trên cơ sở đó hình thành hoặc kiểm nghiệm lại những luận điểm, khái niệm hay kết luận về những vấn đề lý luận của nhà nước và pháp luật.

***- Phương pháp phân tích logic quy phạm*:** là phương pháp nghiên cứu dựa trên cơ sở xử lý, phân loại, phân tích các quy phạm pháp luậtvà các bộ phận cấu thành của chúng nhằm tìm hiểu những đặc trưng cũng như những mối liên hệ logic của chúng, thông qua đó tìm ra những yếu tố hợp lý hoặc không hợp lý.

***- Phương pháp so sánh:*** là phương pháp đặt “vấn đề” này bên cạnh “vấn đề” kia nhằm tìm ra những nét giống, khác, tiên tiến, phù hợp để có thể tiếp thu, hoàn thiện.

Giữa phương pháp luận (phương pháp nghiên cứu chung) và phương pháp nghiên cứu cụ thể (phương pháp nghiên cứu riêng) có mối quan hệ với nhau rất chặt chẽ.

**1.3 NỘi dung môn hỌc và sỰ cẦn thiẾt hỌc tẬp môn pháp luẬt đẠi cương**

**1.3.1 Nội dung môn học**

Môn học gồm có 10 chương. Ngoài phần giới thiệu chung, môn học tập trung làm rõ các nội dung: Những vấn đề cơ bản về nhà nướcvà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật và vấn đề tăng cường pháp chế XHCN; giới thiệu tổng quan về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam (Ngành luật Nhà nước; Ngành luật Hành chính; Ngành luật Dân sự; Ngành luật Hình sự và Luật Phòng, chống tham nhũng).

**1.3.2 Sự cần thiết học tập môn học pháp luật đại cương**

- Môn học này cung cấp những nội dung có tính chất cơ bản, nền tảng về nhà nước và pháp luật, trang bị kiến thức pháp lý cơ sở để nghiên cứu pháp luật chuyên ngành.

- Phát triển khả năng nghiên cứu, khả năng tiếp cận thực tiễn các văn bản quy phạm pháp luật, ngành luật cụ thể.

- Góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật trong sinh viên.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Môn học Pháp luật đại cương có đối tượng nghiên cứu là gì? Nội dung môn học gồm có những vấn đề cơ bản nào?
2. Môn học Pháp luật đại cương sử dụng những phương pháp nghiên cứu nào?

**Chương 2**

**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC**

**VÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**2.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC**

**2.1.1 Nguồn gốc, bản chất và đặc trưng cơ bản của nhà nước**

***2.1.1.1 Quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin về nguồn gốc của nhà nước***

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, *nhà nước không phải là một hiện tượng vĩnh cửu, bất biến, mà là một phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định và luôn luôn vận động. Nhà nước sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại và phát triển của chúng không còn nữa.*

Lịch sử xã hội loài người đã trải qua thời kỳ chưa có nhà nước - chế độ công xã nguyên thủy. Cơ sở kinh tế của chế độ đó là chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động nên trong xã hội có sự bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, không có giàu - nghèo, không phân chia thành giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Hình thức tổ chức quản lý đầu tiên trong xã hội là thị tộc. Thị tộc có cơ cấu bao gồm Hội đồng thị tộc và người đứng đầu thị tộc. Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực cao nhất, có quyền bàn bạc, quyết định mọi công việc của thị tộc. Hội đồng thị tộc bao gồm tất cả các thành viên đã trưởng thành của thị tộc. Người đứng đầu thị tộc là tù trưởng hoặc thủ lĩnh quân sự do Hội đồng thị tộc suy tôn để thực hiện quyền lực và quản lý công việc chung của thị tộc. Do đó, trong xã hội thị tộc đã tồn tại quyền lực nhưng về bản chất đó là quyền lực xã hội.

Sau này, xã hội công xã nguyên thủy còn phát triển đến các hình thức cao hơn như bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc nhưng vẫn dựa trên cơ sở những nguyên tắc tương tự của tổ chức quyền lực trong thị tộc: *quyền lực vẫn mang tính xã hội, chưa mang tính giai cấp.*

Lực lượng sản xuất phát triển, năng suất lao động xã hội tăng đã làm xuất hiện chế độ tư hữu. Xã hội phân chia thành những người có của và những người không có của. Trên cơ sở đó đã hình thành hai giai cấp cơ bản là giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Mâu thuẫn giữa các giai cấp, cuộc đấu tranh giữa giai cấp đó không ngừng diễn ra và ngày càng quyết liệt không thể điều hoà được, đòi hỏi phải có một tổ chức mới có khả năng dập tắt xung đột lợi ích giai cấp, hoặc có khả năng điều hành, quản lý xã hội mới, duy trì xã hội mới phát triển trong một trật tự, tổ chức đó chính là nhà nước.

Nhà nước xuất hiện một cách khách quan từ sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và nhà nước đầu tiên trong lịch sử loài người là nhà nước chiếm hữu nô lệ, tiếp đó là nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản đều xuất hiện từ mâu thuẫn đối kháng giai cấp vốn có của mỗi xã hội đó. Như vậy, nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Ở đâu có mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà thì ở đó nhà nước xuất hiện.

***2.1.1.2. Bản chất của nhà nước***

*a. Bản chất giai cấp*

Bản chất nhà nước là bộ máy trấn áp đặc biệt, công cụ bạo lực của một giai cấp này đối với giai cấp khác và đối với toàn xã hội. Nhờ có bộ máy nhà nước, giai cấp thống trị (chiếm thiểu số) duy trì được sự áp bức, bóc lột của mình đối với giai cấp bị trị (chiếm đa số). Sự thống trị giai cấp, xét về nội dung, thể hiện ở ba mặt: kinh tế, chính trị và tư tưởng.

+ Quyền lực về kinh tế: Giai cấp thống trị nắm trong tay quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của xã hội nên của cải của xã hội làm ra họ có quyền phân phối, định đoạt, bắt các giai cấp khác lệ thuộc giai cấp mình về kinh tế.

+ Quyền lực về chính trị: Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Ý chí của giai cấp thống trị được hợp pháp hóa thành ý chí của nhà nước, buộc các giai cấp khác phải tuân theo. Giai cấp thống trị sử dụng bộ máy nhà nước để trấn áp các giai cấp khác.

+ Quyền lực về tư tưởng: Quyền lực về tư tưởng được tạo ra từ quyền lực về kinh tế và quyền lực chính trị. Bất kỳ một nhà nước nào cũng tạo cho mình một hệ thống tư tưởng phục vụ cho giai cấp cầm quyền. Giai cấp thống trị thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội.

*b. Bản chất xã hội*

Nhà nước ra đời và tồn tại trong xã hội với cơ cấu bao gồm giai cấp thống trị và các giai cấp, tầng lớp dân cư khác. Bản thân giai cấp thống trị cũng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với các giai cấp, các tầng lớp dân cư khác. Do vậy, nhà nước ngoài tính cách là công cụ duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, nhà nước còn là một tổ chức quyền lực công (hay là tổ chức công quyền), là phương thức bảo đảm lợi ích chung của toàn xã hội. Nhà nước không chỉ phục vụ lợi ích cho giai cấp thống trị mà trong chừng mực nhất định còn phải giải quyết những vấn đề nảy sinh từ trong đời sống xã hội, thực hiện chức năng quản lý toàn xã hội, đảm bảo trật tự chung, sự ổn định để xã hội phát triển.

Từ sự phân tích nguồn gốc, bản chất của nhà nước có thể định nghĩa về nhà nước như sau: *nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.*

***2.1.1.3 Các đặc trưng của nhà nước***

Nhà nước có 5 đặc trưng cơ bản:

- Nhà nước phân chia và quản lý dân cư theo đơn vị hành chính lãnh thổ. Nhà nước thiết lập quyền lực trên các đơn vị hành chính lãnh thổ, quản lý cư dân theo đơn vị hành chính lãnh thổ mà không phụ thuộc vào huyết thống, giới tính, tôn giáo.v.v

- Nhà nước thiết lập quyền lực công để quản lý xã hội và nắm quyền thống trị thông qua việc thành lập bộ máy chuyên là nhiệm vụ quản lý nhà nước và bộ máy chuyên thực hiện cưỡng chế (quân đội, nhà tù, cảnh sát.v.v.. ) để duy trì địa vị của giai cấp thống trị. Còn các tổ chức khác trong xã hội không có quyền lực này như tổ chức nghiệp đoàn, công đoàn, phụ nữ, đoàn thanh niên,...

- Nhà nước có chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia thể hiện ở quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình. Nhà nước tự quyết định về chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào lực lượng bên ngoài.

- Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện quản lý buộc các thành viên trong xã hội phải tuân theo và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế. Thông qua pháp luật, ý chí của giai cấp thống trị trở thành ý chí của nhà nước, buộc mọi chủ thể phải tuân theo. Trong xã hội, chỉ có Nhà nước mới có quyền ban hành luật và áp dụng pháp luật.

- Nhà nước quy định và thực hiện thu thuế dưới hình thức bắt buộc.

Năm đặc trưng trên nhằm phân biệt nhà nước với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khác (Đảng phái chính trị, hiệp hội.v.v ), đồng thời cũng là để phân biệt với các hình thức tổ chức cộng đồng người trong xã hội công xã nguyên thuỷ. Qua đó cho thấy vị trí, vai trò đặc biệt của Nhà nước trong hệ thống chính trị mà các tổ chức khác không có.

**2.1.2 Kiểu nhà nước**

***2.1.2.1 Khái niệm kiểu nhà nước***

Kiểu nhà nước là tổng thể những dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất và những điều kiện tồn tại, phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở khoa học để phân chia các kiểu nhà nước. Kể từ khi xuất hiện giai cấp, xã hội loài người đã tồn tại 4 kiểu hình thái kinh tế - xã hội là chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa. Tương ứng với 4 kiểu hình thái kinh tế - xã hội, trong lịch sử có 4 kiểu nhà nước là: nhà nước chủ nô (hay nhà nước chiếm hữu nô lệ); nhà nước phong kiến; nhà nước tư sản; nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Sự thay thế kiểu nhà nước trong lịch sử là một quá trình tiến hóa gắn với sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội tương ứng, nó mang tính tất yếu khách quan, phụ thuộc vào sự thay đổi của cơ sở kinh tế và thông qua con đường cách mạng xã hội. Kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ và hoàn thiện hơn kiểu nhà nước trước.

***2.1.2.2 Các kiểu nhà nước***

- Kiểu nhà nước chủ nô

Kiểu nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử, ra đời khi chế độ thị tộc - bộ lạc tan rã, tư hữu tài sản xuất hiện, sự phân hóa xã hội thành giai cấp và mẫu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Trong xã hội có hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ. Chủ nô là bộ phận thiểu số nhưng nắm trong tay toàn bộ tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, còn nô lệ là bộ phận chủ yếu sản xuất ra của vật chất nhưng chỉ được coi là “công cụ biết nói” trong tay chủ nô. Nhà nước chủ nô, xét về bản chất là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị và bảo về lợi ích của chủ nô.

- Kiểu nhà nước phong kiến

Khi chế độ chiếm hữu nô lệ lỗi thời và tan rã, chế độ phong kiến đã ra đời thay thế chế độ nô lệ. Nhà nước phong kiến thay thế nhà nước chủ nô. Đây là kiểu nhà nước bóc lột có những tiến bộ hơn so với kiểu nhà nước chủ nô.

Cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến là chế độ sở hữu phong kiến đối với tư liệu sản xuất chủ yếu. Về bản chất, nhà nước phong kiến là công cụ bạo lực của giai cấp địa chủ để thực hiện trấn áp đối với giai cấp nông dân, thợ thủ công và các tầng lớp lao động khác; là phương tiện duy trìsự thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ.

- Kiểu nhà nước tư sản

Nhà nước phong kiến dần bị thay thế cùng với sự lỗi thời, lạc hậu của chế độ phong kiến. Sự ra đời của nhà nước tư sản đánh dấu sự tiến bộ to lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại, trong giai đoạn đầu nhà nước tư sản đã có vai trò tích cực trong việc giải phóng xã hội khỏi trật tự phong kiến, giải phóng lực lượng sản xuất xã hội, đưa đến bước phát triển nhảy vọt của xã hội loài người.

Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư. Cơ sở xã hội bao gồm hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. Do nắm giữ tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, giai cấp tư sản cũng là giai cấp thống trị xã hội. Nhà nước tư sản là công cụ để giai cấp tư sản bảo vệ địa vị thống trị và lợi ích của giai cấp mình. Đây là kiểu nhà nước bóc lột cuối cùng trong lịch sử.

- Kiểu nhà nước XHCN

Là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa mang tính tất yếu khách quan, phù hợp với sự vận động phát triển của xã hội.

Xét về mặt kinh tế, lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mang tính chất xã hội hóa ngày càng cao. Quan hệ sản xuất chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội hóa cao. Mâu thuẫn này ngày càng sâu sắc, đòi hỏi phải phá vỡ quan hệ sản xuất cũ và thay thế bằng quan hệ sản xuất công hữu để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhà nước tư sản sẽ bị thay thế bằng nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Xét về mặt xã hội, giai cấp tư sản tăng cường bóc lột và đàn áp giai cấp vô sản làm cho mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và tư sản ngày càng tăng lên. Để giải phóng mình và toàn xã hội, giai cấp vô sản tiến hành đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản như một tất yếu, thiết lập nhà nước kiểu mới - nhà nước xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động trở thành người chủ của nhà nước.

Đó là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhưng sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa còn chịu tác động rất mạnh mẽ của các điều kiện lịch sử, thời đại và các yếu tố dân tộc ở từng quốc gia, từng vùng trên thế giới.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới có bản chất khác với các kiểu nhà nước bóc lột trong lịch sử. Cơ sở kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu, giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo nhà nước và xã hội, quyền lực nhà nước thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

**2.1.3 Hình thức nhà nước**

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước cùng với các phương pháp để thực hiện quyền lực đó. Hình thức nhà nước là một khái niệm chung được hình thành từ 3 yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.

***2.1.3.1 Hình thức chính thể***

Là cách thức tổ chức và trình tự để lập ra các cơ quan tối cao của nhà nước cũng như mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước đó.

Hình thức chính thể bao gồm: chính thể quân chủ, chính thể cộng hòa.

- Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước (vua, hoàng đế) theo nguyên tắc thừa kế.

Chính thể quân chủ được chia thành chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế. Chính thể quân chủ tuyệt đối (hay quân chủ chuyên chế) là chính thể quân chủ mà người đứng đầu nhà nước là vua. Vua là người có quyền lực vô hạn, nắm giữ quyền lực tối cao; chính thể quân chủ hạn chế trong nhà nước tư sản (hay quân chủ lập hiến, quân chủ đại nghị) là chính thể quân chủ mà người đứng đầu nhà nước là vua. Vua chỉ mang tính chất tượng trưng, đại diện cho truyền thống, cho sự thống nhất quốc gia, không có nhiều quyền hành trong thực tế; quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp được chia sẻ cho cơ quan khác.

- Chính thể cộng hòa là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời hạn nhất định.

Chính thể cộng hòa có hai hình thức chủ yếu là *cộng hòa quý tộc và cộng hòa dân chủ*. Cộng hòa quý tộc là hình thức chính thể, trong đó cơ quan đại diện là do giới quý tộc bầu ra. Chính thể này chỉ tồn tại trong kiểu nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. Chính thể cộng hòa dân chủ là hình thức chính thể, trong đó người đại diện cho dân bầu ra. Chính thể này tồn tại ở tất cả các kiểu nhà nước trong lịch sử, với khái niệm “dân chủ” rất khác nhau. Đây là hình thức tổ chức chính quyền nhà nước phổ biến nhất hiện nay ở các nước tư sản, tồn tại dưới hai dạng: cộng hòa đại nghị và cộng hòa tổng thống.

***2.1.3.2 Hình thức cấu trúc***

Là sự tổ chức nhà nước theo các đơn vị hành chính - lãnh thổ và xác lập mối quan hệ giữa các đơn vị ấy với nhau cũng như giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với cơ quan nhà nước ở địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước chủ yếu là nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang. Nhà nước đơn nhất là nhà nước có chủ quyền chung, có duy nhất một cơ quan quyền lực và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương, có một hệ thống pháp luật thống nhất trong phạm vi cả nước. Nhà nước liên bang là nhà nước có hai hay nhiều nước thành viên hợp lại với nhau, có hai hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan quản lý: hệ thống cơ quan chung cho toàn liên bang và riêng đối với các tiểu bang; có hai hệ thống pháp luật: hệ thống chung cho toàn liên bang và hệ thống riêng đối với các tiểu bang.

***2.1.3.3 Chế độ chính trị***

Là tổng thể những phương pháp, cách thức, phương tiện mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhân tố chủ đạo trong chế độ chính trị là phương pháp cai trị và quản lý xã hội của giai cấp cầm quyền.

Từ khi có nhà nước đến nay, các nhà nước đã sử dụng nhiều phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước. Nhìn chung có hai phương pháp chính là phương pháp dân chủ và phản dân chủ. Tương ứng với hai phương pháp này là hai chế độ nhà nước: Chế độ nhà nước dân chủ (chế độ nhà nước dân chủ chủ nô, dân chủ phong kiến, dân chủ tư sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa) và chế độ nhà nước phản dân chủ (chế độ nhà nước độc tài chuyên chế chủ nô, độc tài chuyên chế phong kiến, chế độ nhà nước độc tài phát xít tư sản).

**2.1.4 Chức năng và phương thức thực hiện chức năng của nhà nước**

***2.1.4.1 Chức năng của nhà nước***

*Chức năng của nhà nước là những phương diện, những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ cơ bản của nhà nước.* Chức năng của nhà nước được xác định xuất phát từ bản chất giai cấp của nhà nước, do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội quyết định.

Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ của sự tác động, chức năng nhà nước được phân chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

- Chức năng đối nội: Là những phương diện, những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước, thường giới hạn trong lãnh thổ quốc gia như giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo an toàn xã hội, bảo vệ trật tự pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của giai cấp cầm quyền; tổ chức và quản lý nền kinh tế, văn hóa, giáo dục, KHCN…

- Chức năng đối ngoại: Là những phương diện, những mặt hoạt động chủ yếu thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước, vùng lãnh thổ và các dân tộc trên thế giới.

Hai nhóm chức năng này có mối quan hệ mật thiết với nhau, thực hiện tốt chức năng đối nội sẽ tạo thuận lợi cho thực hiện các chức năng đối ngoại và ngược lại.

***2.1.4.2 Phương thức thực hiện chức năng***

Để thực hiện chức năng của mình, nhà nước sử dụng nhiều hình thức và phương pháp hoạt động khác nhau.

Có ba hình thức thực hiện chức năng chủ yếu là: xây dựng và ban hành pháp luật (hoạt động lập pháp của nhà nước); tổ chức thực hiện pháp luật (hoạt động hành pháp của nhà nước); bảo vệ pháp luật (hoạt động tư pháp của nhà nước).

Trong mỗi hình thức thực hiện chức năng nói trên, cách thức thực hiện cũng tùy thuộc vào từng quốc gia, tuy nhiên có hai phương pháp thực hiện chủ yếu là phương pháp thuyết phục và phương pháp cưỡng chế.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện thông qua hoạt động của bộ máy nhà nước.

**2.1.5 Bộ máy nhà nước**

***2.1.5.1 Khái niệm bộ máy nhà nước***

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống địa phương được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành cơ chế đồng bộ để thực hiện các nhiệm vụ và chức năng của nhà nước.

Bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định nhằm bảo đảm sự vận hành của bộ máy nhà nước thống nhất, đồng bộ, hiệu quả. Đây là điểm tạo ra sự khác biệt giữa bộ máy nhà nước này với bộ máy nhà nước khác.

Mỗi kiểu nhà nước có cách thức tổ chức bộ máy nhà nước riêng tùy thuộc vào bản chất giai cấp, nhiệm vụ, chức năng và mục tiêu hoạt động của nhà nước, cũng như các điều kiện, hoàn cảnh khác về lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc…

Cơ quan nhà nước là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước, là tổ chức (cá nhân) mang quyền lực nhà nước được thành lập và có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước. Đặc điểm cơ bản nhất của cơ quan nhà nước là tính quyền lực nhà nước, thể hiện ở thẩm quyền được nhà nước trao mà tiêu biểu nhất là quyền ban hành những văn bản pháp luật có tính chất bắt buộc phải thi hành đối với cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước có liên quan.

***2.1.5.2 Sự phát triển của bộ máy nhà nước trong lịch sử***

- Bộ máy nhà nước chủ nô

Ban đầu bộ máy nhà nước chủ nô được cấu tạo đơn giản theo mô hình quân sự - hành chính, đứng đầu là vua (quốc vương, hoàng đế). Dưới vua là các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù và một số cơ quan khác (chăm lo đê điều, thủy lợi…). Sự phân chia chức năng cũng chưa cụ thể, rõ ràng. Giai đoạn sau của chế độ chiếm hữu nô lệ, mâu thuẫn xã hội gia tăng thì bộ máy nhà nước này hoàn thiện hơn nhưng nòng cốt vẫn là quân đội, cảnh sát và các cơ quan cưỡng chế nhằm bảo vệ địa vị giai cấp thống trị.

* Bộ máy nhà nước phong kiến

Bộ máy nhà nước phong kiến phát triển qua hai giai đoạn chủ yếu là nhà nước quân chủ phân quyền cát cứ và nhà nước quân chủ trung ương tập quyền nhưng nhìnchung bộ máy nhà nước của hai giai đoạn được tổ chức theo mô hình giống nhau. Cụ thể, người đứng đầu là vua, nắm giữ trọng trách chính trong bộ máy nhà nước. Tiếp đến là hệ thống các cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương, quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù, và các cơ quan khác. Bộ máy nhà nước mang nặng tính chất quan liêu, độc tài, chuyên chế, được phân hàng theo chế độ đẳng cấp, đặc quyền đặc lợi.

* Bộ máy nhà nước tư sản

Bộ máy nhà nước tư sản đã đạt tới mức độ hoàn thiện khá cao, trong đó các cơ quan được phân định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ và đều được pháp luật quy định. Các nhà nước tư sản khác nhau cả về hình thức chính thể (nhà nước quân chủ lập hiến, nhà nước cộng hòa đại nghị, nhà nước cộng hòa tổng thống, nhà nước cộng hòa hỗn hợp) lẫn về hình thức cấu trúc nhà nước (nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang), song bộ máy nhà nước tư sản được cấu thành khá giống nhau và dựa trên nguyên tắc phân quyền. Theo nguyên tắc này, quyền lực nhà nước được phân thành ba quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Ba cơ quan này độc lập và chế ước lẫn nhau. Nhìn chung, bộ máy được tổ chức và hoạt động khá khoa học, hợp lý trên cơ sở pháp luật nhằm thực thi luật pháp, bảo đảm nguyên tắc pháp chế tư sản.

* Bộ máy nhà nước XHCN

Bộ máy nhà nước XHCN được thực hiện theo nguyên tắc: “Quyền lực nhà nước (QLNN) là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Nxb CTQG, H. 2014, tr. 9). Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là: Quyền lực nhà nước tập trung thống nhất trong tay nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và giám sát. Cơ quan quyền lực cao nhất do dân bầu ra là Quốc hội. Các cơ quan khác của nhà nước đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực của nhà nước (do các cơ quan quyền lực nhà nước thành lập) và chịu trách nhiệm trước các cơ quan đó. Tuy được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền nhưng trong bộ máy nhà nước XHCN lại có sự phân công rành mạch giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp cũng như giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, bảo đảm phối kết hợp có hiệu quả giữa các cơ quan với nhau.

Các cơ quan chủ yếu trong bộ máy nhà nước XHCN gồm: các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp); các cơ quan hành chính (Chính phủ, UBND các cấp); các cơ quan xét xử (Tòa án); các cơ quan kiểm sát (Viện Kiểm sát); nguyên thủ quốc gia.

**2.2 NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**2.2.1 Nguồn gốc, bản chất Nhà nước CHXHCN Việt Nam**

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đã lập ra nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Ngay sau khi được thành lập, nhà nước công nông non trẻ đã phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 - 1954) và sau đó tiến hành cuộc cách mạng XHCN ở miền Bắc, đấu tranh chống Mỹ xâm lược ở miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước (1954 - 1975). Sau ngày thống nhất đất nước, nhà nước dân chủ nhân dân ở Việt Nam đã chuyển sang làm nhiệm vụ cách mạng XHCN.

Về bản chất Nhà nước CHXHCN Việt Nam, Hiến pháp năm 2013, quy định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân (Khoản 1, Điều 2).

Bản chất của Nhà nước CHXHCN Việt Nam được thể hiện ở tính giai cấp công nhân và tính xã hội sâu sắc.

- Tính giai cấp công nhân được thể hiện: nhà nước do giai cấp công nhân Việt Nam thiết lập và lãnh đạo. Hoạt động của nhà nước nhằm thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của giai cấp công nhân Việt Nam; từ pháp luật, cơ chế, chính sách đến những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước đều thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động.

Tính giai cấp công nhân gắn liền với tính dân tộc, tính nhân dân sâu sắc. Đó là nhà nước được ra đời từ cuộc cách mạng đấu tranh giải phóng dân tộc, là nhà nước của tất cả các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam, là biểu hiện tập trung của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc và nghiêm cấm những hoạt động chia rẽ dân tộc. Đồng thời đó là một nhà nước mà mọi quyền lực thuộc về nhân dân, một nhà nước do nhân dân lập nên, được nhân dân bầu ra, giám sát và bãi miễn. Mọi hoạt động đều vì lợi ích của nhân dân.

- Tính xã hội được biểu hiện ở các hoạt động như quản lý kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân về mọi mặt, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

**2.2.2 Chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam**

***2.2.2.1 Chức năng đối nội***

Là phương diện hoạt động chủ yếu của Nhà nước trong nội bộ đất nước.

Các chức năng đối nội của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bao gồm:

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trấn áp sự phản kháng, lật đổ, phản cách mạng.

- Tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, giải quyết các vấn đề thuộc chính sách xã hội.

- Bảo vệ trật tự pháp luật, các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

- Tổ chức và quản lý kinh tế.

***2.2.2.2 Chức năng đối ngoại***

Hoạt động đối ngoại của Nhà nước ta là một lĩnh vực đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc tạo ra các điều kiện quốc tế thuận lợi. Hoạt động đối ngoại của Nhà nước ta trong điều kiện hiện nay bao gồm:

- Bảo vệ vững chắc nhà nước xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa mọi nguy cơ xâm lăng từ các quốc gia bên ngoài.

- Thiết lập, củng cố và phát triển các mối quan hệ và sự hợp tác với tất cả các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, bình đẳng cùng có lợi.

- Thiết lập và tăng cường các nỗ lực chung trong cuộc đấu tranh vì một trật tự thế giới mới, vì sự hợp tác bình đẳng và dân chủ, vì hoà bình và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.

Các chức năng đối ngoại chỉ được thực hiện tốt khi chúng ta thực hiện tốt chức năng đối nội. Do vậy, chức năng đối ngoại là quan trọng nhưng chức năng đối nội là quyết định.

**2.2.3 Hình thức Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam**

***2.2.3.1 Hình thức chính thể cộng hòa***

Cũng như các nhà nước XHCN, Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được tổ chức theo hình thức chính thể *Cộng hòa dân chủ XHCN* với những đặc điểm sau:

- Tất cả các cơ quan quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương đều do cử tri trực tiếp bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Hiến pháp năm 2013, quy định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (Khoản 2, Điều 2).

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng hai cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua đại diện của mình trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước; các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; Ngoài ra, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân. Những quy định nêu trên tạo cơ sở hiến định cho việc tiếp tục thể chế hóa các luật có liên quan về quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân.

***2.2.3.2 Hình thức cấu trúc đơn nhất***

Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là nhà nước đơn nhất với những đặc điểm sau:

- Có chủ quyền chung, toàn vẹn trên toàn lãnh thổ Việt Nam; các đơn vị hành chính - lãnh thổ không phải là những nhà nước độc lập có chủ quyền riêng, mà chỉ là những bộ phận cấu thành của nhà nước Việt Nam thống nhất.

- Có một hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương xuống địa phương.

- Có một hệ thống pháp luật thống nhất trên phạm vi cả nước, trong đó Hiến pháp là luật cơ bản và có hiệu lực pháp lý cao nhất, mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở địa phương phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở Trung ương.

***2.2.3.3 Chế độ chính trị dân chủ***

Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam sử dụng phương pháp dân chủ để thực hiện quyền lực nhà nước: “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (Khoản 2, Điều 2). Trong giai đoạn hiện nay nhà nước đang sử dụng nhiều biện pháp quan trọng nhằm thu hút đông đảo nhân dân tham gia ngày càng tích cực và có hiệu quả vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội; không ngừng mở rộng các quyền tự do dân chủ và những lợi ích hợp pháp của công dân phù hợp với sự phát triển của xã hội và những biến đổi tích cực trên thế giới; thường xuyên hoàn thiện chế độ dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.

**2.2.4 Bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam**

***2.2.4.1 Khái niệm và đặc điểm***

*- Khái niệm:* Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ chung của nhà nước.

- *Đặc điểm:* Xuất phát từ khái niệm bộ máy nhà nước và bản chất của nhà nước, bộ máy nhà nước Việt Nam có những đặc điểm cơ bản sau:

+ Việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước dựa trên những nguyên tắc chung thống nhất.

+ Các cơ quan trong bộ máy nhà nước đều mang tính quyền lực nhà nước (có thẩm quyền), đều nhân danh nhà nước để tiến hành các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

+ Đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước là người có phẩm chất, đạo đức và năng lực để thực hiện nhiệm vụ, công việc được giao.

***2.2.4.2 Nguyên tắc tổ chức và hoạt động***

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước được hiểu là những tư tưởng chỉ đạo xuất phát từ bản chất của nhà nước, làm cơ sở cho việc tổ chức mọi hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Các nguyên tắc đó được quy định trong Hiến pháp. Bộ máy nhà nước ta được tổ chức và hoạt động trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

- *Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước.*

Điều 4, Hiến pháp 2013 quy định: “Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”.

+ Đảng vạch ra Cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách lớn là cơ sở cho chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong quản lý đất nước cũng như về tổ chức bộ máy Nhà nước và chính sách cán bộ...

+ Đảng lãnh đạo nhà nước bằng công tác kiểm tra, giám sát.

+ Đảng lãnh đạo nhà nước bằng phương pháp dân chủ, giáo dục, thuyết phục và bằng vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên là các cán bộ, công chức và các tổ chức Đảng hoạt động trong cơ quan nhà nước.

- *Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.*

Điều 2 Hiến pháp 2013, “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

+ Bản chất của Nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân, vì dân. “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (Khoản 2, Điều 2, Hiến pháp 2013). Do đó, quyền lực nhà nước phải tập trung thống nhất thì mới đảm bảo tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

+ Để thực hiện quyền lực nhà nước một cách hiệu quả, quyền lực nhà nước phải được phân công cho các cơ quan nhà nước thực hiện, không thể có một cá nhân hay cơ quan nhà nước nào thâu tóm trong tay toàn bộ quyền lực nhà nước.

+ Các cơ quan nhà nước phải phối hợp với nhau trong quá trình hoạt động để đảm bảo tính thống nhất của bộ máy nhà nước cũng như thực hiện có hiệu quả các chức năng chung của bộ máy nhà nước.

+ Phải có cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước để tránh tình trạng lạm quyền và sai quyền.

- *Nguyên tắc đảm bảo sự tham gia của nhân dân lao động vào quản lý nhà nước.*

Hình thức tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước rất phong phú và đa dạng, có thể trực tiếp hay gián tiếp như: tham gia làm việc trong các cơ quan nhà nước, bầu những người đại diện của mình vào các cơ quan nhà nước, thảo luận, góp ý kiến vào các dự thảo luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và các nhân viên nhà nước. Nhân dân tham gia quản lý nhà nước thông qua các đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức công đoàn,…

*- Nguyên tắc tập trung dân chủ.*

Điều 8, Hiến pháp 2013 quy định: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Thực hiện nguyên tắc này trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có nghĩa là kết hợp sự chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của trung ương và các cơ quan nhà nước cấp trên với hoạt động tự chủ, năng động, sáng tạo của địa phương và cơ quan nhà nước cấp dưới. Nguyên tắc này còn được thể hiện trong cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của mọi cấp trong bộ máy nhà nước cũng như trong việc kết hợp hoạt động, quy định trách nhiệm của tập thể với trách nhiệm của cá nhân.

*- Nguyên tắc nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật.*

Nguyên tắc này được quy định trong Điều 2, Điều 8, Hiến pháp 2013. Nguyên tắc này đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải tiến hành theo đúng quy định của pháp luật, mọi cán bộ, công chức, viên chức nhà nước phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thi hành quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

***2.2.4.3 Hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước.***

Dựa vào các tiêu chí khác nhau có nhiều cách phân loại cơ quan nhà nước khác nhau. Mỗi căn cứ đều có ý nghĩa khoa học làm cơ sở để xem xét và giải quyết những vấn đề về bộ máy nhà nước.

- Phân loại:

*+ Căn cứ theo vị trí, tính chất, chức năng hoạt động,* các cơ quan nhà nước được chia thành:

*Hệ thống cơ quan quyền lực:* ở Trung ương có Quốc hội; ở địa phương có hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh, huyện, xã).

*Hệ thống cơ quan quản lý (hành chính) nhà nước:* ở Trung ương có Chính phủ, các bộ, các cơ quan ngang bộ. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, là cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; ở địa phương có ủy ban nhân dân các cấp (cấp tỉnh, huyện, xã).

*Hệ thống cơ quan kiểm sát:* ở Trung ương có viện kiểm sát nhân dân tối cao; ở địa phương có viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh, huyện.

*Hệ thống cơ quan xét xử:* ở Trung ương có tòa án nhân dân tối cao; ở địa phương có tòa án nhân dân các cấp (cấp cao, cấp tỉnh, huyện).

Ngoài ra còn có chế định Chủ tịch nước: Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại.

*+ Căn cứ theo chức năng hoạt động*, các cơ quan nhà nước được chia thành 3 nhóm là cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp.

+ *Căn cứ theo trình tự thành lập* thì có cơ quan nhà nước do dân trực tiếp bầu ra (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp) và cơ quan nhà nước không do dân trực tiếp bầu ra.

+ *Căn cứ theo thẩm quyền và địa giới hành chính*: Có hệ thống các cơ quan Nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước địa phương.

*- Hệ thống cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hiện nay:*

+ *Quốc hội:* Điều 69, Hiến pháp 2013 quy định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn là quyền lập hiến và lập pháp; quyền quyết định những công việc quan trọng nhất của nhà nước; quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước. Hình thức hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của Quốc hội là thông qua các kỳ họp Quốc hội (2 kỳ trong 1 năm). Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là 5 năm, trừ trường hợp đặc biệt. Cơ cấu tổ chức của Quốc hội bao gồm: Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội.

*+ Chủ tịch nước:* Điều 86, Hiến pháp 2013 quy định: Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch nước chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Quốc hội.

Về đối nội, Chủ tịch nước là người có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập các chức vụ cao cấp trong bộ máy nhà nước cũng như đóng vai trò điều phối hoạt động giữa các cơ quan nhà nước then chốt. Bên cạnh đó, Chủ tịch nước còn là người thống lĩnh các lực lượng vũ trang và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quốc hội công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh. Ngoài ra, Chủ tịch nước còn căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quốc hội ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội Quốc hội không thể họp được, Chủ tịch nước có quyền ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương…

Về đối ngoại, Chủ tịch nước là đại diện cao nhất và chính thức của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong các quan hệ quốc tế, chính thức hóa các quyết định về đối ngoại của Nhà nước và là biểu tượng cho chủ quyền quốc gia.

Để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Chủ tịch nước được quyền ban hành hai loại văn bản là lệnh và quyết định.

*+ Chính phủ*: Điều 94, Hiến pháp 2013 quy định: Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội”. Chính phủ do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội và Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chính phủ có quyền nhân danh nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế (trừ trường hợp Chủ tịch nước ký với người đứng đầu nhà nước khác) và quản lý, điều hành toàn bộ mọi mặt đời sống xã hội của đất nước. Chính phủ gồm có Thủ tướng chính phủ, các phó thủ tướng, các bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, các bộ, các cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác thuộc Chính phủ. Hình thức hoạt động chủ yếu của Chính phủ là thông qua kỳ họp (mỗi tháng họp một lần) và thông qua hoạt động của cá nhân Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác trong Chính phủ. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

*+ Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã):* là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân địa phương, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân có quyền quyết định những công việc quan trọng ở địa phương; thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của cơ quan nhà nước cùng cấp ở địa phương. Hình thức hoạt động chủ yếu là thông qua các kỳ họp (2 kỳ trong 1 năm). Nhiệm kỳ của hội đồng nhân dân là 5 năm.

*+ Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã):* là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương và do hội đồng nhân dân bầu ra. Nhiệm kỳ của ủy ban nhân dân theo nhiệm kỳ của hội đồng nhân dân. Các ban, ngành trực thuộc ủy ban nhân dân do ủy ban nhân dân thành lập ra có nhiệm vụ quản lý một hoặc một số ngành, lĩnh vực trong phạm vi lãnh thổ địa phương. Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và các nghị quyết của hội đồng nhân dân cùng cấp.

*+ Tòa án nhân dân:* Là cơ quan xét xử của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hệ thống tòa án nhân dân bao gồm: tòa án nhân dân tối cao, tòa án nhân dân cấp cao, tòa án nhân dân cấp tỉnh, tòa án nhân dân cấp huyện và các tòa án quân sự. Ở mỗi cấp tòa án có chánh án, phó chánh án, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký tòa án. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

*+ Viện kiểm sát nhân dân:* Là cơ quan nhà nước thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp. Hệ thống viện kiểm sát nhân dân gồm có: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân cấp cao, viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và các viện kiểm sát quân sự. Ở mỗi cấp viện kiểm sát có viện trưởng, phó viện trưởng, kiểm sát viên. Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ: Bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

**CÂU HỎI ÔN TẬP:**

1. Trình bày nguồn gốc, bản chất và đặc trưng của nhà nước?

2. Hình thức nhà nước là gì? Phân tích các yếu tố cấu thành của hình thức nhà nước và cho ví dụ minh họa.

3. Nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

4. Trình bày hình thức Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

5. Nêu khái niệm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

6. Trình bày khái lược hệ thống cơ quan trong bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay.

**Chương 3**

**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT**

**3.1 Khái quát vỀ pháp luẬt**

**3.1.1 Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về nguồn gốc của pháp luật**

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước nên cũng chưa có pháp luật, khi đó trật tự và ổn định trong xã hội được đảm bảo bởi hệ thống các tập quán (Những cách xử sự của con người được hình thành và tồn tại từ đời này qua đời khác, được cộng đồng xã hội thừa nhận và tự nguyện tuân theo) và tín điều tôn giáo (Những cách xử sự của con người được hình thành trên cơ sở niềm tin vào ý nguyện của thần linh). Các quy tắc tập quán, tín điều tôn giáo được hình thành một cách tự nhiên, thể hiện ý chí của toàn thể xã hội và được thực hiện một cách tự nguyện, tự giác, đó là các dạng của quy phạm xã hội.

Vậy pháp luật ra đời như thế nào?

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của pháp luật như:pháp luật là do chúa trời, thượng đế đặt ra, là ý chí, mệnh lệnh của thượng đế (Thuyết thần học); pháp luật là tổng thể các quyền của con người tự nhiên sinh ra mà có (Thuyết pháp luật tự nhiên)… Nhìn chung, những quan điểm này không giải thích được cơ sở khoa học về nguồn gốc của pháp luật.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, pháp luật và nhà nước là hai hiện tượng xã hội cơ bản nhất của đời sống chính trị xã hội, là “hai người bạn đồng hành” có cùng số phận lịch sử như nhau: cùng xuất hiện, cùng tồn tại, phát triển và tiêu vong. Sự tồn tại của pháp luật chỉ gắn với các xã hội có giai cấp. Do đó, những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời nhà nước cũng chính là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật, đó là: từ sự phát triển của kinh tế trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã dẫn đến sự xuất hiện chế độ tư hữu (chiếm hữu tư nhân) về tư liệu sản xuất chủ yếu và của cải làm ra; từ đó dẫn đến sự phân hóa xã hội thành những tầng lớp, giai cấp có lợi ích đối kháng nhau và mâu thuẫn giai cấp, đấu tranh giai cấp ngày càng gay gắt đến mức không thể điều hòa được.

Khi nhà nước ra đời, nhà nước đã sử dụng một loại quy phạm xã hội bắt buộc tất cả các chủ thể phải tuân theo (mang tính bắt buộc chung) để điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị và duy trì xã hội trong vòng trật tự. Loại quy phạm xã hội này được gọi là quy phạm pháp luật. Như vậy, cũng như nhà nước, pháp luật là một hiện tượng có tính lịch sử, nó chỉ xuất hiện trong những điều kiện nhất định về kinh tế, xã hội và chính trị trong xã hội loài người.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, hệ thống pháp luật được nhà nước xây dựng lên bằng các phương thức khác nhau, có 3 phương thức sáng tạo ra pháp luật. Đó là:

- Thứ nhất, khi mới xuất hiện, nhà nước *thừa nhận* những tập quán đã có sẵn, tồn tại trước đó và hiện đang còn phù hợp với điều kiện xã hội mới, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và nâng nó lên thành pháp luật bắt buộc mọi chủ thể phải tuân theo. Quy tắc tập quán nào được nhà nước thừa nhận, sử dụng như pháp luật được gọi là “tập quán pháp”. Đây là phương thức sớm nhất hình thành nên pháp luật đầu tiên trong lịch sử.

- Thứ hai, trong quá trình phát triển, xuất hiện những quan hệ mới đặc thù của xã hội có giai cấp nên chưa có các quy tắc tập quán làm tiêu chuẩn cho những ứng xử trong các quan hệ này và cũng chưa có quy định mới của nhà nước điều chỉnh. Vì vậy, nhà nước thừa nhận các cách phán xét (quyết định) đã có hiệu lực thi hành của các cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính về vụ việc cụ thể làm “khuôn mẫu” để các cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính khác giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này. Cách phán xét (quyết định) được nhà nước thừa nhận là “khuôn mẫu” để giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau đó được gọi là “tiền lệ pháp”.

- Thứ ba, nhà nước đã xây dựng và ban hành các quy tắc xử sự (quy phạm) mới và dùng quyền lực nhà nước buộc mọi chủ thể phải tuân theo để điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng mới phát sinh, đặc biệt là những quy tắc củng cố, bảo vệ chế độ tư hữu của giai cấp giàu có, bảo vệ địa vị thống trị, đặc quyền của giai cấp đó trong xã hội; để thay thế những quy tắc tập quán không còn phù hợp và dùng quyền lực nhà nước bắt buộc mọi người phải tuân theo. Ban đầu các quy tắc xử sự mới này tồn tại dưới dạng bất thành văn, sau đó cùng với sự hoàn thiện của chữ viết và văn bản thì chúng được thể hiện dưới dạng văn bản pháp luật. Đây là phương thức chủ yếu hình thành nên pháp luật của các nhà nước.

Như vậy pháp luật ra đời cùng với nhà nước. Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội có cùng bản chất gắn bó mật thiết với nhau. Pháp luật là công cụ thực hiện quyền lực nhà nước. Nhà nước thừa nhận hoặc ban hành pháp luật và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện. Nhà nước và pháp luật là sản phẩm của sự phát triển đến một trình độ nhất định của xã hội. Tuy nhiên, pháp luật có tính độc lập tương đối so với nhà nước, pháp luật phản ánh nhu cầu và đòi hỏi của các quan hệ kinh tế trong từng thời kỳ tồn tại và phát triển của nhà nước đó. Pháp luật do nhà nước đặt ra hay thừa nhận nhưng khi pháp luật đã ra đời thì nhà nước cũng phải tuân thủ pháp luật.

**3.1.2 Bản chất của pháp luật**

***3.1.2.1 Tính giai cấp***

Pháp luật chỉ ra đời, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp nên pháp luật luôn mang bản chất giai cấp.

Tính giai cấp của pháp luật được thể hiện qua việc pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị hay giai cấp cầm quyền, thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một mục tiêu, một trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Nội dung của ý chí, mục đích đó được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị chứ không phải tùy tiện, chủ quan duy ý chí của một người hay một nhóm người. Mức độ thể hiện tính giai cấp phụ thuộc vào tương quan, đối sánh lực lượng giai cấp, mức độ gay gắt trong mâu thuẫn giai cấp; phụ thuộc vào những đặc điểm của sự phát triển kinh tế, truyền thống, tôn giáo, đạo đức, dân tộc, lịch sử… Do đó sự biểu hiện của tính giai cấp trong các kiểu pháp luật khác nhau không giống nhau. Pháp luật chiếm hữu nô lệ công khai quy định quyền lực vô hạn của chủ nô, tình trạng vô quyền của nô lệ. Pháp luật phong kiến công khai quy định đặc quyền, đặc lợi của địa chủ, phong kiến. Pháp luật tư sản luôn thể hiện ý chí của giai cấp tư sản. Pháp luật XHCN thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là phương tiện để xây dựng một xã hội mới trong đó mọi người đều được sống tự do, bình đẳng, công bằng xã hội được đảm bảo.

***3.1.2.2 Tính xã hội***

Bên cạnh tính giai cấp, pháp luật còn có tính xã hội vì pháp luật do nhà nước là đại diện chính thức của toàn xã hội ban hành hoặc thừa nhận, pháp luật là công cụ có hiệu lực nhất để điều chỉnh hành vi của con người, duy trì sự tồn tại ổn định và phát triển của xã hội, đảm bảo lợi ích của đa số người trong xã hội. Do đó, ngoài các quy tắc xử sự thể hiện lợi ích giai cấp thống trị, còn có các quy tắc xử sự khác thể hiện nhu cầu, lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác nhau trong xã hội. Những quy tắc đó điều chỉnh những hành vi, những cách xử sự mang tính phổ biến phù hợp với lợi ích của đa số trong cộng đồng, vì sự phát triển của toàn xã hội. Tính xã hội của các kiểu pháp luật khác nhau rất khác nhau và cùng với sự phát triển của nhà nước và pháp luật thì tính xã hội của pháp luật ngày càng tăng lên. Pháp luật chiếm hữu nô lệ đóng vai trò quan trọng trong quá trình tiến hóa của xã hội, nó có giá trị xã hội to lớn so với quy phạm của xã hội nguyên thủy; pháp luật tư sản ở thời kỳ đầu bên cạnh việc thể hiện ý chí của giai cấp tư sản còn thể hiện nguyện vọng dân chủ và lợi ích của nhiều tầng lớp khác trong xã hội. Pháp luật XHCN cũng thể hiện tính xã hội sâu sắc, bên cạnh việc thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mỗi thời kì, pháp luật XHCN cũng thể hiện ý chí, lợi ích của các tầng lớp khác trong xã hội.

Tính giai cấp và tính xã hội của pháp luật có mối liên hệ mật thiết với nhau. Xét theo quan điểm hệ thống thì không có pháp luật thuần túy mang tính giai cấp, không có pháp luật chỉ thuần túy mang tính xã hội. Tuy nhiên, mức độ thể hiện tính giai cấp và tính xã hội là khác nhau trong các xã hội khác nhau và chúng thường biến đổi phụ thuộc vào các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với sự phát triển của cơ sở kinh tế, sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội thìtính giai cấp và tính xã hội của pháp luật trong mỗi kiểu nhà nước ngày càng gần với nhau.

***3.1.2.3 Tính dân tộc và tính mở***

Pháp luật muốn phát huy hiệu lực, chức năng và vai trò của nó thì pháp luật phải phù hợp với những điều kiện cụ thể của xã hội ở thời điểm nó tồn tại, phải được xây dựng dựa trên nền tảng dân tộc, thấm nhuần tính dân tộc. Nghĩa là pháp luật phản ánh được những phong tục, tập quán, đặc điểm lịch sử, điều kiện địa lý và trình độ văn minh, văn hóa, kinh tế, xã hội của dân tộc trong một giai đoạn nhất định. Đồng thời, pháp luật phải mang tính mở, nghĩa là phải truyền tải, phản ánh được những thành tựu văn hóa, văn minh pháp lý của nhân loại và phù hợp với pháp luật quốc tế mà Việt Nam tham gia.

**3.1.3 Khái niệm và thuộc tính của pháp luật**

***3.1.3.1 Khái niệm pháp luật***

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và nhu cầu tồn tại của xã hội nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho sự phát triển của xã hội.

***3.1.3.2 Thuộc tính của pháp luật***

Để chỉ ra những nét đặc thù của pháp luật so với các quy phạm khác trong xã hội có giai cấp như quy phạm tập quán, tín điều tôn giáo, quy phạm của các tổ chức xã hội… cần phải xem xét đến tính chất đặc trưng riêng có của pháp luật hay các thuộc tính của chúng. Pháp luật có các thuộc tính sau đây:

*- Tính bắt buộc chung (Tính quy phạm phổ biến)*

Pháp luật giống như các quy phạm xã hội khác là nó đều có chứa đựng những quy tắc xử sự, nhưng pháp luật khác với các quy phạm xã hội khác là nó có giá trị bắt buộc thực hiện đối với mọi cá nhân, tổ chức (gọi là chủ thể) khi chủ thể đó ở vào những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà pháp luật đã dự liệu từ trước. Nghĩa là các chủ thể hoặc đều được làm những gì mà pháp luật cho phép, hoặc đều không được làm những gì mà pháp luật cấm, hoặc đều buộc phải làm những gì mà pháp luật yêu cầu phải làm, nếu vi phạm thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Nói pháp luật mang tính quy phạm phổ biến tức là nói đến tính quy tắc, khuôn mẫu, thước đo tiêu chuẩn hành vi xử sự của con người mà tất cả các chủ thể tham gia vào một quan hệ nào đó được pháp luật điều chỉnh đều phải tuân theo. Phạm vi tác động của nó trên toàn lãnh thổ thuộc chủ quyền quốc gia và được áp dụng nhiều lần đối với tất cả các cá nhân, tổ chức sinh sống, hoạt động trên lãnh thổ đó.

Ví dụ, Luật Giao thông đường bộ của Việt Nam bao gồm các quy tắc xử sự (các quy phạm) mang tính bắt buộc thực hiện đối với tất cả các chủ thể (tổ chức, cá nhân) liên quan đến giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức*

Pháp luật có hình thức thể hiện, hình thức tồn tại của nó: hình thức bên ngoài - hình thức tồn tại trong thực tế của pháp luật; hình thức bên trong - hình thức cấu trúc.

Pháp luật phải được thể hiện bằng các văn bản quy phạm pháp luật có tên gọi xác định, chỉ do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, có cấu trúc chặt chẽ và cấu trúc đó được mẫu hóa bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đó. Nội dung của pháp luật phải được biểu hiện bằng ngôn ngữ pháp luật rõ ràng, chính xác dưới những hình thức nhất định của pháp luật.

*- Do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và được nhà nước đảm bảo thực hiện*

Pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận. Nếu không được nhà nước thừa nhận thì những quy phạm xã hội không có tính bắt buộc chung. Nhưng khi được nhà nước thừa nhận thì những quy phạm xã hội từ quy tắc xử sự riêng đã trở thành những quy tắc xử sự chung và được nhà nước đảm bảo thực hiện. Chỉ có pháp luật mới được hình thành và phát triển bằng con đường nhà nước (thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền) chứ không thể bằng bất kỳ một con đường nào khác. Vì vậy pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền. Ý chí đó thể hiện rõ ở mục đích xây dựng pháp luật, nội dung pháp luật. Ví dụ, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Bộ luật Dân sự vào ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ dân sự…

Các loại quy phạm xã hội khác không phải do nhà nước thừa nhận hay đặt ra như: đạo đức hay tập quán do một nhóm người, một cộng đồng cư dân, một dân tộc đặt ra để điều chỉnh hành vi con người trong nội bộ nhóm người, cộng đồng cư dân hay một dân tộc đó; quy phạm của các tổ chức xã hội do chính các tổ chức xã hội đó ban hành để điều chỉnh hành vi của tất cả các thành viên của tổ chức xã hội đó. Ví dụ, Điều lệ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh được Đại hội Đoàn toàn quốc thông qua và chỉ có cán bộ, đoàn viên và tổ chức Đoàn phải chấp hành nghiêm chỉnh Điều lệ Đoàn.

Pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, vì vậy pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện. Nhà nước sử dụng các phương pháp, phương tiện khác nhau để thực hiện pháp luật như phương pháp hành chính, kinh tế, tư tưởng (tuyên truyền, giáo dục pháp luật) và đặc biệt là bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Pháp luật có sức mạnh của quyền lực nhà nước và có thể tác động đến tất cả các chủ thể. Tính quyền lực nhà nước là yếu tố không thể thiếu để bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện. Đây là ưu thế lớn nhất của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác. Cũng nhờ ưu thế này mà sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội cũng hiệu quả hơn so với các quy phạm xã hội khác.

**3.1.4 Chức năng của pháp luật**

Chức năng của pháp luật là những phương diện, những mặt tác động chủ yếu của pháp luật lên các quan hệ xã hội quan trọng nhất mà pháp luật điều chỉnh.

Pháp luật gồm có các chức năng chủ yếu sau:

***3.1.4.1 Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội***

Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật là sự tác động trực tiếp của pháp luật lên các quan hệ xã hội để hướng các quan hệ xã hội đó vận động, phát triển trong trật tự theo ý chí nhà nước, theo mục tiêu nhà nước đặt ra. Đây là chức năng cơ bản của pháp luật.

Pháp luật không điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội mà chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản. Việc xác định quan hệ xã hội nào là cơ bản để nhà nước điều chỉnh là tùy thuộc vào mỗi nhà nước khác nhau và ngay trong mỗi nhà nước thì ở mỗi giai đoạn phát triển khác nhau việc xác định các quan hệ xã hội cơ bản cũng khác nhau.

Nói pháp luật tác động trực tiếp lên các quan hệ xã hội tức là nói đến sự tác động của pháp luật đến hành vi của con người theo trật tự của nhà nước và xã hội mong muốn. Pháp luật điều chỉnh hành vi của con người thông qua các quy phạm pháp luật xác định những hành vi được thực hiện (cho phép hoặc giao quyền), không được thực hiện (cấm), phải thực hiện (bắt buộc) nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một trật tự nhất định. Ví dụ, bằng việc ban hành Bộ luật Dân sự, Nhà nước điều chỉnh hành vi của các bên khi mua bán nhà ở thông qua quy phạm pháp luật: “Hợp đồng mua bán nhà ở phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” (Điều 450-Hình thức hợp đồng mua bán nhà ở). Trong trường hợp này, pháp luật tác động đến hành vi của các bên mua bán nhà là: phải làm hợp đồng mua bán, có công chứng hoặc chứng thực về việc mua bán của các bên.

Chức năng này chỉ đạt được hiệu quả khi sự điều chỉnh của pháp luật được thực hiện phù hợp với quy luật phát triển của cơ sở kinh tế, các quy luật khách quan khác của sự phát triển xã hội và những điều kiện kinh tế, chính trị, tinh thần nhất định.

***3.1.4.2 Chức năng bảo vệ***

Chức năng bảo vệ của pháp luật là việc quy định những phương tiện nhằm mục đích bảo vệ các quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh khi bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại, loại trừ những quan hệ xã hội lạc hậu hoặc không phù hợp với bản chất của chế độ. Chức năng bảo vệ của pháp luật được thực hiện thông qua việc quy định các biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể vi phạm. Ví dụ: Để đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ, Nhà nước Việt Nam quy định xử phạt người điều khiển, người được chở trên xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ mức tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng khi có 1 trong các hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường bộ như: Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định (Điểm b, Khoản 3, Điều 5, Mục 1 - Nghị định 46/2016 của Chính phủ).

***3.1.4.3 Chức năng giáo dục***

Chức năng giáo dục của pháp luật là sự tác động gián tiếp của pháp luật (của bản thân các quy phạm pháp luật hoặc hoạt động áp dụng pháp luật hoặc hoạt động thi hành pháp luật…) lên các quan hệ xã hội thông qua ý thức của con người, hướng con người tới những cách xử sự phù hợp với những cách xử sự mà pháp luật quy định. Ví dụ: thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật, người tham gia giao thông biết về những quy định của Luật Giao thông đường bộ Việt Nam và tự giác có những cách xử sự phù hợp: không vượt đèn đỏ, đi đúng làn đường quy định,…

**3.1.5 Các kiểu pháp luật trong lịch sử**

Kiểu pháp luật là tổng thể những dấu hiệu, đặc điểm cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện tồn tại, phát triển của pháp luật tương ứng trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Tương ứng với mỗi kiểu nhà nước trong lịch sử là một kiểu pháp luật.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, xã hội loài người sẽ có 4 kiểu nhà nước là nhà nước chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản và xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với 4 kiểu nhà nước này sẽ có 4 kiểu pháp luật là: pháp luật chiếm hữu nô lệ, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa. Ba kiểu pháp luật chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản đều bảo vệ chế độ tư hữu và bóc lột. Còn kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa là pháp luật kiểu mới dựa trên nền tảng chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu và nhằm từng bước hạn chế, đi đến xóa bỏ chế độ bóc lột, xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, tự do, bác ái.

Cũng giống như sự thay thế của các kiểu nhà nước trong lịch sử, sự thay thế của các kiểu pháp luật trong lịch sử là quá trình tiến hóa, kiểu pháp luật sau luôn có sự kế thừa, tiến bộ và hoàn thiện hơn kiểu pháp luật trước; sự thay thế đó mang tính tất yếu khách quan, phụ thuộc vào sự thay đổi của cơ sở kinh tế, thông qua con đường cách mạng xã hội.

***3.1.5.1 Pháp luật chiếm hữu nô lệ***

Tương ứng với nhà nước chiếm hữu nô lệ có pháp luật chiếm hữu nô lệ. Cũng như nhà nước chiếm hữu nô lệ, pháp luật chiếm hữu nô lệ được xây dựng trên nền tảng kinh tế - xã hội là chế độ chiếm hữu tư nhân tuyệt đối của giai cấp chủ nô đối với mọi tư liệu sản xuất và của cải làm ra, sự bóc lột và đàn áp dã man của chủ nô đối với nô lệ - lực lượng lao động chủ yếu trong xã hội.

Bản chất của pháp luật chiếm hữu nô lệ thể hiện ý chí của giai cấp chủ nô, công khai bảo vệ và củng cố quyền tư hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ, hợp pháp hóa chế độ bóc lột tàn nhẫn và trắng trợn đối với nô lệ và tình trạng vô quyền của nô lệ. Nô lệ chỉ được coi như “công cụ biết nói”; bảo vệ ách thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp chủ nô, tổ chức và bảo vệ quyền lực nhà nước của giai cấp chủ nô, hợp pháp hóa sự đàn áp công khai của chủ nô đối với nô lệ; quy định và củng cố tình trạng bất bình đẳng trong xã hội: giữa chủ nô và các tầng lớp, giai cấp khác, giữa đàn ông và phụ nữ…

Đồng thời, pháp luật chiếm hữu nô lệ cũng đóng vai trò quan trọng trong tổ chức, quản lý xã hội, cũng đóng vai trò tích cực nhất định so với quy phạm xã hội nguyên thủy. Đặc biệt ở phương Tây cổ đại đã sớm xuất hiện nhiều bộ luật quan trọng, trong đó có Bộ luật 12 bảng của Nhà nước La Mã cổ đại (được ban hành khoảng thế kỷ II trước công nguyên ), là bộ luật còn ảnh hưởng lớn đến các hệ thống pháp luật sau này.

***3.1.5.2 Pháp luật phong kiến***

Đây là kiểu pháp luật hình thành cùng với sự ra đời của nhà nước phong kiến. Do tính phụ thuộc của pháp luật vào cơ sở kinh tế - xã hội của chế độ phong kiến nên pháp luật phong kiến là ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến được đề lên thành luật mà nội dung của ý chí đó được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp phong kiến.

Bản chất của pháp luật phong kiến thể hiện ở những đặc điểm cơ bản sau:

- Pháp luật phong kiến bảo vệ chế độ tư hữu của giai cấp phong kiến đối với đất đai và chế độ bóc lột địa tô, bảo vệ ách thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp phong kiến, nó chịu ảnh hưởng lớn của tôn giáo và đạo đức phong kiến;

- Pháp luật phong kiến bảo vệ chế độ đẳng cấp và đặc quyền của giai cấp phong kiến; Hợp pháp hóa bạo lực và sự chuyên quyền tùy tiện của giai cấp phong kiến. Pháp luật phong kiến là “pháp luật quả đấm” - thừa nhận bạo lực là phương tiện bảo vệ lợi ích và giải quyết mọi tranh chấp trong xã hội, quy định những hình phạt tàn bạo đối với những hành vi xâm phạm đến trật tự xã hội phong kiến;

Tuy nhiên, pháp luật phong kiến cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác lập, ghi nhận và phát triển một hệ thống quan hệ xã hội mới của một hình thái kinh tế xã hội mới tiến bộ hơn so với pháp luật chủ nô, thúc đẩy xã hội phát triển.

***3.15.3 Pháp luật tư sản***

Pháp luật tư sản là kiểu pháp luật bóc lột cuối cùng trong lịch sử, hình thành cùng với sự ra đời của nhà nước tư sản, phản ánh cơ sở kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa và thể hiện ý chí của giai cấp tư sản.

Bên cạnh những hạn chế của một kiểu pháp luật bóc lột, pháp luật tư sản đã đánh dấu một bước phát triển tiến bộ vượt bậc của lịch sử nhân loại, ghi nhận kết quả một cuộc cách mạng lớn về các lĩnh vực tư tưởng tinh thần, về giá trị dân chủ, nhân văn, nhân đạo, quyền con người, về khả năng đảm bảo trật tự, ổn định xã hội, thúc đẩy xã hội phát triển với tốc độ nhanh hơn. Pháp luật tư sản thể hiện sự tiến bộ quan trọng ở mức độ nhất định so với nội dung của các kiểu pháp luật trước, vì về mặt pháp lý nó thừa nhận quyền tư hữu của tất cả mọi người, quyền tham gia vào đời sống chính trị của mọi công dân, quyền tự do tư tưởng…

Bản chất của pháp luật tư sản thể hiện ở những đặc điểm cơ bản sau đây:

+ Pháp luật tư sản bảo vệ chế độ tư hữu tư sản và chế độ bóc lột lao động làm thuê (bóc lột giá trị thăng dư), ghi nhận và bảo vệ sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp tư sản.

+ Lần đầu tiên xuất hiện khái niệm “công dân” trong pháp luật và quy định các quyền tự do dân chủ rộng rãi của công dân trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, tự do cá nhân. Tuy nhiên, dân chủ tư sản vẫn bị cắt xén và mang tính hình thức.

+ Tuyên bố nguyên tắc “tự do hợp đồng”. Chế định hợp đồng rất phát triển, lần đầu tiên xuất hiện chế định hợp đồng lao động. Chế định công dân cùng với chế định này tạo nên bộ khung pháp lý cho xã hội dân sự, giải phóng con người, giải phóng lao động. Tuy nhiên, do hạn chế về tính giai cấp nên thực chất không thể có tự do đối với người nghèo, kể cả đối với những nhà tư sản nhỏ.

+ Nguyên tắc pháp chế lần đầu tiên được thể hiện trong pháp luật tư sản nhưng do bản chất giai cấp, pháp chế tư sản không bền vững, có thời kỳ bị khủng hoảng, bị phá vỡ, nhất là thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và chiến tranh đế quốc. Nhưng ngày nay do những hoàn cảnh kinh tế - xã hội phát triển thuận lợi, pháp chế tư sản đang được phục hồi.

+ Về hình thức, văn bản pháp luật tư sản rất phát triển cả về nội dung và kỹ thuật lập pháp, phạm vi điều chỉnh rộng và điều chỉnh tương đối đầy đủ, chi tiết các quan hệ xã hội.

***3.1.5.4 Pháp luật xã hội chủ nghĩa***

Đây là kiểu pháp luật cuối cùng trong lịch sử và hình thành dần cùng với sự ra đời và phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là pháp luật kiểu mới, được xây dựng trên nền tảng kinh tế - xã hội là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, nội dung của nó hoàn toàn phủ nhận chế độ bóc lột, hạn chế và dần đi đến xóa bỏ chế độ tư hữu, xác lập và ngày càng phát triển quan hệ bình đẳng, tự do, dân chủ, bác ái thật sự, những quan hệ hoàn toàn mới giữa con người với con người. Tuy nhiên, từ thực tiễn lịch sử có thể nói rằng chưa có một pháp luật xã hội chủ nghĩa đích thực mà mới có pháp luật xã hội chủ nghĩa đang dần dần được xây dựng. Điều này thể hiện rõ trong pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hiện nay.

**3.1.6 Hình thức của pháp luật**

***3.1.6.1 Khái niệm***

Hình thức của pháp luật là sự biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật, là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật.

***3.1.6.2 Phân loại hình thức pháp luật***

Hình thức pháp luật thường được xem xét dưới hai phương diện: hình thức bên trong và hình thức bên ngoài của pháp luật

* *Hình thức bên trong của pháp luật* là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật được xem xét dưới các yếu tố cấu thành hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia.
* *Hình thức bên ngoài của pháp luật* là sự thể hiện ra bên ngoài, là dạng tồn tại trong thực tế của các quy phạm pháp luật (còn gọi là nguồn của pháp luật). Trong lịch sử xã hội loài người đã tồn tại ba hình thức bên ngoài của pháp luật là tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật.

Tập quán pháp là những tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, được nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực hiện.

Tiền lệ pháp là các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử được nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết những vụ việc tương tự. Trong một số quốc gia, tiền lệ pháp còn được gọi là án lệ.

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện các quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo một trật tự nhất định phù hợp với lợi ích của nhà nước. Văn bản quy phạm pháp luật tuy xuất hiện muộn hơn tập quán pháp và tiền lệ pháp nhưng ngày càng chiếm vai trò quan trọng.

* 1. **PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM**

**3.2.1 Bản chất của pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam**

Pháp luật *nước CHXHCN*Việt Nam là hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước *CHXHCN* Việt Nam ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của đại đa số nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, được quy định bởi cơ sở kinh tế của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, là công cụ chủ yếu điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm mục đích xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, phồn thịnh và văn minh.

Cũng như các nhà nước khác, bản chất, đặc điểm pháp luật của nước ta phù hợp với bản chất, đặc điểm của nhà nước, do bản chất, đặc điểm và những nhiệm vụ của nhà nước ta trong từng thời kỳ cách mạng quy định. Nhà nước được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh… Vì vậy, *pháp luật nước ta về bản chất là pháp luật xã hội chủ nghĩa, nó thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, đồng thời phản ánh, thể hiện ý chí, lợi ích của các tầng lớp nhân dân lao động khác và của cả dân tộc.* Sở dĩ có sự thống nhất đó là do trong xã hội ta hiện nay có sự thống nhất về cơ bản, lâu dài lợi ích của giai cấp công nhân với lợi ích của cả dân tộc. Đó là mục đích xây dựng một đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần, còn tồn tại nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp xã hội với các lợi ích khác nhau. Khi phản ánh, bảo vệ lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp xã hội và của dân tộc, pháp luật phải thể hiện được quan điểm, lập trường của Đảng, của giai cấp công nhân. Pháp luật phải bảo vệ, phản ánh các lợi ích chính đáng đó, nhưng phải phù hợp với định hướng phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần, phù hợp với quan điểm của Đảng và Nhà nước ta. Sự kết hợp chặt chẽ giữa tính giai cấp sâu sắc và tính nhân dân rộng rãi là một đặc điểm quan trọng của pháp luật nước ta hiện nay.

**3.2.2 Vai trò pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam**

***3.2.2.1 Pháp luật với chính trị***

Pháp luật là công cụ, phương tiện thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam thành chính sách của Nhà nước. Khi đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua pháp luật được thể chế hóa thành chính sách của Nhà nước thì khi đó nó trở thành ý chí của Nhà nước và mang tính bắt buộc chung đối với xã hội. Nếu không có pháp luật thì chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam không thể phát huy hiệu quả trong thực tiễn cuộc sống.

***3.2.2.2 Pháp luật với kinh tế***

Pháp luật sinh ra trên cơ sở kinh tế và bị quy định bởi cơ sở hạ tầng, song pháp luật có tính độc lập tương đối. Pháp luật là phương tiện để Nhà nước Việt Nam tổ chức và quản lý kinh tế. Bởi vì, do tính chất phức tạp và phạm vi rộng của chức năng quản lý kinh tế, Nhà nước Việt Nam không thể trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh tế cụ thể, mà chỉ thực hiện việc quản lý ở tầm vĩ mô và mang tính chất hành chính – kinh tế. Quá trình đó không thể thực hiện được nếu không dựa vào pháp luật. Như vậy, chỉ trên cơ sở một hệ thống văn bản pháp luật kinh tế đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn và kịp thời thì Nhà nước Việt Nam mới thực hiện tốt chức năng của mình trong lĩnh vực tổ chức và quản lý kinh tế.

***3.2.2.3 Pháp luật đối với các quy phạm xã hội khác***

Các quy phạm xã hội như quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, tập quán, tôn giáo, hoặc quy phạm do các tổ chức xã hội ban hành (như các quy phạm trong điều lệ Đảng, Điều lệ Công đoàn…) đều có vai trò điều chỉnh hành vi con người. Nhưng trong đó các quy phạm pháp luật có vai trò quan trọng nhất. Pháp luật là hạt nhân của hệ thống các quy phạm xã hội. Điều này được thể hiện:

- Pháp luật tác động mạnh mẽ tới các quy phạm xã hội. Pháp luật có nội dung tiến bộ sẽ ảnh hưởng tích cực tới đạo đức xã hội, tập quán, truyền thống; pháp luật có nội dung lạc hậu sẽ ảnh hưởng ngược lại.

- Những quy tắc đạo đức, tập quán quan trọng có giá trị chung có thể được xây dựng thành những quy phạm pháp luật. Pháp luật tiên tiến phải thấm nhuần những giá trị đạo đức, truyền thống tốt đẹp của xã hội.

- Các quy phạm của các tổ chức xã hội phải phù hợp, không được trái với pháp luật.

***3.2.2.4 Pháp luật đối với các tổ chức xã hội***

Các tổ chức xã hội là tổ chức không mang tính nhà nước do đó có tính độc lập đối với nhà nước. Nhưng tổ chức nào cũng đặt trong hệ thống chính trị của một nhà nước (ví dụ như Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) hoặc trong một số nhà nước nhất định (ví dụ như các tổ chức quốc tế phi chính phủ), nên tính độc lập mang ý nghĩa tương đối: độc lập nhưng không được đi ngược lại lợi ích chung - tức là lợi ích nhà nước. Pháp luật do Nhà nước Việt Nam đặt ra để quản lý xã hội nói chung, trong đó có các tổ chức xã hội. Vì vậy, các tổ chức xã hội cũng được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, không được vi phạm pháp luật. Pháp luật đặt cơ sở, tiền đề cho việc thành lập các tổ chức xã hội, định giới hạn, hành lang cho hoạt động của chúng. Bằng pháp luật, Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội phát triển, kể cả các điều kiện vật chất. Ngược lại, các tổ chức xã hội có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, trong đó có hoạt động xây dựng, hoàn thiện và thực hiện tốt pháp luật.

***3.2.2.5 Pháp luật đối với các hình thái ý thức xã hội khác***

Có thể coi ý thức xã hội là cầu nối giữa pháp luật và các quy phạm xã hội như đạo đức, tập quán, truyền thống… Bởi vì, ý thức pháp luật là một loại hình ý thức xã hội. Khi đã được xây dựng và thực hiện trên cơ sở ý thức pháp luật, pháp luật với tư cách là phương tiện truyền tải những thông tin về các giá trị xã hội tiên tiến, lại tác động ngược trở lại tới ý thức pháp luật xã hội bằng cách nâng ý thức pháp luật cá nhân lên ngang tầm ý thức pháp luật xã hội, và do đó, nó tác động tích cực tới ý thức xã hội nói chung. Ngược lại, ý thức xã hội được hình thành từ lâu đời dưới ảnh hưởng của những quy tắc tập quán, truyền thống, đạo đức, pháp luật cũ cũng ảnh hưởng tới pháp luật thông qua sự ảnh hưởng tới ý thức pháp luật xã hội hiện đang tồn tại.

**3.2.3 Hình thức của pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam**

Phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam cũng được xem xét dưới hai phương diện là hình thức bên trong và hình thức bên ngoài.

* + - 1. ***Hình thức bên trong của pháp luật***

Hình thức bên trong của pháp luật được xem xét dưới các yếu tố cấu thành hệ thống pháp luật bao gồm: Các nguyên tắc chung của pháp luật và hình thức cấu trúc của pháp luật (hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật và quy phạm pháp luật)

*+ Các nguyên tắc của pháp luật:* Là những tư tưởng cơ bản chỉ đạo toàn bộ hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật của nhà nước và công dân, là những tư tưởng xuyên suốt nội dung của hệ thống pháp luật. Ví dụ, nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; dân chủ, nhân đạo, công bằng, được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép…

+ *Hình thức cấu trúc của pháp luật:* Trong phạm vi một quốc gia có một hệ thống pháp luật, trong hệ thống pháp luật có các ngành luật, trong từng ngành luật có các chế định pháp luật và trong chế định pháp luật thì có các quy phạm pháp luật.

* *Hệ thống pháp luật:* Là một chỉnh thể thống nhất các bộ phận hợp thành với những đặc điểm, nội dung được đặt trên cơ sở những nguyên tắc thống nhất của một quốc gia.
* *Ngành luật:* Là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực các quan hệ xã hội nhất định với những phương pháp điều chỉnh nhất định: Ngành luật Hình sự, Ngành luật Dân sự, Ngành luật Hành chính…
* *Chế định pháp luật:* Là nhóm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong cùng một ngành luật, ví dụ: Ngành luật Hình sự có các chế định như hình phạt, các tội xâm phạm an ninh quốc gia…
* *Quy phạm pháp luật:* Là “tế bào”, là “viên gạch” xây dựng nên toàn bộ hệ thống pháp luật, là bộ phận cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật.

Ví dụ, “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” (Điều 29 Hiến pháp 2013). Đây là một quy phạm pháp luật trong chế định “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” của Ngành luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

***3.2.3.2 Hình thức bên ngoài của pháp luật***

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức chủ yếu của pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Nội dung về văn bản quy phạm pháp luật được trình bày chi tiết ở Chương 4.

Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy văn bản quy phạm pháp luật chưa đáp ứng yêu cầu điều chỉnh hành vi con người, điều chỉnh các quan hệ xã hội. Để khắc phục những hạn chế kể trên, hiện nay Nhà nước đã thừa nhận tập quán trong điều chỉnh các quan hệ pháp luật dân sự. Việc thừa nhận này được quy định trong Điều 5 của Bộ luật Dân sự 2015 về áp dụng tập quán: “Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự”, “Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này”. Đồng thời, Nhà nước thừa nhận việc công bố các án lệ. Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP của Hội đồng Thầm phán Tòa án nhân dân tối cao có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2015 đã quy định về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ. Án lệ là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Toà án nhân dân tối cao công bố là án lệ để các Toà án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử (Điều 1,Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP).

Từ đó, có thể khẳng định, tập quán chính thức được thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội như các quy tắc xử sự do Nhà nước đặt ra; việc trích dẫn án lệ được thừa nhận như một nguồn luật khi tòa án đưa ra phán quyết trong xét xử.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật là gì?

2. Làm rõ bản chất của pháp luật? Bản chất của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam được thể hiện như thế nào?

3. Pháp luật là gì? Phân tích các thuộc tính (đặc điểm) của pháp luật? Giải thích rõ tính quy phạm của pháp luật?

4. Pháp luật có những chức năng nào? Pháp luật có điều chỉnh mọi quan hệ xã hội không?

5. Nêu các kiểu pháp luật trong lịch sử?

6. Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam có vai trò gì?

7. Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam tồn tại dưới hình thức nào?

**Chương 4**

**QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT**

**4.1 QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**4.1.1 Khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật**

***4.1.1.1 Khái niệm quy phạm pháp luật***

Để điều chỉnh các mối quan hệ giữa con người với con người, hệ thống các quy phạm xã hội xã hội đã được hình thành và sử dụng: quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm của các tổ chức chính trị - xã hội, quy phạm pháp luật…

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Ví dụ: Để đảm bảo trật tự an toàn khi tham gia giao thông, Luật Giao thông đường bộ, 2008, Điều 8, khoản 6 quy định: *“Cấm đua xe, cổ vũ đua xe trái phép, lạng lách, đánh võng”*. Khi tham gia giao thông mọi chủ thể đều phải thực hiện theo các quy tắc xử sự được quy định trong Luật Giao thông đường bộ do Quốc hội ban hành.

*Quy phạm của các tổ chức chính trị - xã hội* là các quy tắc xử sự do các tổ chức đó đặt ra, nó tồn tại và được thực hiện trong các tổ chức đó. Ví dụ Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, Điều lệ của Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh…

*Quy phạm đạo đức* là những quy tắc xử sự được hình thành trong xã hội trên cơ sở quan niệm về đạo đức và được con người tự giác thực hiện. Ví dụ các hành vi tốt, xấu…

*Các phong tục, tập quán* là cách xử sự của con người được hình thành trải qua quá trình lịch sử lâu dài và trở thành thói quen của một vùng, dân tộc nào đó. Ví dụ, đồng bào dân tộc Thái đen ở Sơn La có phong tục người con gái đi lấy chồng phải “tằng cẩu”, người Việt có phong tục hái lộc, đi lễ chùa trong dịp tết cổ truyền…

Quy phạm pháp luật là một dạng đặc biệt của quy phạm xã hội nên nó có những đặc điểm chung là đều có tính quy phạm (nghĩa là đều là những quy tắc xử sự), đồng thời lại có những đặc điểm riêng khác biệt với quy phạm xã hội khác. Đặc điểm riêng này bắt nguồn từ mối quan hệ của pháp luật với nhà nước.

***4.1.1.2. Những đặc điểm của quy phạm pháp luật***

Quy phạm pháp luật là một dạng của quy phạm xã hội nên ngoài những đặc điểm chung của quy phạm xã hội, quy phạm pháp luật còn có đặc điểm riêng; *Đó là:*

*Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, mang tính bắt buộc chung*. Nhà nước đặt ra quy phạm pháp luật không phải để điều chỉnh hành vi của một chủ thể cụ thể nào đó mà để điều chỉnh hành vi của mọi chủ thể khi chủ thể đó ở trong hoàn cảnh, điều kiện mà quy phạm pháp luật đó quy định.

*Quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành* và được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế.

Quy phạm pháp luật chỉ do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành và phải tuân theo trình tự, thủ tục chặt chẽ do luật định. Theo Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật 2015, Quốc hội có thẩm quyền ban hành luật và nghị quyết (Điều 15); hoặc Chủ tịch nước được ban hành lệnh, quyết định (Điều 17); Chính phủ được ban hành nghị định (Điều 19); Thủ tướng được ban hành quyết định (Điều 20)…

Pháp luật được Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế. Chính tính cưỡng chế của quy phạm pháp luật được thực hiện bởi nhà nước là đặc trưng để phân biệt với các quy phạm xã hội khác.

*Quy phạm pháp luật được thực hiện nhiều* lần đối với các chủ thể cho đến khi bị sửa đổi hoặc hủy bỏ.

*Nội dung của mỗi quy phạm pháp luật đều thể hiện rõ ý chí của nhà nước:* Cho phép, bắt buộc hoặc cấm đoán; trong mỗi quy phạm pháp luật đều chỉ rõ quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

**4.1.2 Cấu trúc của quy phạm pháp luật**

Cấu trúc của quy phạm pháp luật là cơ cấu bên trong của quy phạm pháp luật. Ở dạng chung nhất, mỗi quy phạm pháp luật gồm ba bộ phận cấu thành là: giả định, quy định và chế tài.

* + - 1. ***Giả định***

Giả định là một bộ phận của quy phạm pháp luật, nêu rõ chủ thể, những tình huống, điều kiện, hoàn cảnh (thời gian, địa điểm…) có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống mà chủ thể trong hoàn cảnh đó phải tuân theo những quy tắc xử sự được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật đó.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 11, Luật Giao thông đường bộ 2008 quy định: *“Người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh và chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ”*, thì phần giả định là: *“Người tham gia giao thông”.*

Giả định là bộ phận không thể thiếu được của quy phạm pháp luật, nhờ nó ta mới biết được ai hay tổ chức nào trong điều kiện, hoàn cảnh nào thì thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật và chủ thể phải xử sự theo đúng quy định của nhà nước phù hợp với giả định đó. Vì vậy, để áp dụng quy phạm pháp luật một cách chính xác, nhất quán; phần giả định phải mô tả rõ ràng, chính xác những điều kiện, hoàn cảnh nêu ra sát với tình hình thực tế, tránh mập mờ khó hiểu.

* + - 1. ***Quy định***

Là bộ phận của quy phạm pháp luật, nêu lên các quy tắc xử sự bắt buộc mọi chủ thể phải tuân theo khi ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu ra trong phần giả định của quy phạm pháp luật.

Theo ví dụ trên, bộ phận quy định của quy phạm pháp luật là: “*phải chấp hành hiệu lệnh và chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ”****.*** Những cách xử sự của quy phạm pháp luật thường được thể hiện dưới các dạng: *Bắt buộc, cấm đoán, cho phép.*

Căn cứ vào tính chất, quy định được phân thành: Quy định mệnh lệnh, quy định tùy nghi, quy định giao quyền.

*Quy định mệnh lệnh*: Nêu lên cách xử sự dứt khoát, rõ ràng điều cấm làm hoặc điều bắt buộc phải làm.

Ví dụ, Khoản 1, Điều 12, Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014): *“Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A,B,C hoặc D”*. Phần quy định mệnh lệnh trong quy phạm pháp luật trên là: “*phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A,B,C hoặc D”*.

*Quy định tùy nghi:* Nêu lên nhiều cách xử sự mà chủ thể có quyền lựa chọn sao cho phù hợp với điều kiện của mình nhất. Ví dụ, Khoản 2, Điều 26, BLDS 2015 quy định: “Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ”.

*Quy định giao quyền:* là quy định trực tiếp xác định quyền hạn của một chức vụ, một cơ quan nào đó trong bộ máy nhà nước hoặc xác nhận các quyền nào đó của công dân, của một tổ chức. Ví dụ, Khoản 1 và 2, Điều 85, Luật Giao thông đường bộ 2008 quy định: “Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường bộ”, “Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.”

*Quy định đặc biệt:* Là những quy định nguyên tắc hay quy định định nghĩa. Ví dụ, Khoản 1, Điều 20, Bộ luật dân sự 2015: “Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên”

***4.1.2.3 Chế tài***

Là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể không thực hiện đúng mệnh lệnh đã được nêu ra trong phần quy định của quy phạm pháp luật.

Chế tài là bộ phận nêu lên những hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Chế tài có vai trò đảm bảo thực hiện phần quy định của quy phạm pháp luật.

Ví dụ, Mục a, Khoản 3, Điều 5, Nghị định 46/2016/NĐ-CP, Xử phạt vi phạm hành chính trong Luật giao thông đường bộ và đường sắt: *“Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng* đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Điều xe chạy quá tốc độ quy định từ 05km/h đến dưới 10km/h”. Bộ phận chế tài là: *“Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng”.*

Căn cứ vào tính chất của những biện pháp tác động, theo tiêu chí của các ngành luật và các loại vi phạm pháp luật, cơ quan có thẩm quyền áp dụng, chế tài được chia thành: *Chế tài hình sự, chế tài dân sự, chế tài hành chính và chế tài kỷ luật.*

Căn cứ theo mức độ xác định có chế tài xác định cố định, chế tài xác định tương đối, chế tài lựa chọn…

Tuy nhiên trong thực tế xây dựng pháp luật không nhất thiết một quy phạm pháp luật nào nào cũng phải có đủ ba bộ phận nêu trên. Thông thường một quy phạm pháp luật có hai bộ phận: hoặc giả định - quy định, hoặc giả định - chế tài. Những quy phạm pháp luật không có chế tài không có nghĩa là nó không có tính cưỡng chế mà chế tài được đưa ra ở quy phạm pháp luật khác. Vì vậy, trong thực tế phải vận dụng đồng thời các quy phạm pháp luật có liên quan với nhau.

**4.1.3 Phân loại quy phạm pháp luật**

Các quy phạm pháp luật được phân loại dựa vào các căn cứ sau:

***4.1.3.1 Căn cứ vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh***quy phạm pháp luật được phân chia thành các nhóm lớn như ngành luật (quy phạm pháp luật hình sự, quy phạm pháp luật dân sự, quy phạm pháp luật hành chính…)

***4.1.3.2 Căn cứ vào nội dung của quy phạm pháp luật,*** quy phạm pháp luật được phân chia thành quy phạm pháp luật định nghĩa, quy phạm pháp luật điều chỉnh và quy phạm pháp luật bảo vệ.

*+ Quy phạm pháp luật định nghĩa* là quy phạm có nội dung giải thích, xác định một vấn đề nào đó hay nêu lên một khái niệm pháp lý.

*+ Quy phạm pháp luật điều chỉnh* là quy phạm có nội dung trực tiếp điều chỉnh hành vi của các chủ thể quan hệ pháp luật. Quy phạm điều chỉnh gồm: quy phạm bắt buộc; quy phạm cấm đoán và quy phạm cho phép.

*+ Quy phạm pháp luật bảo vệ* là quy phạm xác định các biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể không thực hiên đúng phần quy định, thuộc loại này chủ yếu là quy phạm xác định các chế tài: hình thức kỷ luật, hình thức xử phạt, hình phạt…

***4.1.3.3 Căn cứ vào hình thức mệnh lệnh nêu trong phần quy định quy phạm pháp luật,*** quy phạm pháp luật được phân chia thành: quy phạm pháp luật dứt khoát, quy phạm pháp luật không dứt khoát và quy phạm pháp luật hướng dẫn.

*+ Quy phạm pháp luật dứt khoát* là quy phạm trong đó phần quy định chỉ nêu ra một cách xử sự duy nhất các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn.

*+ Quy phạm pháp luật không dứt khoát* là quy phạm trong đó phần quy định nêu ra nhiều cách xử sự cho phép chủ thể có quyền lựa chọn một trong các cách xử sự đó.

*+ Quy phạm pháp luật hướng dẫn* là quy phạm trong đó phần quy định đưa ra các hướng dẫn cho các chủ thể tự mình giải quyết theo quy định.

***4.1.3.4 Căn cứ vào nội dung, tác dụng của quy phạm pháp luật,***quy phạm pháp luật được phân chia thành: Quy phạm pháp luật nội dung và quy phạm pháp luật hình thức.

*+ Quy phạm pháp luật nội dung* là quy phạm xác định các quyền và nghĩa vụ hay trách nhiệm của các chủ thể.

*+ Quy phạm pháp luật hình thức* là quy phạm xác định trình tự, thủ tục để các chủ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình hoặc tiến hành áp dụng pháp luật.

Ví du, “2. Xe xin vượt chỉ được vượt khi không có chướng ngại vật phía trước, không có xe chạy ngược chiều trong đoạn đường định vượt, xe chạy trước không có tín hiệu vượt xe khác và đã tránh về bên phải” (Khoản 2, Điều 14, Luật Giao thông đường bộ, 2008).

**4.1.4. Văn bản quy phạm pháp luật**

***4.1.4.1 Khái niệm, đặc điểm và nguyên tắc ban hành***

* *Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật*

Pháp luật có hình thức biểu hiện ra bên ngoài, đó là những nguồn của pháp luật. Hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa là văn bản quy phạm pháp luật. Điều 2, Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật 2015 quy định: *“Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này. Văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng được ban hành không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này thì không phải là quy phạm pháp luật”*. Trên cơ sở đó ta có thể rút ra khái niệm: *Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo luật định, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được nhà nước đảm bảo thực hiện.*

* *Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật*

- Văn bản quy phạm pháp luật phải do chủ thể có thẩm quyền ban hành quy định tại điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13. Không phải mọi văn bản được ban hành bởi Nhà nước đều là văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ: Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Lệnh của Chủ tịch nước, Quyết định của Thủ tường Chính phủ…

- Nội dung của văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng các quy phạm pháp luật. Điều này cho phép phân biệt văn bản quy phạm pháp luật với các văn bản hành chính thông thường do Nhà nước ban hành cũng có giá trị pháp lý nhưng không chứa đựng các quy tắc xử sự chung.

- Văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ pháp lý để chủ thể có thẩm quyền ban hành các văn bản áp dụng pháp luật.

Ví dụ: “Luật giao thông đường bộ 2008”, “Nghị định số 46/2016/NĐ-CP quy đinh xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt” là văn bản quy phạm pháp luật, bắt buộc mọi chủ thể khi tham gia giao thông đường bộ, đường sắt đều phải tuân theo. Văn bản “Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt” do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành là văn bản áp dụng pháp luật.

- Trình tự, thủ tục và nguyên tắc ban hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định chặt chẽ trong Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Văn bản quy phạm pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp thích hợp như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, các biện pháp về tổ chức hành chính, kinh tế và trong trường hợp cần thiết thì sử dụng biện pháp cưỡng chế thi hành.

* *Nguyên tắc ban hành văn bản quy phạm pháp luật*

*Điều 5, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, quy định 6 nguyên tắc sau:*

- Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật.

- Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Bảo đảm tính minh bạch trong quy định của văn bản quy phạm pháp luật.

- Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện của văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm yêu cầu cải cách thủ tục hành chính.

- Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, không làm cản trở việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm công khai dân chủ việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

***4.1.4.2 Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay.***

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay gồm có các loại văn bản được quy định cụ thể tại Điều 4, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.Căn cứ vào trình tự ban hành và giá trị pháp lý, các văn bản quy phạm pháp luật được chia thành hai loại: *Văn bản luật và văn bản dưới luật.*

*Các văn bản luật* là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành gồm có: Hiến pháp, Bộ luật, Luật và Nghị quyết. Các văn bản quy phạm pháp luật này có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản dưới luật khi ban hành phải dựa trên cơ sở văn bản luật và không được trái với văn bản luật.

* *Các văn bản dưới luật* là văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định. Giá trị pháp lý của từng văn bản dưới luật cũng khác nhau tùy thuộc vào cơ quan ban hành và người có thẩm quyền ban hành. Văn bản dưới luật gồm:

*+* Pháp lệnh, Nghị quyết do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành.

+ Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước.

+ Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Nghị quyết liên tịch (giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam).

+ Các loại Thông tư của (Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ).

+ Thông tư liên tịch (giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

+ Quyết định của Tổng kiểm toán Nhà nước.

+ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

+ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

+ Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

***4.1.4.3 Hiệu lực và nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật***

* *Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật*

Nghiên cứu hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật tức là xem xét giới hạn tác động của nó theo thời gian, không gian và phạm vi đối tượng thi hành. Xác định chính xác giới hạn của văn bản quy phạm pháp luật là điều kiện quan trọng và cần thiết để thực hiện đúng pháp luật.

* *Hiệu lực theo thời gian* là giới hạn thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật. Theo quy định của Luật ban hành văn bản thì có 3 phương thức xác định thời điểm văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực:

+ Từ ngày công bố hoặc đăng Công báo.

+ Sau một khoảng thời gian xác định kể từ ngày ký.

+ Từ thời điểm được chỉ ra trong văn bản quy phạm pháp luật đó.

Đối với văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp (ví dụ như phòng chống bão lũ, dịch bệnh…) thì có hiệu lực kể từ ngày công bố hoặc ngày ký ban hành văn bản.

*Trường hợp ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật:* văn bản quy phạm pháp luật bị đình chỉ thi hành thì ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ thì văn bản hết hiệu lực.

*Những trường hợp văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực:*

+ Hết thời hạn có hiệu lực được quy định trong văn bản;

+ Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó.

+ Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

* *Hiệu lực về không gian* là giới hạn tác động về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định trong phạm vi lãnh thổ quốc gia hay một địa phương hoặc một vùng.

Các văn bản của cơ quan nhà nước thuộc Trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trừ trường hợp văn bản đó có quy phạm pháp luật khác.

Các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có hiệu lực trong phạm vi địa phương.

* *Hiệu lực về phạm vi đối tượng thi hành:*

+ Đối với quy phạm pháp luật chung (như các quy phạm pháp luật về an toàn giao thông, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội…) có hiệu lực đối với tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

+ Quy phạm pháp luật riêng có hiệu lực đối với từng nhóm nhất định như đối với cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức…

* *Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật*

- Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản quy định có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

- Trong trường hợp văn bản có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn, hoặc áp dụng văn bản mà trong đó có quy định việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

- Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định về cùng một vấn đề, do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau thì áp dụng quy định của văn bản ban hành sau.

- Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản mới có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

**4.2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT**

**4.2.1 Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật**

***4.2.1.1 Khái niệm***

Trong đời sống thực tiễn, giữa con người với con người xuất hiện nhiều mối quan hệ như: quan hệ chính trị, kinh tế, pháp luật, hôn nhân, gia đình… gọi chung là quan hệ xã hội. Các quan hệ xã hội được nhiều loại quy phạm điều chỉnh như: Quy phạm tập quán, quy phạm tôn giáo, quy phạm đạo đức, quy phạm pháp luật… Trong đó các quy phạm pháp luật *điều chỉnh những quan hệ xã cơ bản và quan trọng nhất* nhằm hướng những quan hệ đó phát triển phù hợp theo chiều hướng nhà nước mong muốn.

*Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của quan hệ xã hội, xuất hiện dựa trên sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật, trong đó các bên tham gia quan hệ có quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý được pháp luật ghi nhận và được nhà nước đảm bảo thực hiện.*

***4.2.1.2 Đặc điểm của quan hệ pháp luật***

* Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt trên cơ sở quy phạm pháp luật quy định các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.
* Là quan hệ mà các bên tham gia (các chủ thể) mang những quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.

Ví dụ, trong quan hệ pháp luật lao động về tiền lương, thì trả lương là nghĩa vụ của người sử dụng lao động, còn được hưởng lương là quyền của người lao động.

* Sự thực hiện quan hệ pháp luật được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của nhà nước. Đây là điểm đặc trưng cơ bản của quan hệ pháp luật.
* Quan hệ pháp luật có tính xác định cụ thể nghĩa là nó chỉ xảy ra khi có các điều kiện được xác định cụ thể, đó là: có quy phạm pháp luật đang có hiệu lực; tồn tại chủ thể cụ thể và xuất hiện sự kiện pháp lý cụ thể.

**4.2.2. Các yếu tố cấu thành** **quan hệ pháp luật**

Các quan hệ pháp luật gồm có các yếu tố cấu thành: chủ thể, nội dung và khách thể của quan hệ pháp luật.

* + - 1. ***Chủ thể của quan hệ pháp luật.***

*Chủ thể của quan hệ pháp luật là cá nhân, tổ chức có khả năng trở thành các bên tham gia quan hệ pháp luật có được các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý trên cơ sở quy phạm pháp luật*. Để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật thì cá nhân, tổ chức phải có năng lực chủ thể gồm hai yếu tố cấu thành là: năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

*Năng lực pháp luật* là khả năng của chủ thể có được các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý được nhà nước thừa nhận bằng quy định của pháp luật. Ví dụ, Điều 16, Bộ luật Dân sự năm 2015: *“1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. 2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau”.*

*Năng lực hành vi* là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng hành vi của mình thực hiện trên thực tế các quyền và nghĩa vụ pháp lý, tức là tham gia vào quan hệ pháp luật. Ví dụ, Điều 19, Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự”.*

*Năng lực pháp luật và năng lực hành vi* có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Một chủ thể pháp luật đơn thuần chỉ có năng lực pháp luật thì không thể tham gia vào các quan hệ pháp luật. Năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi. Chủ thể của quan hệ pháp luật phải có năng lực hành vi mới có thể tự mình độc lập tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Mỗi kiểu nhà nước quy định năng lực chủ thể đối với cá nhân và tổ chức không giống nhau. Đặc điểm chủ thể trong quan hệ pháp luật Việt Nam quy định cụ thể như sau:

***Đối với cá nhân*:** là chủ thể quan hệ pháp luật gồm có công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú, sinh sống và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam. Khoản 1, Điều 17, Hiến pháp 2013 quy định: “1. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam”.

Để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật công dân cần có *năng lực pháp luật và năng lực hành vi.* Năng lực pháp luật xuất hiện trước, năng lực hành vi xuất hiện sau.

*Năng lực pháp luật của cá nhân là khả năng cá nhân có được các quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật*. Mọi công dân từ khi sinh ra đến khi chết đều có năng lực pháp luật trừ những trường hợp bị pháp luật hạn chế hoặc tước đoạt. Ví dụ, *Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định* (Điều 47; Hiến pháp năm 2013).

*Năng lực hành vi của cá nhân là khả năng cá nhân bằng hành vi thực tế của mình tham gia thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy đinh của pháp luật.* Năng lực hành vi của cá nhân được xem xét hai yếu tố: Độ tuổi và khả năng nhận thức. Ngoài ra, trong từng trường hợp cụ thể, cá nhân phải có thêm một số điều kiện khác mà pháp luật quy định.

Ví dụ: Một công dân đủ 18 tuổi trở lên, có đủ sức khỏe, nhận thức bình thường và phải tham gia khóa học lái xe tại cơ quan có thẩm quyền dạy lái xe và thi đạt được giấy phép lái xe Hạng A1 mới có năng lực hành vi điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh từ 50 cm3 đến dưới 175 cm3

Năng lực hành vi của công dân xuất hiện khi công dân đã đạt đến độ tuổi và có nhận thức, sức khỏe bình thường. Do tính đặc thù nên một số ngành luật có quy định khác nhau về độ tuổi có năng lực hành vi. Chẳng hạn, Luật Hôn nhân gia đình quy định độ tuổi kết hôn của nam là từ 20 tuổi trở lên, nữ là từ 18 tuổi trở lên; Luật lao động quy định năng lực hành vi của người lao độnglà từ đủ 15 tuổi trở lên (có khả năng lao động và có thể ký kết hợp đồng lao động)… Những người, tuy đạt độ tuổi do luật định nhưng bị mất khả năng nhận thức thì không có năng lực hành vi, còn trẻ em có những lĩnh vực được coi là không có năng lực hành vi, có lĩnh vực thì có năng lực hành vi hạn chế.

***Đối với tổ chức gồm 2 loại:*** *Tổ chức có tư cách pháp nhân và tổ chức không có tư cách pháp nhân*

*Tổ chức có tư cách pháp nhân:* Một tổ chức được công nhận tư cách pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau (Khoản 1, Điều 74, Bộ luật Dân sự năm 2015):

1. Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.
2. Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này.
3. Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.
4. Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân xuất hiện cùng một lúc khi tổ chức đó có tư cách pháp nhân và chấm dứt khi chấm khi chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đó.

*Tổ chức không có tư cách pháp nhân* là tổ chức được thành lập không thỏa mãn các điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 74, Bộ luật Dân sự 2015. Tổ chức đó đơn thuần chỉ là tập hợp những người được tổ chức lại, hoạt động vì quyền lợi chung, nhằm mục đích chung của tổ chức đó mà không có tư cách pháp nhân. Theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 các tổ chức không có tư cách pháp nhân như gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư, văn phòng đại diện…Pháp luật quy định các tổ chức này khi tham gia vào quan hệ pháp luật được thực hiện thông qua chủ thể là các thành viên của tổ chức đó hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia (Điều 101, BLDS 2015)

* + - 1. ***Nội dung của quan hệ pháp luật***

Nội dung của quan hệ pháp luật gồm có: quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể.

* *Quyền chủ thể*

Quyền của chủ thể trong quan hệ pháp luật là mức độ, phạm vi được phép xử sự của chủ thể được nhà nước bảo vệ. Đó là khả năng của một chủ thể có được những cách xử sự nhất định như:

Khả năng của chủ thể được xử sự theo cách thức nhất định trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

Khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành động cản trở mình thực hiện các quyền phù hợp với pháp luật.

Khả năng của chủ thể yêu cầu các cơ quan chức năng nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.

* *Nghĩa vụ pháp lý*

*Nghĩa vụ pháp lý là mức độ, phạm vi xử sự bắt buộc mà chủ thể phải thực hiện được quy phạm pháp luật xác định trước, nhằm đáp ứng quyền chủ thể của bên kia*.

Nghĩa vụ pháp lý có đặc điểm sau:

Là sự bắt buộc phải có những xử sự nhất định đã được quy phạm pháp luật xác định trước.

Cách xử sự này nhằm đáp ứng quyền lợi của chủ thể bên kia.

Phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện đúng nghĩa vụ pháp lý.

Tóm lại, trong những quan hệ pháp luật cụ thể, quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý luôn thống nhất và gắn liền nhau. Chủ thể này có quyền thì đồng thời có nghĩa vụ đối với các quyền tương ứng của chủ thể bên kia và ngược lại.

* + - 1. ***Khách thể của quan hệ pháp luật***

*Khách thể của quan hệ pháp luật là tất cả những giá trị vật chất, giá trị tinh thần và các giá trị xã hội khác mà các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật mong muốn đạt được*. Đó là những lợi ích vật chất, chính trị, tinh thần như: tài sản vật chất, tiền, các loại hàng hóa, sản phẩm của sự sáng tạo tinh thần và những lợi ích phi vật chất như danh dự, nhân phẩm, đạo đức…

**4.2.3 Sự kiện pháp lý**

***4.2.3.1 Khái niệm sự kiện pháp lý***

Một quan hệ xã hội chỉ trở thành một quan hệ pháp luật khi nó được một quy pháp luật điều chỉnh. Do đó, để có các quan hệ pháp luật thì đương nhiên nhà nước phải ban hành quy phạm pháp luật phù hợp. Nhưng nếu chỉ có các quy phạm pháp luật thì cũng chưa đủ để làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật cụ thể. Mỗi quy phạm pháp luật mới chỉ nêu lên những tình huống, điều kiện, hoàn cảnh chung mà thôi. Một quan hệ pháp luật cụ thể chỉ phát sinh, thay đổi, chấm dứt khi xuất hiện sự kiện pháp lý cụ thể.

*Sự kiện pháp lý là những sự việc cụ thể xảy ra trong đời sống phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh, đã được dự liệu trong một quy phạm pháp luật, từ đó làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật.*

***4.2.3.1 Phân loại sự kiện pháp lý***

Sự kiện pháp lý gồm 2 loại: Sự biến và hành vi.

*Sự biến* là những sự kiện phát sinh không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người nhưng cũng làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt một quan hệ pháp luật.

Ví dụ: Một vụ tai nạn giao thông có thể làm phát sinh quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật hành chính. Một cơn mưa lớn làm ngập hầm chung cư có thể làm phát sinh quan hệ bảo hiểm tài sản…

*Hành vi* (bao gồm hành động và không hành động) hợp pháp và bất hợp pháp là những sự kiện xảy ra thông qua ý chí của con người và làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật.

Ví dụ: Đôi nam nữ thực hiện đăng ký kết hôn làm phát sinh quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình (quan hệ vợ chồng).

Khi một người chết (hành vi) có thể làm phát sinh quan hệ pháp luật thừa kế tài sản nếu người đó có tài sản.

Tóm lại, khi có một quy phạm pháp luật là điều kiện cần, sự kiện pháp lý là điều kiện đủ để áp dụng quy phạm pháp luật cho một quan hệ xã hội thì làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật. Vậy quan hệ pháp luật cụ thể xuất hiện khi đồng thời có ba điều kiện:

* Có quy phạm pháp luật đang có hiệu lực pháp luật.
* Xuất hiện sự kiện pháp lý.
* Tồn tại chủ thể cụ thể có năng lực chủ thể của quan hệ pháp luật.

**CÂU HỎI ÔN TẬP.**

1. Quy phạm pháp luật là gì? Trình bày đặc điểm của quy phạm pháp luật? Phân biệt quy phạm pháp luật với các quy phạm xã hội khác?

2. Thế nào là giả định, quy định và chế tài? Cho ví dụ chỉ rõ các bộ phận của quy phạm pháp luật?

3. Thế nào là văn bản quy phạm pháp luật? Đặc điểm và nguyên tắc ban hành văn bản quy phạm pháp luật?

4. Theo quy định của pháp luật hiện hành; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nước ta gồm những loại văn bản nào?

5. Quan hệ pháp luật là gì? Phân tích các đặc điểm của quan hệ pháp luật?

6. Thế nào là chủ thể của quan hệ pháp luật? Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật, cá nhân và tổ chức cần có những năng lực gì? Hãy so sánh những năng lực đó?

7. Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể được hiểu như thế nào trong quan hệ pháp luật? Cho ví dụ minh họa về quyền chủ thể và nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật?

8. Thế nào là sự kiện pháp lý? Các loại sự kiện pháp lý? Vai trò của sự kiện pháp lý đối với quan hệ pháp luật?

**Chương 5**

**THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**

**VÀ VẤN ĐỀ TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

* 1. **THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**

**5.1.1 Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật**

***5.1.1.1 Khái niệm***

Nhà nước đặt ra pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng dẫn các chủ thể tham gia vào quan hệ xã hội đó có cách xử sự phù hợp với các quy định của pháp luật. Mục đích đó chỉ đạt được khi các quy định của pháp luật được thực hiện trong thực tế. Vì vậy, cùng với việc ban hành pháp luật thì việc thực hiện pháp luật là quá trình không thể thiếu được của việc quản lý xã hội bằng pháp luật.

*Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.*

Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp, có thể là hành vi của cá nhân, hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế.

* + - 1. ***Các hình thức thực hiện pháp luật***

Căn cứ vào tính chất của hoạt động, thực hiện pháp luật gồm những hình thức sau:

*Tuân theo pháp luật (tuân thủ pháp luật)* là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể tự kiềm chế không thực hiện những hành vi mà pháp luật ngăn cấm (ví dụ các chủ thể kiềm chế hành vi không được vượt tín hiệu đèn đỏ trong khi tham gia giao thông, không được vận chuyển, tổ chức buôn bán ma túy trái pháp luật).

*Thi hành pháp luật* là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực. Ví dụ các cá nhân, tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước.

*Sử dụng pháp luật* là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện các quyền chủ thể của mình, tức là thực hiện những hành vi đúng với các quy định của pháp luật cho phép. Ví dụ, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật cho phép.

*Áp dụng pháp luật* là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt (nội dung chi tiết tại mục 2)

**5.1.2 Áp dụng pháp luật**

***5.1.2.1 Khái niệm và các trường hợp áp dụng pháp luật***

*Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan, người có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật*.

Việc áp dụng pháp luật xuất hiện khi cần có sự can thiệp của nhà nước vào quá trình thực hiện các quy phạm pháp luật. Hay nói cách khác, nếu thiếu sự tham gia của nhà nước thì trong nhiều trường hợp các quy phạm pháp luật không thể được thực hiện.

*Các trường hợp áp dụng pháp luật:*

Khi có vi phạm pháp luật xảy ra và cần áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

Khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên không thể tự giải quyết được.

Khi các quyền và nghĩa vụ cụ thể nào đó của các chủ thể quan hệ pháp luật không thể mặc nhiên phát sinh nếu không có sự can thiệp của nhà nước.

Trong một số quan hệ pháp luật nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để giám sát, kiểm tra hoạt động của các bên tham gia quan hệ đó nhằm đảm bảo tính đúng đắn của hành vi của các chủ thể.

***5.1.2.2 Đặc điểm của hoạt động áp dụng pháp luật***

Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức thể hiện quyền lực của nhà nước. Áp dụng pháp luật chỉ do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền tiến hành. Tính quyền lực còn được thể hiện ở chỗ, hoạt động áp dụng pháp luật được thực hiện theo ý chí đơn phương của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng pháp luật. Các quyết định áp dụng pháp luật có tính bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các bên có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, các quyết định này được đảm bảo thực hiện bởi các biện pháp cưỡng chế nhà nước.

Áp dụng pháp luật là hoạt động được thực hiện theo thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền và các bên có liên quan phải tuân thủ nghiêm chỉnh những quy định đó.

Áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với các quan hệ xã hội nhất định. Thông qua áp dụng pháp luật với tư cách là quy tắc xử sự chung được cá biệt hóa, cụ thể hóa đối với tổ chức, cá nhân cụ thể trong tình huống cụ thể . Kết quả mỗi trường hợp áp dụng cụ thể đó là cơ quan, người có thẩm quyền ban hành một văn bản cụ thể, văn bản áp dụng quy phạm pháp luật (văn bản cá biệt).

Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính sáng tạo. Mỗi quy phạm pháp luật chỉ giả định những trường hợp, hoàn cảnh chung nhất. Khi áp dụng vào từng trường hợp cụ thể, đòi hỏi cơ quan, người có thẩm quyền phải phân tích làm sáng tỏ các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của vụ việc, từ đó lựa chọn các quy phạm pháp luật phù hợp để đưa ra cách giải quyết đúng đắn nhất.

Tóm lại, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm cá biệt hóa những quy phạm pháp luật đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể trong những trường hợp cụ thể. Kết quả của hoạt động áp dụng pháp luật được thể hiện bằng việc ban hành các văn bản áp dụng pháp luật.

*\* Phân biệt văn bản quy phạm pháp luật với văn bản áp dụng pháp luật.*

- Thứ nhất, văn bản quy phạm pháp luật có chứa đựng quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần còn văn bản áp dụng pháp luật là văn bản chứa đựng các quy tắc xử sự cá biệt, do cơ quan, cá nhân có thẩm quyền ban hành, được áp dụng một lần trong đời sống và bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.

- Thứ hai, văn bản quy phạm pháp luật có phạm vi tác động đối với tất cả đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh, chẳng hạn Luật Nghĩa vụ quân sự áp dụng đối với người từ 18 - 25 tuổi, còn văn bản áp dụng pháp luật thì chỉ có hiệu lực với một hoặc một số đối tượng được xác định đích danh trong văn bản, ví dụ: Quyết định của Tòa án.

- Thứ ba, thời gian có hiệu lực: Văn bản quy phạm pháp luật thì thời gian có hiệu lực lâu dài theo mức độ ổn định của đối tượng điều chỉnh còn văn bản áp dụng pháp luật thời gian có hiệu lực ngắn theo vụ việc.

- Thứ tư, cơ sở ban hành của văn bản quy phạm pháp luật là Hiến pháp, Luật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, còn cơ sở ban hành của văn bản áp dụng pháp luật dựa vào ít nhất một văn bản quy phạm pháp luật hoặc dựa vào văn bản áp dụng pháp luật của chủ thể có thẩm quyền.

- Thứ năm, về tên gọi, hình thức và chủ thể ban hành: Đối với văn bản quy phạm pháp luật thì tên gọi, hình thức và chủ thể được xác định là một trong các loại văn bản do tổ chức hoặc người có thẩm quyền ban hành được quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản năm 2015.

***5.1.2.3. Các giai đoạn áp dụng pháp luật***

- Phân tích làm sáng tỏ những tình tiết của vụ việc cần áp dụng pháp luật và các đặc trưng pháp lý của chúng.

- Lựa chọn quy phạm pháp luật cần áp dụng và làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật đó.

- Ban hành văn bản áp dụng pháp luật.

- Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng quy phạm pháp luật.

**5.1.3 Ý thức pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**

***5.1.3.1 Ý thức pháp luật***

* *Khái niệm*

Pháp luật là hệ thống các quy phạm do nhà nước ban hành thì ý thức pháp luật là những quan niệm, quan điểm về pháp luật, phản ánh tâm lý, cảm xúc, tâm trạng, nguyện vọng của con người về pháp luật và các vấn đề về pháp lý nói chung.

*Ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết, những tư tưởng, quan điểm, thái độ, sự hiểu biết của con người đối với pháp luật hiện hành, thể hiện sự đánh giá của họ về tính công bằng hay không công bằng, tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người cũng như trong tổ chức các hoạt động của cơ quan, tổ chức.*

Đặc điểm của ý thức pháp luật:

Ý thức pháp luật là một bộ phận của ý thức xã hội, nó ra đời thay đổi cùng với pháp luật tức là khi xã hội đã phân chia thành giai cấp. Tồn tại xã hội đóng vai trò quyết định sự ra đời phát triển của ý thức pháp luật. Mỗi kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử có một hệ thống ý thức pháp luật tương ứng với nó. Ngược lại ý thức pháp luật cũng có tính độc lập tương đối của nó. Ý thức pháp luật thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội. Khi một kiểu nhà nước và hệ thống pháp luật tương ứng với một phương thức sản xuất bị thủ tiêu nhưng ý thức pháp luật của nó vẫn có thể còn tồn tại lâu dài trong xã hội mới.

Ý thức pháp luật cũng có thể tiến bộ hơn tồn tại xã hội. Những tư tưởng pháp luật, đặc biệt những tư tưởng khoa học pháp lý của các lực lượng tiến bộ đang cầm quyền có tác dụng to lớn trong việc hình thành và phát triển một nền pháp luật tiên tiến, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

* *Cơ cấu của ý thức pháp luật*

Căn cứ vào tính chất, nội dung của ý thức pháp luật, ý thức pháp luật gồm có hai bộ phận:

*Hệ tư tưởng pháp luật* được thể hiện những tư tưởng, quan điểm, phạm trù, khái niệm, học thuyết về pháp luật tức là những vấn đề lý luận về pháp luật như lý luận về hoạt động xây dựng pháp luật, giá trị văn hóa và chức năng của pháp luật, sự bình đẳng của tất cả các thành viên trong xã hội…

*Tâm lý pháp luật* được thể hiện qua thái độ, tình cảm, tâm trạng, cảm xúc đối với pháp luật được hình thành một cách tự phát thông qua giao tiếp và dưới tác động của các hiện tượng pháp lý, là phản ứng trực tiếp và ở cấp độ đầu tiên, phản ứng một cách tự nhiên của con người đối với các hiện tượng đó.

Hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật có quan hệ biện chứng với nhau: mức độ cảm xúc, tình cảm của cá nhân phụ thuộc vào đặc điểm và trình độ tư tưởng của cá nhân đó. Ngược lại, sự phát triển của tư tưởng pháp luật cũng chịu ảnh hưởng của tâm lý pháp luật. Tâm lý pháp luật của cá nhân là tiền đề của những tư tưởng pháp luật mà cá nhân đó có thể đạt tới.

Ý thức pháp luật và pháp luật là hai hiện tượng pháp lý khác nhau nhưng có mối quan hệ và tác động qua lại lẫn nhau. Ý thức pháp luật thúc đẩy sự hình thành, phát triển và hoàn thiện pháp luật; mặt khác, pháp luật là cơ sở để nhận thức, phổ biến, giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật của công dân, tính chất và thái độ tôn trọng pháp luật của công dân.

* *Vai trò của ý thức pháp luật*

- *Ý thức pháp luật trước hết là tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.* Nếu những người được giao nhiệm vụ trực tiếp soạn thảo và ban hành pháp luật và công dân, những người được tham gia hoạt động xây dựng pháp luật đều có tư tưởng pháp luật cao, tâm lý pháp luật đúng đắn thì sẽ ban hành được những sản phẩm văn bản pháp luật đạt tính khoa học cao và ngược lại.

*- Ý thức pháp luật là cơ sở cho việc thực hiện pháp luật, đặc biệt là hoạt động áp dụng pháp luật*. Bởi vì, mọi chủ thể nếu có ý thức pháp luật cao sẽ tự giác chấp hành tốt pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền có khả năng áp dụng đúng các quy định của pháp luật vào các trường hợp, hoàn cảnh cụ thể phù hợp với yêu cầu của pháp chế, phát huy được hiệu quả của quy phạm pháp luật đó. Nếu ngược lại thì tình trạng vi phạm pháp luật sẽ gia tăng, kỷ cương và pháp chế bị buông lỏng, pháp luật trở nên vô hiệu. Vì vậy, ý thức pháp luật cao là điều kiện không thể thiếu, có tính chất nền tảng cho sự vận hành nhịp nhàng và có hiệu quả của cơ chế điều chỉnh của pháp luật.

***5.1.3.2 Vi phạm pháp luật***

* *Khái niệm và dấu hiệu vi phạm pháp luật*

Nhà nước đặt ra các quy phạm pháp luật để điều chỉnh hành vi xử sự của con người, giữ gìn trật tự, an ninh, an toàn và phát triển xã hội. Hành vi của con người được phân thành hai loại: Hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp. Hành vi hợp pháp còn được gọi là hành vi pháp luật tức là những hành vi phù hợp với những quy định của pháp luật. Hành vi bất hợp pháp còn gọi là hành vi vi phạm pháp luật đó là những hành vi không phù hợp với các quy định của pháp luật.

*Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động), trái với các quy định của pháp luật và có lỗi, do chủ thể có năng lực hành vi thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được luật pháp bảo vệ.*

*Các dấu hiệu vi phạm pháp luật bao gồm:*

*Thứ nhất, vi phạm pháp luật là hành vi của cá nhân hoặc tổ chức cụ thể, được thể hiện ra bên ngoài dưới dạng hành động hoặc không hành động*. Hành vi là xử sự của con người trong một điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, biểu hiện bằng lời nói, thao tác, cử chỉ nhất định hoặc bằng sự thiếu vắng những thao tác, cử chỉ, lời nói nào đó. Hành vi có thể thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Phải có hành vi thực tế của chủ thể mới có cơ sở để xác định có vi phạm pháp luật hay không. Vi phạm pháp luật không phải là suy nghĩ, ước mơ, giấc mơ của con người hay những sự biến xảy ra nằm ngoài ý thức của con người... Vi phạm pháp luật phải là kết quả của ý thức của con người, được thể hiện ra thế giới khách quan bằng hành vi thực tế cụ thể.

*Thứ hai,* vi phạm pháp luật là hành vi *trái với các quy định của pháp luật xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ*. Tính trái pháp luật của hành vi được thể hiện: Cá nhân hoặc tổ chức thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm; hoặc không thực hiện những điều mà pháp luật quy định; hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật; hoặc sử dụng quyền mà pháp luật trao cho nhưng vượt quá giới hạn.

*Thứ ba,* vi phạm pháp luật là hành vi *gây thiệt hại cho xã hội*. Đó chính là hậu quả tiêu cực do hành vi vi phạm pháp luật gây ra, hành vi đó có tác hại chung đối với xã hội.

*Thứ tư,* vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật *chứa đựng lỗi của chủ thể vi phạm*. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật phải xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, tức là xác định lỗi của chủ thể vi phạm.

*Thứ năm*, chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật có *năng lực chịu trách nhiệm pháp lý*. Theo quy định của pháp luật chỉ có những chủ thể nào có năng lực chủ thể (năng lực pháp luật và năng lực hành vi) mà vi phạm pháp luật mới phải chịu trách nhiệm pháp lý. Vì vậy, những hành vi tuy trái với quy định của pháp luật nhưng do người không có năng lực hành vi, người mất năng lực hành vi thực hiện thì vẫn không bị coi là vi phạm pháp luật.

* *Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật*

Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều có cấu thành pháp lý của nó. Cấu thành vi phạm pháp luật gồm bốn yếu tố: *Mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể của vi phạm pháp luật*.

*- Mặt khách quan của vi phạm pháp luật* là toàn bộ những dấu hiệu bên ngoài của nó, gồm hành vi vi phạm pháp luật, hậu quả của hành vi và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, công cụ, phương tiện vi phạm...

Vi phạm pháp luật trước hết là hành vi thể hiện bằng hành động hoặc không hành động. Mọi hành vi trái pháp luật đều là hành vi xâm phạm trật tự pháp luật gây thiệt hại cho xã hội ở những mức độ khác nhau. Dấu hiệu cần thiết trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật là tồn tại quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của nó. Dấu hiệu này là căn cứ cần thiết trong việc áp dụng các biện pháp trách nhiệm pháp lý. Ngoài ra việc xác định mặt khách quan của vi phạm pháp luật phải tính đến các yếu tố như thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm; cách thức thực hiện hành vi…

*- Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật* gồm có lỗi và các yếu tố có liên quan đến lỗi là động cơ, mục đích của chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật.

Lỗi là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình cũng như hậu quả của hành vi đó*.* Có hai hình thức lỗi: cố ý và vô ý. Lỗi cố ý gồm cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý gồm vô ý do quá tự tin hoặc vô ý do cẩu thả.

*Lỗi cố ý trực tiếp*: chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng mong muốn nó xảy ra.

*Lỗi cố ý gián tiếp*: chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nó xảy ra nhưng để mặc cho nó xảy ra.

*Lỗi vô ý do quá tự tin*: chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng tin tưởng nó không xảy ra.

*Lỗi vô ý do cẩu thả*: chủ thể vi phạm do khinh suất, cẩu thả mà không nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra.

Động cơ, mục đích là lý do thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, mục đích là kết quả mà chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện vi phạm pháp luật.

*- Khách thể của vi phạm pháp luật* là các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới và gây ra các thiệt hại hoặc đe dọa trực tiếp gây thiệt hại.

*- Chủ thể của vi phạm pháp luật* có thể là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện vi phạm pháp luật. Chỉ những hành vi trái pháp luật, có lỗi mới là vi phạm pháp luật, vì vậy chủ thể của vi phạm pháp luật phải là người có năng lực hành vi (đối với tổ chức thì đương nhiên có năng lực hành vi). Chỉ những chủ thể có năng lực hành vi mới chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi vi phạm pháp luật của mình. Năng lực chịu trách nhiệm pháp lý của con người phụ thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe (có bị bệnh làm mất hoặc hạn chế khả năng nhận thức hành vi của mình hay không), tùy theo từng loại trách nhiệm pháp lý, năng lực hành vi đó được pháp luật quy định cụ thể.

Tóm lại, mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là sự kiện pháp lý, gây ra những hậu quả pháp lý nhất định. Nó có thể dẫn đến việc xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật nhất định.

* *Các loại vi phạm pháp luật*

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và tính chất quan hệ xã hội bị xâm hại, vi phạm pháp luật được chia thành các loại sau:

*Vi phạm hình sự (tội phạm)* là hành vi nguy hiểm cao nhất, gây thiệt hại lớn cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hay vô ý, xâm phạm các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị trừng phạt nghiêm khắc theo quy định của Bộ luật hình sự.

*Vi phạm hành chính* là hành vi do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

*Vi phạm dân sự* là những hành vi nguy hại cho xã hội, xâm hại quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân có liên quan hoặc không liên quan đến tài sản trong lĩnh vực hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng.

*Vi phạm kỷ luật* là những hành vi xâm hại tới chế độ lao động, kỷ luật công vụ, kỷ luật học tập, kỷ luật quân sự… gây thiệt hại đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, trường học và các tổ chức khác.

* + - 1. ***Trách nhiệm pháp lý***
* *Khái niệm trách nhiệm pháp lý*

Khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lý.

*Trách nhiệm pháp lý được hiểu là hậu quả bất lợi do nhà nước áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật, theo đó chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu những chế tài của quy phạm pháp luật.*

* *Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý*

- *Trách nhiệm pháp lý* là hậu quả bất lợi mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

*- Đối tượng bị áp dụng trách nhiệm pháp lý là chủ thể vi phạm pháp luật.* Chỉ khi chủ thể vi phạm pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan quản lý hành chính nhà nước, tòa án…) mới áp dụng các chế tài được quy định trong các quy phạm pháp luật tương ứng với mức độ thiệt hại do chủ thể vi phạm pháp luật gây ra.

*- Trách nhiệm pháp lý gắn liền với các biện pháp cưỡng chế của nhà nước*. Khi có vi phạm pháp luật xảy ra, căn cứ vào tính chất hành vi vi phạm thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp có tính cưỡng chế phù hợp, tức là tước đoạt, làm thiệt hại ở một phạm vi nào đó các quyền tự do, lợi ích hợp pháp của chủ thể vi phạm pháp luật (ví dụ biện pháp cưỡng chế phạt tiền, phạt tù, cải tạo không giam giữ…)

* *Các loại trách nhiệm pháp lý*

Tương ứng với mỗi loại vi phạm pháp luật sẽ có một loại trách nhiệm pháp lý.

*Trách nhiệm hình sự* được tòa án (chỉ có tòa án) áp dụng đối với người có hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự. Các chế tài trách nhiệm pháp lý hình sự là nghiêm khắc nhất.

*Trách nhiệm dân sự* được áp dụng đối với chủ thể vi phạm dân sự (cá nhân hoặc tổ chức pháp nhân). Các chế tài trách nhiệm dân sự chủ yếu mang tính chất bồi hoàn thiệt hại.

*Trách nhiệm hành chính* được áp dụng đối với các chủ thể vi phạm các quy định quản lý hành chính nhà nước, do các cơ quan quản lý nhà nước có quyền ra quyết định áp dụng. Chế tài trách nhiệm hành chính (phạt tiền, cảnh cáo…) ít nghiêm khắc hơn chế tài hình sự.

*Trách nhiệm kỷ luật* do thủ trưởng cơ quan áp dụng đối với cán bộ, nhân viên, người lao động nói chung khi vi phạm kỷ luật lao động, kỷ luật nhà nước. Chế tài trách nhiệm kỷ luật thường là: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, cách chức, buộc thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn…

**5.2. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

**5.2.1. Khái niệm và các nguyên tắc của pháp chế xã hội chủ nghĩa**

***5.2.1.1 Khái niệm***

Khoản 1, Điều 8, Hiến pháp 2013 khẳng định: *“Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”.*

Để quản lý xã hội, Nhà nước sử dụng tổng hợp các phương thức, công cụ khác nhau: giáo dục, thuyết phục, văn hóa, nghệ thuật… Nhưng phương thức quản lý cơ bản nhất, bao trùm nhất là quản lý bằng pháp luật, tức là thiết lập nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

*Pháp chế xã hội chủ nghĩa là phương thức quản lý xã hội của nhà nước, trong đó yêu cầu, đòi hỏi tất cả các chủ thể (cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân) phải tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh, triệt để pháp luật trong hoạt động của mình.*

* + - 1. ***Các nguyên tắc của pháp chế***

*Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên phạm vi toàn quốc.* Xuất phát từ nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có tính thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện pháp luật trên phạm vi toàn quốc, không chấp nhận nguyên tắc độc quyền và biệt lệ vô nguyên tắc.

*Bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp và các VBQPPL luật*. Hiến pháp là văn bản luật có tính pháp lý cao nhất do Quốc hội ban hành, mọi văn bản quy phạm pháp luật khác khi ban hành và thực hiện phải phù hợp với Hiến pháp để đảm bảo tính thống nhất chung của toàn hệ thống.

*Mọi chủ thể (cá nhân, tổ chức) đều bình đẳng trước pháp luật và có nghĩa vụ chấp hành pháp luật.* Các quy định của pháp luật mang tính bắt buộc chung đối với mọi chủ thể; vì vậy các chủ thể đều bình đẳng và có nghĩa vụ như nhau trong việc thực hiện đúng các quy định của pháp luật không phân biệt tầng lớp, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, nòi giống, tín ngưỡng…

*Bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.* Nội dung nguyên tắc này yêu cầu mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, nghiêm minh.

*Bảo đảm tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.* Nội dung nàyđược pháp luật ghi nhân và thực hiện trong thực tiễn và bảo vệ các quyền đó trước các hành vi xâm hại.

**5.2.2 Vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa**

***5.2.2.1 Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với pháp chế***

Đây là vấn đề cơ bản, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đảng có vai trò đề ra chiến lược đối với công tác pháp chế, vạch phương hướng xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật. Đảng đề ra phương hướng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà nước đối với công tác pháp chế.

* + - 1. ***Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa***

Nhà nước phải thường xuyên tiến hành hệ thống hóa pháp luật, phát hiện và loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp, mâu thuẫn, lạc hậu, bổ sung những thiếu sót trong hệ thống pháp luật, kịp thời thể chế đường lối của Đảng thành pháp luật, làm cơ sở pháp lý để quản lý có hiệu quả hoạt động xã hội.

* + - 1. ***Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật***

Nội dung của công tác này gồm nhiều mặt. Cụ thể:

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý.

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục pháp luật để nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân.

Chú trọng công tác đào tạo cán bộ có đủ trình độ, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để sắp xếp vào cơ quan làm công tác pháp chế và pháp luật.

***5.2.2.4 Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật***

Công tác này đòi hỏi bộ máy nhà nước phải thường xuyên tổ chức kiểm tra hoạt động chấp hành chính sách pháp luật của nhà nước, đặc biệt là cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế.

Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật chỉ có thể được thực hiện tốt khi có sự chỉ đạo của Đảng, sự chủ động sáng tạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và sự tham gia của quần chúng.

**CÂU HỎI ÔN TẬP.**

1. Thế nào là thực hiện pháp luật? Hãy nêu các hình thức thực hiện pháp luật?

2. Áp dụng pháp luật là gì? Nêu đặc điểm và các trường hợp áp dụng pháp luật?

3. Thế nào là vi phạm pháp luật và các dấu hiệu của vi phạm pháp luật? Cho ví dụ minh họa?

4. Phân tích các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật? Các loại vi phạm pháp luật?

5. Trách nhiệm pháp lý là gì? Đặc điểm và các loại trách nhiệm pháp lý?

6. Phân biệt trách nhiệm pháp lý với nghĩa vụ pháp lý? Cho ví dụ làm rõ?

7. Pháp chế xã hội chủ nghĩa là gì? Các nguyên tắc của pháp chế xã hội chủ nghĩa?

**Chương 6**

**KHÁI QUÁT HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY**

**6.1 HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**

**6.1.1 Khái niệm và đặc điểm của hệ thống pháp luật**

***6.1.1.1 Khái niệm***

*Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được quy định một cách khách quan bởi các điều kiện kinh tế - xã hội, được phân chia thành các ngành luật và các chế định pháp luật, được thể hiện trong các văn bản do nhà nước ban hành theo một hình thức và thủ tục nhất định.*

Từ khái niệm trên, ta thấy hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay gồm 2 phần: cấu trúc bên trong và hình thức bên ngoài của pháp luật.

*Cấu trúc bên trong của pháp luật:* gồm tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau tạo nên toàn bộ nội dung của hệ thống pháp luật gồm quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật (theo các cấp độ từ hẹp đến rộng).

Ngành luật là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội với những đặc điểm chung nhất định. Ví dụ, ngành Luật lao động điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và những quan hệ liên quan trực tiếp với quan hệ lao động. Những quan hệ lao động có đặc điểm khác với quan hệ hôn nhân gia đình.

Chế định pháp luật là nhóm quy phạm pháp luật thuộc một ngành luật, điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội nhỏ hơn, có đặc điểm giống nhau hơn hoặc từng khía cạnh cụ thể của các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó. Ví dụ, trong ngành Luật lao động có chế định hợp đồng lao động, chế định tiền lương,…

*Hình thức bên ngoài của pháp luật* (còn gọi là nguồn của pháp luật): là những dạng tồn tại bên ngoài của pháp luật do nhà nước ban hành. Đó chính là các văn bản quy phạm pháp luật.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện nay của Nhà nước CHXHCN Việt Nam: Xem trong Chương 4, mục 4.1.4.2.Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay)

***6.1.1.2 Đặc điểm của hệ thống pháp luật***

***- Tính thống nhất trong hệ thống:*** thể hiện sự thống nhất giữa các quy phạm pháp luật và giữa các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật với nhau. Nghĩa là, về nguyên tắc, các quy phạm pháp luật trong các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp và không được trái với quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; tất các các quy phạm pháp luật của toàn hệ thống không được trái với các quy phạm pháp luật được quy định trong Hiến pháp và Luật của Quốc hội.

***- Tính phân hóa của hệ thống****:* tức là phân chia hệ thống thành các bộ phận cấu thành. Hệ thống pháp luật nước ta được phân chia thành các ngành luật, trong mỗi ngành luật có thể phân chia thành các chế định pháp luật.

***- Tính khách quan của sự hình thành hệ thống:*** Sự hình thành các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn khách quan, đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội đang tồn tại, phát triển một cách khách quan trong xã hội.

**6.1.2 Những căn cứ để phân chia thành ngành luật**

Để phân biệt ngành luật này với ngành luật khác thường dựa vào hai căn cứ là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. Trong đó, đối tượng điều chỉnh là căn cứ chủ yếu để phân chia. Phương pháp điều chỉnh là căn cứ bổ sung.

***\* Đối tượng điều chỉnh:*** là những quan hệ xã hội mà pháp luật hướng tới, tác động tới. Nghĩa là dựa vào sự khác biệt của các lĩnh vực quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh để phân chia thành các ngành luật.

Mỗi ngành luật chỉ điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định nên đối tượng điều chỉnh là căn cứ chủ yếu (cơ bản) để phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật.

Ví dụ: Ngành luật Hành chính điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước; Ngành luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ xã hội là quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

***\* Phương pháp điều chỉnh:*** là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động lên cách xử sự của các bên tham gia vào các quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh.

Phương pháp điều chỉnh là căn cứ có tính chất hỗ trợ để phân định các ngành luật khi có những quan hệ xã hội là đối tượng điều chỉnh của hai hoặc nhiều ngành luật.

Ví dụ: khi điều chỉnh các quan hệ liên quan đến tài sản nhưng Ngành luật Hành chính điều chỉnh bằng phương pháp mệnh - phục tùng khi thực hiện quản lý nhà nước đối với tài sản đó; Ngành luật Dân sự điều chỉnh bằng phương pháp bình đẳng, thỏa thuận, tự định đoạt khi mua bán, tặng cho… tài sản đó.

**6.2 HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY**

Căn cứ vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay bao gồm những ngành luật chủ yếu sau:

**6.2.1 Ngành luật Nhà nước (Ngành luật Hiến pháp):** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản cấu thành Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, hay các quan hệ xã hội liên quan đến việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. Đó là các quan hệ xã hội gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, chính sách đối ngoại và an ninh quốc phòng; xác định địa vị pháp lý của công dân; quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước

Các quy phạm pháp luật của Ngành luật Nhà nước xác định các nguyên tắc cơ bản mang tính định hướng cho toàn bộ hệ thống pháp luật. Với nội dung như vậy, Ngành luật Nhà nước là ngành luật chủ đạo làm cơ sở pháp lý cao nhất trong quốc gia.

(Xem trong Chương 7 về Ngành Luật Hiến pháp)

**6.2.2 Ngành luật Hành chính:**là ngành độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; của các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

Vì vậy, Ngành luật Hành chính là ngành luật về quản lý hành chính nhà nước.

(Xem trong Chương 8 về Ngành luật Hành chính)

**6.2.3 Ngành luật Tố tụng hành chính:**là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Ngành luật Tố tụng hành chính bao gồm các chế định cơ bản như: nguyên tắc tố tụng hành chính; cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng; người tham gia tố tụng; khởi kiện, thụ lý vụ án hành chính; phiên tòa sơ thẩm; phiên tòa phúc thẩm; giám đốc thẩm, tái thẩm; thi hành án hành chính.

**6.2.4 Ngành luật Tài chính:**Theo quan niệm của nhiều nhà khoa học thì Ngành luật Tài chính bao gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước như lập, phê chuẩn và sử dụng ngân sách nhà nước; định và thu các loại thuế, phí, lệ phí nhà nước; hoạt động tín dụng; thanh quyết toán qua ngân hàng; các tổ chức tài chính và kiểm tra, kiểm toán nhà nước.

Ngành luật Tài chính có phương pháp điều chỉnh mệnh lệnh các quan hệ tài chính nhà nước. Ngành luật Tài chính gồm các chế định chủ yếu như: thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách nhà nước; tài chính doanh nghiệp; bảo hiểm thương mại; tín dụng và thanh toán.

**6.2.5 Ngành luật Hình sự:**là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định về tội phạm và hình phạt. Ngành Luật hình sự có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội, nhà nước với pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hành sự.

(Xem trong Chương 10 về Ngành luật Hình sự)

**6.2.6 Ngành luật Tố tụng hình sự:** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự (quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự,…).

Luật tố tụng hình sự gồm các chế định sau: nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng; người tham gia tố tụng; chứng minh và chứng cứ; các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và hỏi cung bị can; điều tra, truy tố; xét xử vụ án hình sự; thi hành án; xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật; thủ tục đặc biệt; hợp tác quốc tế.

**6.2.7 Ngành luật Dân sự:**là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản (quan hệ sở hữu, quan hệ thừa kế, quan hệ nghĩa vụ dân sự) và các quan hệ nhân thân (quyền có họ tên, danh dự, nhân phẩm,…)

(Xem trong Chương 9 về Ngành luật Dân sự)

**6.2.8 Ngành luật Hôn nhân và gia đình:** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Đó là các quy phạm quy định các điều kiện, thủ tục kết hôn, ly hôn, nhận nuôi con nuôi, các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng, bố mẹ và con do sự kiện kết hôn và ly hôn…

Luật hôn nhân và gia đình bao gồm các chế định chủ yếu như: kết hôn; quan hệ giữa vợ và chồng; chấm dứt hôn nhân; quan hệ giữa cha mẹ và con; hệ giữa các thành viên của gia đình; cấp dưỡng; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

**6.2.9 Ngành luật Tố tụng dân sự:**là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình Tòa án giải quyết các vụ án dân sự và việc dân sự.

Ngành luật Tố tụng dân sự gồm các chế định chủ yếu như: nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự; cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng; người tham gia tố tụng; chứng minh và chứng cứ; các biện pháp khẩn cấp tạm thời; án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác; thủ tục giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm; thủ tục giải quyết vụ án tại tòa án cấp phúc thẩm; thủ tục xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật; thủ tục giải quyết việc dân sự; giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn; thủ tục công nhận và cho thi hành án tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài, công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài; thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; thi hành bản án, quyết định dân sự của tòa án.

**6.2.10 Ngành luật Đất đai:**là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quản lý nhà nước về đất đai và quá trình sử dụng đất đai của người sử dụng đất.

Ngành luật Đất đai gồm một số chế định cơ bản như: quyền và trách nhiệm của nhà nước đối với đất đai; địa giới hành chính và điều tra cơ bản; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thu hồi đất, trưng dụng đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tài chính về đất đai, giá đất và đấu giá quyền sử dụng đất; hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai; chế độ sử dụng các loại đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; thủ tục hành chính về đất đai; giám sát, thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lí vi phạm pháp luật về đất đai

**6.2.11 Ngành luật Kinh tế:**là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về kinh tế và quá trình kinh doanh của xã hội.

Luật kinh tế bao gồm các chế định chủ yếu sau: Chế độ quản lý nhà nước về kinh tế; Chế độ pháp lý về doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế khác; Chế độ pháp lý về hợp đồng trong kinh doanh; Chế độ pháp lý về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại; Pháp luật về phá sản.

**6.2.12 Ngành luật Lao động:**là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ lao động.

Luật lao động bao gồm một số chế định chủ yếu như: việc làm; hợp đồng lao động; học nghề, đào tạo, bồi dưỡng; đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể; tiền lương; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất; an toàn lao động, vệ sinh lao động; những quy định riêng đối với lao động nữ, lao động chưa thành niên và một số loại lao động khác; bảo hiểm xã hội; công đoàn; giải quyết tranh chấp lao động; quản lí nhà nước về lao động; thanh tra lao động, xử phạt vi phạm pháp luật về lao động.

**6.3 HỆ THỐNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ HIỆN NAY**

Trong mỗi quốc gia, bên cạnh hệ thống pháp luật quốc gia còn tồn tại một hệ thống pháp luật quốc tế. Hệ thống pháp luật quốc tế gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các sinh hoạt quốc tế giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế với nhau. Pháp luật quốc tế bao gồm hai bộ phận: Công pháp quốc tế (Luật quốc tế) và tư pháp quốc tế.

**6.3.1 Công pháp quốc tế (Luật quốc tế)**

Luật quốc tế là tập hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội về chính trị hoặc các khía cạnh chính trị của quan hệ kinh tế, thương mại, khoa học - kỹ thuật, văn hóa giữa các quốc gia với nhau, giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế liên chính phủ hoặc các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

Luật quốc tế bao gồm các chế định cơ bản như: những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế; luật điều ước quốc tế; dân cư trong Luật quốc tế; bảo vệ quyền con người; lãnh thổ và biên giới quốc gia; luật biển quốc tế; Pháp luật về hàng không quốc tế; ngoại giao và lãnh sự; Hội nghị quốc tế và các tổ chức quốc tế; giải quyết các tranh chấp quốc tế; pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế về chiến tranh; trách nhiệm pháp lý quốc tế.

**6.3.2 Tư pháp quốc tế**

Tư pháp quốc tế là tập hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

Tư pháp quốc tế Việt Nam gồm một số chế định cơ bản như: chủ thể của tư pháp quốc tế; quyền sở hữu trong tư pháp quốc tế; hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong tư pháp quốc tế; thanh toán quốc tế; thừa kế trong tư pháp quốc tế; hôn nhân và gia đình trong tư pháp quốc tế; quan hệ lao động trong tư pháp quốc tế; tố tụng dân sự quốc tế.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Thế nào là hệ thống pháp luật? Đặc điểm của hệ thống pháp luật là gì?
2. Căn cứ chủ yếu để phân chia các ngành luật trong hệ thống pháp luật là gì? Cho ví dụ cụ thể?
3. Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay bao gồm những ngành luật chủ yếu nào?

**Chương 7**

**NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM**

**7.1 KHÁI NIỆM VÀ VỊ TRÍ CỦA NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP**

**7.1.1 Khái niệm Ngành luật Hiến pháp**

***7.1.1.1 Đối tượng điều chỉnh***

Ngành luật Hiến pháp là một ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. Đó là những quan hệ xã hội quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hóa - xã hội, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Những quan hệ này phản ánh những đặc điểm cơ bản của xã hội và nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam gắn liền với việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. Có thể chia đối tượng điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp thành các nhóm quan hệ xã hội cơ bản sau:

- Nhóm quan hệ xã hội quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội;

- Nhóm quan hệ xã hội cơ bản giữa nhà nước, con người và công dân (quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân);

- Nhóm quan hệ xã hội cơ bản trong lĩnh vực tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

***7.1.1.2 Phương pháp điều chỉnh***

Phương pháp điều chỉnh của Ngành luật Hiến pháp là cách thức mà luật Hiến pháp tác động đến các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó nhằm thiết lập một trật tự nhất định.

Ngành luật Hiến pháp tác động đến các quan hệ xã hội bằng hai phương pháp:

*Thứ nhất,* bằng cách quy định những nguyên tắc chung mang tính định hướng cho các chủ thể tham gia vào quan hệ luật Hiến pháp trên các lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội.

Ví dụ: *Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước* (Điều 6, Hiến pháp năm 2013).

*Thứ hai,* bằng cách quy định những quyền và nghĩa vụ cụ thể cho các chủ thể trong quan hệ Luật Hiến pháp.

Ví dụ: *Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kinh tế- xã hội và quản lý nhà nước* (Điều 56; Hiến pháp 2013).

Đối với quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, Luật Hiến pháp thường sử dụng phương pháp quyền uy, mệnh lệnh nhằm xác lập mối quan hệ giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước, xác lập và đảm bảo thực hiện những quyền và nghĩa vụ cụ thể cho các chủ thể trong quan hệ luật Hiến pháp.

Ví dụ: *Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm* (Khoản 2; Điều 103; Hiến pháp năm 2013).

Để điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, Luật Hiến pháp sử dụng phương pháp thuyết phục – giáo dục, khen thưởng và cưỡng chế nhằm đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ Hiến pháp.

Ví dụ: *Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định* (Điều 47; Hiến pháp năm 2013).

***7.1.1.3 Vị trí của Ngành luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam***

*Hiến pháp là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam.* Vai trò chủ đạo được thể hiện:

Về nội dung: Các quy phạm của Ngành luật Hiến pháp hợp thành những chế định quan trọng nhất của pháp luật Việt Nam. Đối tượng điều chỉnh của Ngành luật Hiến pháp là các quan hệ xã hội cơ bản liên quan đến việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. Đó là những mối quan hệ xã hội có tính chất nguồn gốc, quyết định đối với nhiều mối quan hệ xã hội khác.

Về hiệu lực pháp lý: Các chế định, các quy phạm của Ngành luật Hiến pháp là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng mới, sửa đổi hoặc hủy bỏ các chế định, quy phạm của các ngành luật khác. Tất cả các ngành luật khác khi điều chỉnh các quan hệ xã hội đều phải bắt nguồn từ những nguyên tắc mà quy phạm của Ngành luật Hiến pháp đã quy định.

*Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý* (Khoản 1; Điều 119; Hiến pháp 2013).

Về thủ tục ban hành: Việc xây dựng, sửa đổi và ban hành Hiến pháp phải theo một trình tự đặc biệt được quy định ngay trong Hiến pháp. Đó là; Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp. Việc sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu quốc hội biểu quyết tán thành (Điều 120 - Hiến pháp 2013)

**7.2 NGUỒN CỦA NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP**

Nguồn của một ngành luật nói chung là những văn bản pháp luật trong đó có quy phạm của ngành luật đó. Nguồn của Ngành luật Hiến pháp là những văn bản pháp luật chứa đựng quy phạm điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp. Các văn bản quy phạm pháp luật đó gồm:

- Hiến pháp 2013: là nguồn chủ yếu của Ngành luật Hiến pháp.

* Các luật và các Nghị quyết do Quốc hội ban hành như Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Chính quyền địa phương.
* Một số Pháp lệnh và Nghị quyết do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành.
* Một số văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ ban hành.
* Một số Nghị quyết do Hội đồng nhân dân các cấp ban hành.

**7.3 HIẾN PHÁP VÀ MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP 2013**

**7.3.1 Các bản Hiến pháp của Việt Nam**

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nhà nước do thực dân Pháp và giai cấp phong kiến lập ra là nhà nước phong kiến thuộc địa nên không có Hiến pháp. Khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nhận thức tầm quan trọng của Hiến pháp trong việc xây dựng nhà nước độc lập, dân chủ- Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ra nhiệm vụ xây dựng và ban hành Hiến pháp dân chủ trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ngày 03/9/1945. Cho đến nay, Việt Nam đã ban hành các bản Hiến pháp sau đây:

*- Hiến pháp 1946:* Sau cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 03 - 9 - 1945, Chính phủ lâm thời đề ra nhiệm vụ khẩn cấp là xây dựng Hiến pháp. Sau một thời gian chuẩn bị ngày 9 - 11 - 1946 Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thông qua; gồm 7 chương với 70 điều; đây là Hiến pháp dân chủ nhân dân, chưa phải là hiến pháp XHCN. Bản Hiến pháp này đã đặt nền móng cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam, cho quá trình hình thành và phát triển của Hiến pháp Việt Nam.

*- Hiến pháp 1959:* Sau chiến thắng 1954, đất nước bị chia cắt làm 2 miền (Miền Bắc hoàn toàn giải phóng và tiến hành xây dựng CNXH, Miền Nam bị đế quốc Mĩ chiếm đóng), xã hội đã có sự thay đổi cơ bản trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội…Vì vậy, Hiến pháp năm 1946 không còn phù hợp. Do đó, kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa I (31 - 12 -1 959) đã thông qua bản Hiến pháp sửa đổi và được Chủ tịch nước ra lệnh công bố ngày 01 - 01 - 1960; gồm 10 chương, 112 điều; đây là Hiến pháp XHCN đầu tiên, là cơ sở cho việc xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước.

*- Hiến pháp 1980:* Sau 1975 đất nước thống nhất nên cần có một bản Hiến pháp mới cho một nước thống nhất. Một bản Hiến pháp sửa đổi đã được kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa VI (18 -12 - 1980) thông qua; gồm 12 chương, 147 điều; đây là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên CNXH trong phạm vi cả nước.

*- Hiến pháp 1992:* Sau đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, bản Hiến pháp sửa đổi đã được Quốc hội Khóa VII đã thông qua ngày 15 - 04 - 1992 và được Chủ tịch nước công bố ngày 18 - 04 - 1992; gồm 12 chương, 147 điều; đây là hiến pháp của thời kỳ đổi mới. Hiến pháp 1992 thể hiện sự đổi mới mang tính cách mạng làm thay đổi toàn bộ nền kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ trong cả nước; thay đổi một bước về bộ máy nhà nước Việt Nam và đưa Việt Nam ra khỏi khủng hoảng kinh tế cùng với việc mở rộng các quan hệ quốc tế song phương, đa phương; mở đường cho việc cải cách hành chính nhà nước, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN.

Hiến pháp 1992 đã được Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều trong kỳ họp thứ 10 của Quốc hội Khóa X ngày 25 - 12 - 2001.

*- Hiến pháp năm 2013*: Trải qua quá trình thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế; điều kiện kinh tế - xã hội đã có những biến đổi to lớn. Để tạo động lực phát triển và quản lý nhà nước trong tình hình mới, Quốc hội khóa XIII đã thông qua bản Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 6 vào ngày 28 tháng 11 năm 2013. Bản Hiến pháp này gồm 11 chương với 120 điều.

Như vậy, mỗi bản Hiến pháp đánh dấu một thời kỳ hay một giai đoạn phát triển của đất nước, củng cố về mặt pháp lý những thắng lợi đã đạt được và bảo đảm phát huy những thắng lợi đó trong thời kỳ tiếp theo.

**7.3.2 Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013**

***7.3.2.1 Chế độ chính trị***

Chế độ chính trị được xem là hệ thống các nguyên tắc thực hiện quyền lực Nhà nước. Nó là tổng thể các quy định về những vấn đề có tính chất nguyên tắc chung làm nền tảng cho các nội dung của Hiến pháp. Đó là những quy định về bản chất nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng về hoạt động của Nhà nước và xã hội, những nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

- Quy định về bản chất của Nhà nước: Hiến pháp khẳng định Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước làm thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước.

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội động nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. “*Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp và thông qua các cơ quan khác của nhà nước*” (Điều 6; Hiến pháp 2013); đây là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

- Quy định về vai trò Đảng Cộng sản Việt: Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đồng thời, Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

- Quy định về vai trò của các tổ chức như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được xác định là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có chức năng và nhiệm vụ: “*Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*” (Điều 9; Hiến pháp năm 2013).

Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Mnh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tỏ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức của mình. Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và người lao động. Công đoàn Việt Nam tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế- xã hội, kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ người lao động. Đồng thời, Công đoàn có trách nhiệm tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.

- Quy định về đường lối đối ngoại, Hiến pháp khẳng định: Nhà nước Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế...

- Quy định về quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, quốc khánh và thủ đô của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

***7.3.2.2 Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân***

- Quyền con người: Quyền con người là nội dung phản ánh bản chất của chế độ ta hướng tới sự phát triển của con người. Ở Việt Nam mọi người có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm, quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của pháp luật, quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình, quyền bảo vệ danh dự, uy tín, quyền kết hôn, ly hôn, quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa...

- Các quyền về chính trị của công dân: quyền bầu cử (đủ 18 tuổi trở lên) và ứng cử (đủ 21 tuổi trở lên) vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, tố cáo, quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự.

- Các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội của công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Mọi công dân đều có quyền học tập, quyền được đảm bảo an sinh xã hội, quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, nơi làm việc, quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế, quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ những việc đó, quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa, quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp, quyền sống trong môi trường trong lành.

- Các quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; quyền bảo vệ danh dự và uy tín của mình, quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, quyền có nơi ở hợp pháp, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình.

- Các nghĩa vụ của công dân: Về nguyên tắc quyền công dân luôn gắn với nghĩa vụ công dân. Hiến pháp quy định công dân Việt Nam có các nghĩa vụ như: Tôn trọng quyền của người khác, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và đối với xã hội, trung thành với Tổ quốc, bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng, nghĩa vụ nộp thuế theo luật định, nghĩa vụ học tập.

***7.3.2.3 Chế độ kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường***

- Chế độ kinh tế: Hiến pháp khẳng định Việt Nam thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa. Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường.

- Chính sách về văn hóa - xã hội: đây là nội dung quan trọng được quy định trong Hiến pháp. Mục đích của chính sách văn hóa - xã hội nhằm bảo vệ những giá trị văn hóa dân tộc, xây dựng con người mới, cuộc sông mới, phát triển lực lượng sản xuất để đáp ứng yêu cầu của xã hội trong giai đoạn mới. Nội dung chính sách này được biểu hiện:

+ Chính sách về y tế: Nhà nước chăm lo và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe. Nhà nước và xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

+ Chính sách xã hội: Thực hiện chính sách xã hội trên nguyên tắc bình đẳng, hướng tới và tạo cơ hội mọi đối tượng. Hiến pháp khẳng định: “*Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác*” (Điều 59; Hiến pháp 2013).

+ Chính sách phát triển văn hóa: Chính sách phát triển văn hóa là một lĩnh vực quan trọng trong quản lý nhà nước. Hiến pháp khẳng định: Nhà nước chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nghiệm công dân.

+ Chính sách phát triển giáo dục: Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp giáo dục, tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, phát triển ý thức công dân sống và làm việc theo pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục. Nền giáo dục Việt Nam không ngừng được phát triển nhằm đào tạo có chất lượng người lao động và bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau. Hiến pháp quy định: Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; “ *Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý* ” (Điều 61; Hiến pháp 2013).

+ Chính sách phát triển khoa học và công nghệ: Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Trong Hiến pháp đã quy định: Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ .

+ Chính sách bảo vệ môi trường: Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ quan trọng không chỉ ở Việt Nam mà còn có ý nghĩa toàn cầu nhằm bảo vệ không gian sinh tồn của con người. Hiến pháp quy định: “*Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên”, “khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo*” (Điều 63; Hiến pháp 2013).

***7.3.2.4 Quy định bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

(Xem trong Chương 2, mục 2.2.4.3)

Các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm:

- Quốc hội

- Chủ tịch nước

- Chính phủ

- Chính quyền địa phương (Hội đồng nhân dân các cấp và Ủy ban Nhân dân các cấp)

- Tòa án Nhân dân

- Viện Kiểm sát nhân dân

- Ngoài ra, Hiến pháp 2013 còn có thêm chế định Hội đồng bầu cử Quốc gia và Kiểm toán nhà nước.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp?
2. Vị trí của Ngành luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam?
3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013?

**Chương 8**

**NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM**

* 1. **NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH**

**8.1.1 Khái niệm Ngành luật Hành chính**

Xét về thẩm quyền, các cơ quan trong bộ máy nhà nước ta bao gồm: *Cơ quan quyền lực nhà nước* (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp); *cơ quan quản lý hành chính nhà nước* (Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp); *cơ quan kiểm sát* (Viện kiểm sát nhân dân các cấp) *và cơ quan xét xử* (Tòa án nhân dân các cấp). Trong đó các cơ quan hành chính nhà nước trực tiếp quản lý, điều hành các mặt hoạt động cơ bản của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, văn hóa đến an ninh quốc phòng, từ hoạt động đối nội đến hoạt động đối ngoại. Như vậy, trong mối quan hệ phân định thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước với các cơ quan nhà nước khác (cơ quan quyền lực, kiểm sát, xét xử) thì *khái niệm quản lý hành chính nhà nước được hiểu theo nghĩa hẹp, tức là chỉ giới hạn trong* *hoạt động chấp hành và điều hành* của cơ quan hành chính nhà nước. Việc xác định khái niệm quản lý hành chính nhà nước là cơ sở để xác định đối tượng điều chỉnh và nội dung của Ngành luật Hành chính.

*Luật hành chính là ngành độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; của các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước*.

Nói một các khái quát, luật Hành chính là ngành luật về quản lí hành chính nhà nước.

***8.1.1.1 Đối tượng điều chỉnh***

Đối tượng điều chỉnh của Ngành luật Hành chính là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động quản lí hành chính nhà nước, gồm ba nhóm quan hệ xã hội sau:

*Nhóm quan hệ thứ nhất*: Những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động quản lí hành chính nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước. Nhóm quan hệ này là đối tượng điều chỉnh cơ bản của Ngành luật Hành chính. Những quan hệ loại này rất phong phú, chủ yếu là các mối quan hệ sau:

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới theo hệ thống dọc.

Ví dụ: Thủ tướng Chính phủ làm việc với UBND các tỉnh Tây nguyên về chiến lược quy hoạch phát triển vùng kinh tế đến năm 2030.

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cùng cấp.

Ví dụ: Quan hệ hành chính giữa Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định với Giám đốc sở Tư pháp Tỉnh Nam Định trong triển khai các nhiệm vụ công tác tư pháp trên địa bàn tỉnh.

+ Quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn ở Trung ương với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung ở cấp tỉnh.

Ví dụ: Quan hệ giữa Bộ Y tế với UBND tỉnh Hà Nam về triển khai phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

+ Quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn ở trung ương với nhau. Các cơ quan này có một số quyền hạn nhất định đối với các cơ quan chuyên môn khác trong lĩnh vực chuyên môn mà họ phụ trách, giữa các cơ quan đó không có sự lệ thuộc về mặt tổ chức. Ví dụ như quan hệ giữa Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý ngân sách nhà nước.

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với các đơn vị cơ sở trực thuộc. Ví dụ: Quan hệ hành chính giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Trường Đại học Thủy lợi về công tác bổ nhiệm Hiệu trưởng.

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương với các đơn vị, cá nhân, tổ chức chính trị, xã hội… thuộc sự quản lý của cơ quan đó như quản lý hộ tịch, hộ khẩu, hoạt động kinh doanh, an toàn vệ sinh thực phẩm, trật tự an ninh xã hội.

*Nhóm quan hệ thứ hai*: các quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động xây dựng và tổ chức công tác nội bộ của các cơ quan nhà nước để hoàn thành chức năng nhiệm vụ được giao.

*Nhóm quan hệ thứ ba:* Một số quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành của cơ quan nhà nước không phải là cơ quan quản lý và một số tổ chức chính trị - xã hội khi các chủ thể này được trao quyền thực hiện một số chức năng quản lý nhà nước cụ thể.

🡪 Đặc điểm: Trong các nhóm quan hệ trên, bao giờ cũng có ít nhất một bên chủ thể mang quyền lực nhà nước, nhân danh nhà nước; bên kia phải chấp hành quyền lực đó. Vì vậy, trong các quan hệ này không có sự bình đẳng về ý chí mà luôn luôn có một bên phải phục tùng ý chí của bên kia (quan hệ quyền lực - phục tùng). Đặc điểm này quyết định đến phương pháp điều chỉnh của Ngành luật Hành chính

***8.1.1.2 Phương pháp điều chỉnh của Ngành luật Hành chính***

***-*** *Phương pháp mệnh lệnh - phục tùng (phương pháp quyền uy)*

Đây là phương pháp điều chỉnh chủ yếu của luật hành chính, còn gọi là phương pháp hành chính. Phương pháp này thể hiện ở chỗ các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính có địa vị không bình đẳng với nhau về ý chí: Một bên chủ thể thực hiện chức năng quản lý nhà nước (mang quyền lực hoặc nhân danh quyền lực nhà nước) có quyền đơn phương đưa ra quyết định quản lý và chủ thể bên kia có nghĩa vụ phải phục tùng.

* *Phương pháp thỏa thuận*

Trong những trường hợp đặc biệt, luật hành chính cũng sử dụng phương pháp thỏa thuận; như trong trường hợp ban hành quyết định liên tịch, ký kết và thực hiện các hợp đồng hành chính.

Ví dụ: Nghị định 83 của Chính phủ về quản lý và điều hành giá xăng dầu quy định hai Bộ Công thương và Tài chính cùng quản lý và điều hành giá xăng dầu, trong đó Bộ Công thương chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính. Như vậy Bộ Công thương khi công bố tăng giá xăng phải có sự thỏa thuận và đồng ý của Bộ Tài chính.

**8.1.2 Quan hệ pháp luật hành chính**

***8.1.2.1 Khái niệm quan hệ pháp luật hành chính***

Quan hệ pháp luật hành chính là quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý hành chính Nhà nước, được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật hành chính giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân mang quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật hành chính.

* Quan hệ pháp luật hành chính chỉ xuất hiện trong những trường hợp cụ thể của cuộc sống và giữa những chủ thể cụ thể. Cụ thể, chỉ khi tồn tại đồng thời ba điều kiện sau đây mới xuất hiện quan hệ pháp luật hành chính: Tồn tại quy phạm pháp luật hành chính đang có hiệu lực điều chỉnh quan hệ quản lý tương ứng; Tồn tại chủ thể cụ thể có năng lực chủ thể; Xuất hiện sự kiện pháp lý.

***8.1.2.2 Đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính***

Quan hệ pháp luật hành chính có những đặc điểm riêng xuất phát từ đặc điểm của Ngành luật Hành chính, đó là:

- Quan hệ pháp luật hành chính có thể phát sinh theo yêu cầu hợp pháp của bất kỳ bên chủ thể nào (chủ thể quản lí hay đối tượng quản lí)

**-** Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn liền với hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Trong quan hệ pháp luật hành chính bao giờ cũng có ít nhất một bên chủ thể mang quyền lực nhà nước, nhân danh nhà nước và để thực hiện quyền lực nhà nước, chủ thể bên kia phải chấp hành quyền lực đó.

- Phần lớn các tranh chấp phát sinh trong quan hệ pháp luật hành chính được giải quyết theo thủ tục hành chính. Một số ít các tranh chấp được giải quyết theo thủ tục tố tụng hành chính.

- Chủ thể vi phạm pháp luật hành chính phải chịu trách nhiệm pháp lý trước nhà nước.

***8.1.2.3 Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính.***

*Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có năng lực chủ thể, tham gia vào quan hệ pháp luật hành chính, mang quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật hành chính.*

Điều kiện để *cơ quan, tổ chức, cá nhân trở thành* chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính là *cơ quan, tổ chức, cá nhân* đó phải có năng lực chủ thể phù hợp với quan hệ pháp luật hành chính mà họ tham gia. Cụ thể:

Năng lực chủ thể của cơ quan nhà nước phát sinh khi cơ quan đó được thành lập và chấm dứt khi cơ quan đó bị giải thể. Năng lực chủ thể của cơ quan nhà nước được pháp luật hành chính quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan đó trong quản lý hành chính nhà nước. Ví dụ: Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường được quy định tại Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017. Bộ Tài nguyên và Môi trường có khả năng tham gia vào quan hệ pháp luật hành chính với Chính phủ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường khi được Chính phủ phân công chủ trì soạn thảo các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Năng lực chủ thể của cán bộ, công chức phát sinh khi cá nhân được nhà nước giao đảm nhiệm một công vụ, chức vụ nhất định trong bộ máy nhà nước và chấm dứt khi không còn đảm nhiệm công vụ, chức vụ đó. Năng lực này phải phù hợp với năng lực chủ thể của cơ quan và vị trí công tác của cán bộ, công chức đó. Ví dụ: Người cảnh sát giao thông khi thực hiện nhiệm vụ điều tiết giao thông trên đường, họ có quyền xử phạt hành chính đối với các cá nhân vi phạm trật tự an toàn giao thông theo quy định của Luật Giao thông đường bộ, Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt. Khi người cảnh sát giao thông không thực hiện nhiệm vụ (trong đời thường) khi họ tham gia giao thông mà vi phạm cũng bị xử phạt theo quy định.

Năng lực chủ thể của tổ chức xã hội, đơn vị kinh tế, đơn vị vũ trang, đơn vị hành chính sự nghiệp…(gọi chung là tổ chức), phát sinh khi nhà nước quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức đó trong quản lý hành chính nhà nước và chấm dứt khi không còn những quy định đó hoặc tổ chức bị giải thể.

Năng lực chủ thể của cá nhân:

+ Năng lực pháp luật hành chính của cá nhân là khả năng cá nhân được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ pháp lý hành chính nhất định do nhà nước quy định.

+ Năng lực hành vi hành chính của cá nhân là khả năng cá nhân bằng hành vi của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ hành chính.

+ Năng lực pháp luật hành chính của cá nhân do nhà nước quy định, còn năng lực hành vi hành chính của cá nhân phụ thuộc vào nhiều yếu tố: độ tuổi, học vấn, tình trạng sức khỏe…

Ví dụ: Mục b, Khoản 1, Điều 60 Luật Giao thông đường bộ quy định: *“Người đủ 18 tuổi trở lên được lái xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh từ 50cm3 trở lên…”.* Như vậy, theo quy định của Luật Giao thông đường bộ năm 2008, thì một người có năng lực pháp luật khi đủ 18 tuổi trở lên thì được quyền tham gia quan hệ hành chính học và thi lấy bằng lái xe mô tô hai bánh và khi cá nhân này được cơ quan chức năng cấp giấy phép lái xe thì mới phát sinh năng lực hành vi lái xe tham gia giao thông.

**8.2 NGUỒN VÀ HỆ THỐNG NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM**

**8.2.1 Nguồn của Ngành luật Hành chính Việt Nam**

Nguồn của luật hành chính là các văn bản quy phạm pháp luật trong đó có chứa các quy phạm pháp luật hành chính. Một văn bản được coi là nguồn của Ngành luật Hành chính nếu văn bản đó thỏa mãn các dấu hiệu sau:

Do chủ thể có thẩm quyền ban hành văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục, dưới hình thức theo luật định. Nội dung văn bản đó có chứa đựng quy phạm pháp luật hành chính.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, hệ thống nguồn của Ngành luật Hành chính gồm những loại văn bản sau:

Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh, huyện, xã và tương đương).

Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp (cấp tỉnh, huyện, xã và tương đương)

Cần lưu ý không phải mọi văn bản mang tên gọi trên đều là nguồn của luật hành chính mà chỉ những văn bản nào trong số đó có chứa quy phạm pháp luật hành chính mới là nguồn của luật hành chính. Ví dụ: Chương VII của Hiến pháp 2013 về Chính phủ, Luật tổ chức Chính phủ 2015, Luật khám chữa bệnh 2009, Luật xử lý vi phạm hành chính 2012…

**8.2.2 Hệ thống Ngành luật Hành chính Việt Nam**

Ngành luật Hành chính không có bộ luật riêng như các ngành luật dân sự, hình sự… mà nó bao gồm những quy phạm pháp luật về quản lý hành chính nhà nước nằm ở các văn bản pháp luật khác nhau mà tất cả các quy phạm pháp luật đó tạo thành hệ thống luật hành chính. Hệ thống luật hành chính gồm có hai phần: phần chung và phần riêng.

***8.2.2.1 Phần chung.***

Bao gồm các chế định liên quan đến tất cả các ngành, các lĩnh vực quản lý nhà nước như: Các nguyên tắc cơ bản của quản lý hành chính nhà nước; Vị trí, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trong bộ máy quản lý hành chính nhà nước; Quy chế pháp lý hành chính đối với cán bộ, công chức, viên chức; Quy chế pháp lý hành chính đối với các tổ chức xã hội, công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch; Trách nhiệm hành chính; Chế độ pháp lý về giải quyết khiếu nại, tố cáo; Chế độ pháp lý về việc giải quyết các vụ án hành chính.

***8.2.2.2 Phần riêng.***

Bao gồm các chế định điều chỉnh các quan hệ quản lý, điều hành các lĩnh vực, các mặt hoạt động của đời sống xã hội như: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, y tế, an ninh, quốc phòng, tôn giáo, đối ngoại…trong đó các chế định về kinh tế và hoạt động kinh doanh là bộ phận đóng vai trò hết sức quan trọng của Ngành luật Hành chính.

**8.3** **MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM**

**8.3.1 Cơ quan hành chính nhà nước**

***8.3.1.1 Khái niệm***

Cơ quan hành chính nhà nước là một loại cơ quan trong bộ máy nhà nước, được nhà nước lập ra để thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước (thực hiện hành pháp), có vị trí tương đối ổn định, hoạt động thường xuyên liên tục, là cầu nối trực tiếp đưa đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước vào cuộc sống. Cơ quan hành chính nhà nước là chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật hành chính.

*Đặc điểm của cơ quan hành chính nhà nước:*

Ngoài những đặc điểm chung của cơ quan nhà nước như: Tính quyền lực nhà nước và chỉ hoạt động trong phạm vi thẩm quyền của mình, cơ quan hành chính nhà nước còn có những đặc điểm riêng sau:

Là cơ quan có chức năng quản lý hành chính nhà nước trong các lĩnh vực (kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, an ninh, quốc phòng…). Hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước luôn là hoạt động chấp hành và điều hành. Chấp hành các văn bản của cơ quan quyền lực và của cơ quan hành chính nhà nước cấp trên; điều hành hoạt động đối với cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới.

Chỉ có cơ quan hành chính nhà nước mới có hệ thống các đơn vị cơ sở trực thuộc. Trong hệ thống đó, chính phủ là cơ quan hành chính cấp cao nhất. Toàn bộ hệ thống và mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ quan hành chính nhà nước tạo thành bộ máy hành chính quốc gia - bộ phận quan trọng nhất hợp thành bộ máy nhà nước.

Là hệ thống cơ quan có lực lượng cán bộ, công chức đông đảo nhất, trực tiếp giải quyết phần lớn các công việc quản lý nhà nước.

***8.3.1.2 Phân loại cơ quan hành chính nhà nước***

Cơ quan hành chính nhà nước có thể được phân loại dựa vào nhiều căn cứ khác nhau:

*Căn cứ vào cơ sở pháp lý của việc thành lập,* cơ quan hành chính nhà nước được phân loại thành: Các cơ quan hành chính được thành lập theo quy định của Hiến pháp (Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp) và các cơ quan hành chính được nhà nước thành lập căn cứ vào các văn bản luật, văn bản dưới luật (như các tổng cục, cục, vụ, sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp văn hóa, y tế, giáo dục, quốc phòng, trật tự an ninh…)

*Căn cứ địa giới hoạt động,* cơ quan hành chính nhà nước được phân thành: Cơ quan hành chính nhà nước cấp trung ương (Chính phủ, các bộ và cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước về ngành hay lĩnh vực công tác), hoạt động quản lý của các cơ quan này bao trùm phạm vi toàn quốc. Cơ quan hành chính nhà nước cấp địa phương (Ủy ban nhân dân các cấp và các sở, phòng, ban trực thuộc) hoạt động quản lý trong phạm vi lãnh thổ địa phương và các quyết định quản lý do các cơ quan này ban hành chỉ có hiệu lực trong phạm vi địa phương.

*Căn cứ vào thẩm quyền quản lý,* cơ quan hành chính nhà nước phân thành: cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung, tức là có thẩm quyền quản lý chung đối với tất cả các ngành, các lĩnh vực khác nhau trên phạm vi cả nước hoặc từng địa phương (Chính phủ; Ủy ban nhân dân) và cơ quan hành chính có thẩm quyền riêng (thẩm quyền chuyên môn), tức là cơ quan quản lý theo ngành hoặc theo chức năng, quản lý một ngành hoặc một số lĩnh vực trên phạm vi cả nước hoặc từng địa phương (các bộ, sở).

**8.3.2 Cán bộ, công chức nhà nước**

***8.3.2.1 Khái niệm***

*Cán bộ* là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

*Công chức* là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được đảm bảo từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

*Cán bộ xã, phường, thị trấn* (gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội.

*Công chức cấp xã* là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và được hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

***8.3.2.2 Nghĩa vụ của cán bộ, công chức***

*- Nghĩa vụ đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân:*

+ Trung thành với Đảng, Nhà nước CHXH chủ nghĩa Việt Nam, bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia.

+ Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân.

+ Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước.

* *Nghĩa vụ trong thi hành công vụ:*

+ Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan.

+ Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ, giữ gìn doàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

+ Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản của nhà nước được giao.

+ Chấp hành quyết định của cấp trên (Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình).

+ Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

* *Những việc cán bộ, công chức không được làm:*

+ Cửa quyền, hách dịch đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị cá nhân khi giải quyết công việc.

+ Thành lập hoặc tham gia thành lập, quản lý, điều hành: Doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, Hợp tác xã, Bệnh viện tư, Trường học tư, Tổ chức nghiên cứu khoa học.

+ Tư vấn cho doanh nghiệp liên quan đến bí mật nhà nước.

+ Kinh doanh trong lĩnh vực trước đây mình quản lý.

+ Sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị vì vụ lợi.

+ Bản thân hoặc vợ, chồng góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực mình quản lý.

+ Bố trí người thân vào vị trí nhân sự, kế toán, tài vụ, thủ quỹ, thủ kho.

+ Để vợ, chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi mình quản lý.

+ Ký hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của người thân.

+ Cho phép doanh nghiệp của người thân tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình.

|  |
| --- |
|  |
|  |

***8.3.2.3 Quyền của cán bộ, công chức***

Tương ứng với các nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức được pháp luật quy định phù hợp với nhiệm vụ, công vụ mà họ đảm nhận tại cơ quan, tổ chức.

Quyền của cán bộ, công chức được quy định theo Bộ luật Lao động và Luật Cán bộ công chức. Quyền được bảo đảm các điều kiện khi thi hành công vụ; Quyền về tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương; Quyền về nghỉ ngơi và các quyền khác.

Quyền hạn của cán bộ, công chức gắn liền với nhiệm vụ, công vụ được giao. Do đó, căn cứ vào địa vị pháp lý của cán bộ, công chức và chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi họ làm việc mà pháp luật quy định quyền hạn của cán bộ, công chức trong các văn bản pháp luật. Trên cơ sở đó mà cán bộ, công chức chỉ được thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn trong khuôn khổ pháp luật quy định. Nếu vượt quá nhiệm vụ, quyền hạn tức là vi phạm pháp luật thì cán bộ, công chức phải chịu trách nhiệm pháp lý.

**8.3.3 Hình thức và phương pháp quản lý nhà nước**

***8.3.3.1 Hình thức quản lý hành chính nhà nước***

Hình thức quản lý hành chính nhà nước là sự biểu hiện ra bên ngoài của những hoạt động quản lý cùng loại, với cùng nội dung, tính chất và phương thức tác động của chủ thể quản lý hành chính nhà nước lên đối tượng quản lý.

Hình thức quản lý hành chính nhà nước được chia thành hai nhóm:

*Hình thức pháp lý:* Là những hình thức được pháp luật quy định cụ thể về nội dung, trình tự, thủ tục và gắn liền với với việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, áp dụng pháp luật và những hoạt động khác mang tính pháp lý.

*Những hình thức không mang tính pháp lý:* Là những hình thức do đặc thù của chúng, ít hoặc không được quy định cụ thể trong pháp luật, như: thủ tục tiến hành hội nghị, hội thảo; chuẩn bị tài liệu cho việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật; các hoạt động tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn thực hiện pháp luật; công việc của người đánh máy, người trực tổng đài, cán bộ văn thư lưu trữ…

***8.3.3.2 Phương pháp quản lý hành chính nhà nước***

Phương pháp quản lý hành chính nhà nước là những phương thức, cách thức, biện pháp mà chủ thể quản lý áp dụng để tác động lên đối tượng quản lý nhằm đạt mục đích đề ra.

*Căn cứ vào nội dung,* phương pháp quản lý hành chính nhà nước được chia thành hai nhóm:

+ Phương pháp thuyết phục, bao gồm các biện pháp: giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, khuyến khích về vật chất và tinh thần, tuyên truyền vận động, giải thích, hướng dẫn.

+ Phương pháp cưỡng chế, bao gồm các biện pháp: Ban hành các qui định bắt buộc, cấm đoán, các quyết định quản lý cá biệt, cụ thể mang tính bắt buộc; áp dụng các biện pháp xử phạt hoặc các biện pháp cưỡng chế có tính chất phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm pháp luật.

*Căn cứ vào tính chất của sự tác động* các phương pháp quản lý được chia thành hai loại:

+ Phương pháp hành chính (phương pháp mệnh lệnh hành chính): Được thể hiện dưới dạng các văn bản luật chứa đựng những quy định bắt buộc trực tiếp hoặc những quy định cấm đoán, các quyết định, chỉ thị cá biệt trao nghĩa vụ cụ thể hoặc dưới hình thức những biện pháp tổ chức, điều hành trực tiếp.

+ Phương pháp kinh tế: là phương pháp tác động gián tiếp tới hành vi của đối tượng quản lý thông qua việc sử dụng các chính sách tiền lương, tiền thưởng, giá cả, thuế, lãi suất….

* + 1. **Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính**

***8.3.4.1 Khái niệm và đặc điểm của vi phạm hành chính***

Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

*Đặc điểm của vi phạm hành chính:*

- Là loại vi phạm thường xảy ra trong lĩnh vực quản lý nhà nước, mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn vi phạm hình sự.

- Chủ thể vi phạm hành chính rất đa dạng, có thể là cơ quan nhà nước, hoặc các tổ chức và cá nhân (công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch).

- Vi phạm hành chính thường xâm hại đến trật tự quản lý hành chính nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh…).

* + - 1. ***Trách nhiệm hành chính***

*Trách nhiệm hành chính*

Trách nhiệm hành chính là một loại trách nhiệm pháp lý được áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm hành chính.

*Đặc điểm của trách nhiệm hành chính*

+ Trách nhiệm hành chính được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.

+ Chủ thể có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm hành chính chủ yếu là các cơ quan hành chính nhà nước và cán bộ, công chức của cơ quan đó.

+ Đối tượng bị áp dụng trách nhiệm hành chính: gồm các tổ chức (Việt Nam và nước ngoài); cá nhân (công dân Việt Nam và người nước ngoài) khi vi phạm hành chính.

+ Chủ thể vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm pháp lý trước nhà nước.

+ Việc truy cứu trách nhiệm hành chính được tiến hành trên cơ sở các quy định của pháp luật hành chính và theo thủ tục hành chính.

* + - 1. ***Xử phạt vi phạm hành chính***

*- Xử phạt vi phạm hành chính là* việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

*Nguyên tắc xử phạt:*

+ Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

+ Xử phạt phải tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật.

+ Việc xử phạt phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng.

+ Chỉ xử phạt khi có vi phạm hành chính do pháp luật quy định. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

+ Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.

+ Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

*Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính gồm:*

*Cá nhân:*Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

*Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân* vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý.

*Tổ chức:* bị xử phạt về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.

*Cá nhân, tổ chức nước ngoài* vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là thành viên có quy định khác.

*Các hình thức xử phạt:* gồm hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung:

* *Hình thức xử phạt chính (có 05 hình thức)*

*+ Cảnh cáo*: áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và theo quy định thì bị áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện. Cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

*+ Phạt tiền:* áp dụng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính và không thuộc trường hợp xử phạt cảnh cáo. Mức phạt tiền vi phạm tùy thuộc vào tính chất, mức độ lỗi vi phạm.ư

*+ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn*:

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn: được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, cá nhân, tổ chức không được phép hành nghề.

Đình chỉ hoạt động có thời hạn: Đình chỉ một phần hoạt động gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép; Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác mà theo quy định của pháp luật không phải có giấy phép và hoạt động đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội

*+ Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính:* sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hoá, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.

*+ Trục xuất:* áp dụng đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính, buộc họ phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

* *Hình thức xử phạt bổ sung (3 hình thức)*

Trong 5 hình thức xử phạt chính ở trên thì có 3 hình thức xử phạt sau đây được quy định là hình thức xử phạt bổ sung:

*+ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn*

*+ Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính*

*+ Trục xuất*

Vì vậy, cần chú ý đến nguyên tắc khi áp dụng hình thức xử phạt chính và xử phạt bổ sung: Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm chỉ bị xử phạt một lần bằng một trong các hình thức xử phạt chính. Ngoài hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà có thể áp dụng kèm theo một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung.

*Các biện* *pháp khắc phục hậu quả:*

+ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

+ Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra.

+ Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện.

+ Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, văn hóa phẩm độc hại.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả khác do người có thẩm quyền áp dụng theo quy định của Chính phủ.

Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Đối với mỗi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả. trong trường hợp đặc biệt, biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập.

*Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính:*

+ Thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết;

+ Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do phòng vệ chính đáng;

+ Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất ngờ;

+ Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng;

+ Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người chưa đủ tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính.

***8.3.4.4 Các biện pháp xử lý hành chính khác***

Các biện pháp này chỉ áp dụng đối với cá nhân là công dân Việt Nam vi phạm pháp luật về an ninh trật tự, an toàn xã hội mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Thuộc nhóm này gồm có:

* Giáo dục tại xã, phường, thị trấn.
* Đưa vào các trường giáo dưỡng, các cơ sở giáo dục bắt buộc.

- Đưa vào các cơ sở cai nghiện bắt buộc.

***8.3.4.5 Các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo việc xử lý vi phạm hành chính, thuộc nhóm này gồm:***

- Tạm giữ người, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

- Áp giải người vi phạm.

- Khám người, phương tiện vận tải, đồ vật.

- Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm.

Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

* Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính.
* Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Khái niệm Ngành luật Hành chính? Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Ngành luật Hành chính?
2. Quan hệ pháp luật hành chính? Phân tích đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính?
3. Chủ thể của quan hệ hành chính là gì? Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính cá nhân và tổ chức cần có những năng lực gì?
4. Cơ quan hành chính là gì? Đặc điểm và phân loại cơ quan hành chính?
5. Thế nào là cán bộ, công chức? Quyền và nghĩa vụ của cán bộ công chức?
6. Thế nào là vi phạm hành chính? Đặc điểm của vi phạm hành chính?
7. Trách nhiệm hành chính là gì? Đặc điểm của trách nhiệm hành chính?
8. Đối tượng và các hình thức xử phạt hành chính?

**Chương 9**

**NGÀNH LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM**

* 1. **KHÁI NIỆM NGÀNH LUẬT DÂN SỰ VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ**

**9.1.1 Khái niệm**

Luật Dân sự là một Ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hóa - tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, thỏa thuận giữa các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó.

***9.1.1.1 Đối tượng điều chỉnh.***

Với tư cách là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật Dân sự điều chỉnh quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá - tiền tệ và quan hệ nhân thân giữa các chủ thể của luật dân sự (cá nhân, pháp nhân).

*Quan hệ tài sản:* là các quan hệ xã hội gắn liền và thông qua một tài sản nhất định như vật, tiền, giấy tờ có giá trị và các quyền tài sản.

*Quan hệ tài sản là đối tượng điều chỉnh của Ngành luật Dân sự có những đặc điểm sau:*

+ Các quan hệ tài sản có tính chất đền bù ngang giá trong trao đổi tài sản, nghĩa vụ tài sản, trách nhiệm đền bù trong và ngoài hợp đồng.

+ Các quan hệ tài sản liên quan đến quyền sở hữu thông qua việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

+ Các quan hệ về thừa kế, tặng cho tài sản.

*Quan hệ nhân thân:* là các quan hệ xã hội phát sinh từ một giá trị tinh thần gắn liền với một chủ thể và không thể chuyển giao.

*Quan hệ nhân thân thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật dân sự có đặc điểm sau:*

+ Quan hệ nhân thân luôn gắn liền một chủ thể xác định theo qui định của pháp luật và có thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố đạo đức, truyền thống, phong tục, tập quán.

+ Về nguyên tắc các quan hệ nhân thân không mang tính giá trị, không tính được thành tiền.

+ Các giá trị tinh thần là đối tượng của quan hệ nhân thân về nguyên tắc không là đối tượng để trao đổi, chuyển dịch.

*Quan hệ nhân thân được chia thành 2 loại:*

+ Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản (quan hệ nhân thân phi tài sản): là các quan hệ nhân thân không mang lại cho chủ thể bất kỳ một lợi ích vật chất nào. Chẳng hạn, những quan hệ gắn liền với danh dự, nhân phẩm, uy tín, tên gọi của công dân hoặc tổ chức nhất định…

+ Quan hệ nhân thân có liên quan đến tài sản: là các quan hệ nhân thân mang lại cho chủ thể những lợi ích vật chất nhất định (các quyền tài sản), chẳng hạn như quan hệ về quyền tác giả… Trong hoàn cảnh này, quan hệ nhân thân là cơ sở khẳng định rằng người sáng tạo ra tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, khoa học kỹ thuật có quyền đứng tên là tác giả của tác phẩm đó; quyền này là quyền nhân thân không thể tách rời, chuyển dịch của chính người sáng tạo; nhưng chính việc thừa nhận họ là tác giả của những công trình đó thì khi công trình, tác phẩm đó đem lại lợi ích về tài sản thì tác giả phải được nhận những lợi ích về tài sản như tiền nhuận bút, tiền thưởng…Như vậy, quyền nhân thân là tiền đề làm phát sinh các quyền tài sản khi có những sự kiện pháp lý nhất định.

***9.1.1.2 Phương phương pháp điều chỉnh***

Phương pháp điều chỉnh là những biện pháp, cách thức mà nhà nước tác động đến các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự, làm cho các quan hệ này phát sinh, thay đổi hay chấm dứt phù hợp với ý chí của nhà nước.

Ngành luật Dân sự sử dụng phương pháp bình đẳng, tự do, thương lượng, thỏa thuận giữa các chủ thể trong quan hệ dân sự nhưng không được xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Phương pháp tự do thương lượng thỏa thuận giữa các chủ thể trong quan hệ dân sự có đặc điểm:

- Bảo đảm sự bình đẳng về mặt pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật dân sự.

- Bảo đảm quyền tự định đoạt của các chủ thể; thể hiện các chủ thể tự quyết định tham gia hay không tham gia các quan hệ pháp luật dân sự, tự thỏa thuận với nhau mà không bị ép buộc của bất kỳ ai.

- Các bên phải gánh chịu trách nhiệm dân sự với nhau do hành vi gây thiệt hại nếu có đủ điều kiện luật quy định về bồi thường thiệt hại.

**9.1.2 Quan hệ pháp luật dân sự**

***9.1.2.1 Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật dân sự.***

Quan hệ pháp luật dân sự là các quan hệ xã hội (quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân) được các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh, trong đó các bên tham gia độc lập về tổ chức và tài sản, bình đẳng về địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các bên được nhà nước bảo đảm thực hiện**.**

*Đặc điểm của quan hệ pháp luật dân sự:*

- Các bên tham gia quan hệ pháp luật dân sự độc lập với nhau về tổ chức và tài sản, bình đẳng về địa vị pháp lý. Sự bình đẳng được thể hiện:

+ Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể (các bên có quyền tự định đoạt, tự quyết định giao dịch dân sự).

Chú ý: Sự định đoạt có hiệu lực của chủ thể có giá trị bắt buộc đối với tất cả các chủ thể trong quan hệ, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ; Quyền định đoạt của chủ thể bị hạn chế vì lợi ích công, quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác.

+ Các bên tự lựa chọn cách thức thực hiện quyền và nghĩa vụ sao cho có lợi nhất.

+ Các tranh chấp dân sự được giải quyết theo nguyên tắc thỏa thuận và hòa giải giữa các chủ thể*.* Tòa án chỉ giải quyết khi có đơn kiện.

+ Mức độ và phương thức thực hiện trách nhiệm dân sự cũng do các chủ thể thỏa thuận; chủ yếu là trách nhiệm về tài sản; bên vi phạm chịu trách nhiệm trước bên bị vi phạm.

- Lợi ích là tiền đề trong phần lớn các quan hệ pháp luật dân sự.

***9.1.2.2 Các yếu tố cấu thành***

Quan hệ pháp luật dân sự cũng là một dạng của quan hệ pháp luật, vì vậy gồm có ba yếu tố cấu thành là: Chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật dân sự.

* ***Yếu tố thứ nhất: Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự***

Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự (quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân); mang quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật dân sự.

Điều 1, Bộ luật dân sự 2015 quy định:*“Bộ luật này quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự)”.*

* ***Chủ thể là cá nhân***

Cá nhân là con người cụ thể đang sống, có hộ tịch rõ ràng phân biệt với cá nhân khác. Cá nhân tham gia quan hệ pháp luật dân sự gồm: công dân Việt Nam, người nước ngoài và người không quốc tịch. Cá nhân khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự thì phải có năng lực chủ thể gồm năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

* *Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân* là khả năng cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân được Nhà nước ghi nhận trong các văn bản quy phạm pháp luật. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau, xuất hiện từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết (trừ trường hợp quyền hưởng di sản thừa kế của người chết để lại thì thai nhi vẫn có quyền thừa kế nếu còn sống sau khi sinh ra). Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không thể bị hạn chế bởi chính họ hoặc bởi chủ thể khác mà chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của pháp luật

Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân gồm 3 nhóm chính:

+ Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản. Đó là các quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Các quyền nhân thân được quy định tại Mục 2, chương III, Bộ luật Dân sự 2015.

+ Quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản. Các quyền này được quy định tại phần thứ hai và phần thứ tư của Bộ luật Dân sự 2015.

+ Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó. Các quyền này được cụ thể hóa trong chế định nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự quy định tại phần thứ ba; phần thứ năm quy định về chuyển quyền sử dụng đất.

*- Năng lực hành vi dân sự của cá nhân* là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Nếu năng lực pháp luật dân sự là tiền đề, là quyền dân sự khách quan của chủ thể thì năng lực hành vi dân sự là khả năng hành động của chính chủ thể để tạo ra các quyền, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự của họ. Điều kiện và mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân tùy thuộc vào độ tuổi và khả năng nhận thức của cá nhân. Nếu pháp luật quy định năng lực pháp luật dân sự của mọi cá nhân là như nhau thì lại xác định năng lực hành vi dân sự của cá nhân không giống nhau.

Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định các mức độ năng lực hành vi dân sự cá nhân bao gồm:

*+ Năng lực hành vi dân sự của người thành niên:* Người từ đủ mười tám tuổi trở lên (người thành niên) có năng lực hành vi dân sự đầy đủ trừ những trường hợp bị tòa án tuyên bố bị mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người có tư cách chủ thể độc lập, tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình khi tham gia các quan hệ pháp luật dân sự.

*+ Năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên (người chưa đủ mười tám tuổi*):

*Người chưa đủ sáu tuổi*: Giao dịch dân sự do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.

*Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi*: khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

*Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi*: tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

*+ Người bị mất năng lực hành vi dân sự:* Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

*+ Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi:* Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi (câm, mù, liệt…) nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

*+ Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự:* Người nghiện ma túy hoặc các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, tòa án ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Liên quan đến việc chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của những người chưa thành niên, người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là vấn đề giám hộ. Nội dung cụ thể của vấn đề giám hộ như người giám hộ, người được giám hộ, điều kiện của cá nhân là người giám hộ, giám sát giám hộ, người giám hộ đương nhiên…được quy định từ Điều 46 đến Điều 63 của Bộ luật Dân sự 2015.

* ***Chủ thể là pháp nhân***

Cùng với cá nhân, pháp nhân là một chủ thể quan trọng, phổ biến trong các quan hệ dân sự. *Pháp nhân là một tổ chức được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức theo luật định, có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình, nhân danh chính mình tham gia vào các quan hệ pháp luật độc lập.*

* Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau:

+ Được thành lập hợp pháp, có nghĩa là tổ chức đó phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận. Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật quy định mục đích hoạt động, chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tổ chức đó.

+ Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ phù hợp với chức năng, lĩnh vực hoạt động.

+ Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.

+ Nhân danh mình (tên gọi) tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Trong hoạt động, pháp nhân phải nhân danh mình, sử dụng tên gọi của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

- Năng lực chủ thể của pháp nhân: gồm có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy đinh khác. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân.

Năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của pháp nhân phát sinh đồng thời. Năng lực chủ thể của pháp nhân phải phù hợp với mục đích hoạt động của pháp nhân được xác định bởi quyết định thành lập pháp nhân hoặc điều lệ của pháp nhân. Mỗi pháp nhân có mục đích hoạt động khác nhau nên các pháp nhân khác nhau sẽ có năng lực chủ thể khác nhau.

* Hoạt động của pháp nhân: Mọi hoạt động của pháp nhân được tiến hành thông qua hành vi của của cá nhân - người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của pháp nhân, nhân danh pháp nhân trong quan hệ dân sự.
* Các loại pháp nhân: Theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015, hiện có các loại pháp nhân sau: Pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại

+ Pháp nhân thương mại: là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.

Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015, Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Pháp nhân phi thương mại: là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên.

Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân phi thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Bộ luật Dân sự 2015 quy định những nội dung về pháp nhân trong các điều từ 74 đến 96 của Bộ luật Dân sự 2015: Điều lệ pháp nhân, tên gọi, trụ sở, quốc tịch, tài sản, thành lập, đăng ký, cơ cấu tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện, đại diện của pháp nhân, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại, trách nhiệm dân sự của pháp nhân…

***\* Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự:***

- Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là chủ thể đặc biệt trong quan hệ dân sự, nhà nước là chủ sở hữu đối với tài sản thuộc chế độ sở hữu toàn dân, các tài sản vô chủ, tài sản bị trưng thu, trưng mua.

- Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương khi tham gia quan hệ dân sự thì bình đẳng với các chủ thể khác và chịu trách nhiệm dân sự của mình bằng tài sản mà mình là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, trừ trường hợp tài sản đã được chuyển giao cho pháp nhân theo quy định của pháp luật.

- Việc đại diện cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương tham gia quan hệ dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của cơ quan nhà nước. Việc đại diện thông qua cá nhân, pháp nhân khác chỉ được thực hiện trong các trường hợp và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

* ***Yếu tố thứ hai: Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự***

Cá nhân hoặc tổ chức khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự nhằm thỏa mãn nhu cầu về vật chất và tinh thần như: nhà, đất, phương tiện sinh hoạt, học tập, y tế… hoặc các lợi ích phi vật chất như quyền tác giả, quyền hình ảnh,…Các nhu cầu và các giá trị vật chất và tinh thần mà chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự mong muốn đạt được gọi là khách thể của quan hệ pháp luật dân sự.

*Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự là những lợi ích vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác có thể thỏa mãn nhu cầu, đòi hỏi của các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự.*

Khách thể quan hệ pháp luật dân sự chia thành năm nhóm sau:

* Tài sản: là khách thể của quan hệ pháp luật về sở hữu tài sản, quyền, nghĩa vụ về tài sản.
* Hành vi (hành động hoặc không hành động) và các dịch vụ: là khách thể của nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.
* Kết quả của hoạt động tinh thần sáng tạo: là những “sản phẩm trí tuệ”, là khách thể của quyền sở hữu trí tuệ.
* Các giá trị nhân thân: là khách thể trong các quyền nhân thân được pháp luật bảo vệ.
* Quyền sử dụng đất: là khách thể của quan hệ pháp luật dân sự trong các hợp đồng về chuyển quyền sử dụng đất, quan hệ thừa kế quyền sử dụng đất.
* ***Yếu tố thứ ba: Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự***

*Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự* bao gồm các quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên tham gia quan hệ dân sự đó. Trong quan hệ pháp luật dân sự thì quyền của một bên tương ứng với nghĩa vụ của bên kia tạo thành mối liên hệ biện chứng. Ví dụ, quan hệ giữa người vay tiền và người cho vay tiền, quyền của người vay là nhận đủ số tiền và có nghĩa vụ phải trả đúng hạn số tiền ban đầu cộng lãi suất thỏa thuận, quyền của người cho vay là nhận được lãi suất đồng thời phải có nghĩa vụ giao đủ số tiền cho vay đúng hạn.

*Quyền dân sự:* là cách xử sự của chủ thể được phép theo quy định của luật dân sự. Cụ thể, chủ thể trong quan hệ dân sự có các quyền đối với tài sản; đó là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản và các quyền nhân thân do Bộ luật Dân sự quy định. Khi quyền dân sự bị vị phạm, chủ thể có quyền sử dụng các biện pháp bảo vệ mà pháp luật cho phép hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền dân sự của mình khi quyền đó bị xâm hại.

*Nghĩa vụ dân sự:* là cách xử sự bắt buộc của người có nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật khi tham gia quan hệ dân sự. Thông thường, trong các quan hệ dân sự, nghĩa vụ của một chủ thể tương ứng với quyền của chủ thể khác. Người có nghĩa vụ phải có hành vi tích cực dưới dạng hành động (như trả tiền, giao vật trong mua bán, thực hiện công việc dịch vụ, gia công…). Trong quan hệ dân sự, người có nghĩa vụ có thể được quyền lựa chọn cách thức thực hiện nghĩa vụ có lợi nhất cho họ. Ví dụ, để bồi thường thiệt hại do mình gây ra thì có thể lựa chọn bồi thường bằng tiền hoặc sửa chữa đồ vật hư hỏng. Nếu người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ một cách tự nguyện thì sẽ bị cưỡng chế thực hiện đúng nghĩa vụ đó theo quy định của pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hạị xảy ra.

* 1. **NGUỒN CỦA NGÀNH LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM**

*Nguồn của Ngành luật Dân sự là các văn bản pháp luật (hình thức của pháp luật), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân*.

Một văn bản quy phạm pháp luật được coi là nguồn của Ngành luật Dân sự khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Chứa đựng quy phạm pháp luật dân sự, tức là điều chỉnh quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

- Ban hành theo trình tự, thủ tục do luật định.

Căn cứ tên gọi, nguồn của Ngành luật Dân sự gồm:

+ Hiến pháp 2013: Chương II quy định các quyền dân sự cơ bản của công dân có tính chất nền tảng của pháp luật dân sự; Chương III quy định về kinh tế, chế độ sở hữu, thành phần kinh tế…

+ Bộ luật Dân sự Việt Nam, nguồn chủ yếu của Ngành luật Dân sự Việt Nam. Bộ luật Dân sự đầu tiên được ban hành năm 1995, sau 10 năm áp dụng bộ luật Dân sự 2005 (sửa đổi Bộ luật Dân sự 1995) đã được Quốc hội khóa XI (kỳ họp thứ VII) thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006. Bộ luật Dân sự 2015 gồm 6 phần với 27 chương và 689 điều (sửa đổi Bộ luật Dân sự 2005) được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

*Phần thứ nhất: “Quy định chung”*gồm 10 chương từ Điều 1 đến Điều 157, quy định phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, cơ chế pháp lý của việc xác lập, thực hiện quyền dân sự, địa vị pháp lý của chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự.

*Phần thứ hai: “Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản”* gồm 4 chương từ Điều 158 đến Điều 273 quy định về nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản.

*Phần thứ ba: “Nghĩa vụ và hợp đồng”* gồm 6 chương từ Điều 274 đến Điều 608 quy định căn cứ phát sinh, thực hiện nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

*Phần thứ tư: “Thừa kế”* gồm 4 chương từ Điều 609 đến Điều 662, quy định các vấn đề về thừa kế: quyền thừa kế, người thừa kế, thời điểm mở thừa kế, di sản…

*Phần thứ năm “Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài”* gồm 3 chương từ Điều 663 đến Điều 687, quy định pháp luật dân sự áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân, đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có yếu tố nước ngoài.

*Phần thứ sáu: “Điều khoản thi hành”* gồm hai điều 688 và 689.

+ Nghị quyết của Quốc hội về pháp luật dân sự.

+ Các luật có liên quan tới lĩnh vực dân sự như Luật sở hữu trí tuệ, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Doanh nghiệp, Luật đất đai, Luật chuyển giao công nghệ…

+ Các văn bản dưới luật: Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ và cơ quan ngang bộ, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao…

+ Án lệ

* 1. **MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM 2015**
     1. **Chế định về tài sản và quyền sở hữu**
        1. ***Chế định về tài sản***

Gồm các quy phạm pháp luật xác định thế nào là tài sản và phân chia các loại tài sản (được quy định từ Điều 105 đến Điều 115, Bộ luật Dân sự 2015)

*Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.*

Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai. Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.

Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, quyền tài sản trở thành đối tượng giao dịch dân sự; đó là: quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên, quyền sở hữu công nghiệp, quyền tài sản đối với phần góp vốn trong doanh nghiệp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, các quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả…

**Phân loại tài sản:**

Tài sản được phân loại theo nhiều cách khác nhau.

* *Tài sản được chia thành bất động sản và động sản*
* *Bất động sản* gồm có: Đất đai; nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai; tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng; tài sản khác theo quy định của pháp luật.
* *Động sản* là những tài sản không phải là bất động sản.

Quyền sở hữu đối với bất động sản phải đăng ký theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu đối với động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* *Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai*
* *Tài sản hiện có* là tài sản đã hình thành và chủ thể đã xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trước hoặc tại thời điểm xác lập giao dịch.
* *Tài sản hình thành trong tương lai* bao gồm: Tài sản chưa hình thành; Tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch.
* *Tài sản được chia thành vật chính và vật phụ*
* *Vật chính* là vật độc lập có thể khai thác công dụng theo tính năng.
* *Vật phụ* là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là bộ phận của vật chính nhưng có thể tách rời vật chính.
* *Tài sản được phân thành vật chia được và vật không chia được*
* *Vật chia được* là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.
* *Vật không chia được* là vật khi bị phân chia thì không giữ được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.
* *Tài sản còn được phân chia thành vật tiêu hao và vật không tiêu hao*
* *Vật tiêu hao* là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.
* *Vật không tiêu hao* là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu…
* *Tài sản còn được phân chia thành hoa lợi, lợi tức*
* *Hoa lợi* là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.
* *Lợi tức* là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.
* *Tài sản còn được phân chia thành vật cùng loại và vật đặc định*
* *Vật cùng loại* là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường.
* *Vật đặc định* là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí.
* *Tài sản còn được phân chia thành vật đồng bộ*

Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút.

* + - 1. ***Chế định quyền sở hữu tài sản***

*Chế định sở hữu* là chế định trung tâm, bao gồm nhóm các quy phạm pháp luật quy định những nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản; quy định về cách thức phát sinh, trình tự thực hiện và các phương pháp, hình thức bảo vệ quyền sở hữu cùng các quyền khác đối với tài sản. Chế định này được quy định tại phần thứ hai từ Điều 158 đến Điều 273 trong Bộ luật Dân sự 2015.

*Sở hữu (quan hệ sở hữu)* là mối quan hệ xã hội về việc chiếm hữu của cải vật chất xã hội. Quan hệ sở hữu được biểu hiện ở các quyền nắm giữ, sử dụng, định đoạt những của cải vật chất thông qua quan hệ của chủ sở hữu đối với người khác. Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước thì quan hệ sở hữu được pháp luật điều chỉnh làm xuất hiện khái niệm quyền sở hữu.

*Quyền sở hữu* là biểu hiện về mặt pháp lý của các quan hệ sở hữu. Đó là những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản.

* ***Nội dung quyền sở hữu gồm có ba quyền: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản.***
* *Quyền chiếm hữu tài sản:* là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản.
* Chiếm hữu gồm có: Chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu; Chiếm hữu ngay tình và chiếm hữu không ngay tình (Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu; Chiếm hữu không ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu); chiếm hữu liên tục và chiếm hữu không liên tục; chiếm hữu công khai và chiếm hữu không công khai; chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.
* Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản trong các trường hợp sau:

+ Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản.

+ Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản.

+ Người được giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;

+ Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không được xác định ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phù hợp với điều kiện quy định của pháp luật.

+ Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với điều kiện quy định của Bộ luật Dân sự, quy định khác của pháp luật có liên quan;

+ Trường hợp khác do pháp luật quy định.

Việc chiếm hữu tài sản không thuộc một trong các trường hợp trên là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

* *Quyền sử dụng tài sản:* là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng tài sản có thể chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Quyền sử dụng tài sản bao gồm:

+ Quyền sử dụng của chủ sở hữu là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình mà không gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

+ Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

* *Quyền định đoạt tài sản:* là quyền chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản. Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng, cho vay, để thừa kế… hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác theo luật định. Quyền định đoạt tài sản bao gồm:

+ Quyền định đoạt của chủ sở hữu, có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.

+ Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu tài sản có quyền định đoạt tài sản theo ủy quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

* ***Căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu*** *(Điều 221, 237, BLDS)*

*- Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp sau đây:*

+ Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, do hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.

+ Được chuyển quyền sở hữu theo thỏa thuận hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

+ Thu hoa lợi, lợi tức.

+ Tạo thành tài sản mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến.

+ Được thừa kế.

+ Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên.

+ Chiếm hữu, được lợi về tài sản theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.

+ Trường hợp khác do luật quy định.

* *Quyền sở hữu bị chấm dứt khi có một trong các căn cứ sau:*

+ Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác.

+ Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình.

+ Tài sản đã được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy.

+ Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu.

+ Tài sản bị trưng mua.

+ Tài sản bị tịch thu.

+ Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định của Bộ luật này.

+ Trường hợp khác do luật quy định.

* ***Các hình thức sở hữu***

Hình thức sở hữu được quy định tại Mục 2 Chương XIII Bộ luật Dân sự 2015 gồm có sở hữu toàn dân, sở hữu riêng và sở hữu chung.

* *Sở hữu toàn dân*

Tài sản thuộc sở hữu toàn dân gồm đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân, cụ thể Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật.

*Quyền sở hữu của nhà nước được thực hiện theo những chế độ pháp lý tương ứng đối với các bộ phận tài sản sau đây:*

+ Tài sản được đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước thì Nhà nước quản lý theo luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Tài sản được giao cho các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng tài sản đó.

+ Tài sản được giao cho các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp và tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

+ Tài sản thuộc sở hữu toàn dân chưa được giao cho cá nhân, pháp nhân thì Chính phủ thực hiện bảo vệ, điều tra, khảo sát và lập quy hoạch đưa vào khai thác.

* *Sở hữu riêng*

Sở hữu riêng là sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị. Chủ sở hữu có quyển chiếm hữu, quyền sử dụng, định đoạt tài sản nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và mục đích khác theo quy định của pháp luật, không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

* *Sở hữu chung*

*Sở hữu chung* là sở hữu của nhiều chủ thể đối với tài sản. tài sản thuộc sở hữu chung là tài sản chung. Sở hữu chung gồm có sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

*Sở hữu chung theo phần* là phần sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ khi có thỏa thuận khác.

*Sở hữu chung hợp nhất* là sở hữu chung mà trong đó, phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

*Sở hữu chung của cộng đồng* là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, cộng đồng tôn giáo và cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, do các thành viên cộng đồng đóng góp, được tặng cho chung nhằm mục đích thỏa mãn lợi ích chung hợp pháp của cộng đồng.

*Sở hữu chung của các thành viên gia đình cùng sống chung* gồm tài sản do thành viên đóng góp tạo nên, quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung được thực hiện theo phương thức thỏa thuận của các thành viên trong gia đình.

*Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.* Tài sản chung do vợ chồng cùng nhau tạo lập và có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sự dụng và định đoạt tài sản chung.

*Ngoài ra Luật còn quy định sở hữu chung trong nhà chung cư, sở hữu chung hỗn hợp.*

* + 1. **Chế định nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự và trách nhiệm dân sự**
       1. ***Chế định nghĩa vụ dân sự***

*Chế định nghĩa vụ dân sự* gồm các quy phạm pháp luật quy định về đối tượng nghĩa vụ dân sự, căn cứ phát sinh, căn cứ chấm dứt nghĩa vụ dân sự.

*Nghĩa vụ dân sự* là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (gọi là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc hoặc không thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (gọi là bên có quyền).

Đối tượng của nghĩa vụ dân sự có thể là tài sản, công việc phải thực hiện hoặc không thực hiện và phải được xác định cụ thể.

* *Các căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự:*

+ Hợp đồng dân sự.

+ Hành vi pháp lý đơn phương.

+ Thực hiện công việc không có ủy quyền.

+ Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

+ Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật.

+ Căn cứ khác do pháp luật quy định.

* *Các biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự*
* *Cầm cố tài sản* là việc một (bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Cầm cố tài sản phải được lập thành văn bản, có thể lập riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính.
* *Thế chấp tài sản* là việc một bên (bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (bên nhận thế chấp).Tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ. Các bên có thể thỏa thuận giao cho người thứ ba giữ tài sản thế chấp. Thông thường, bên nhận thế chấp giữ giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu của bên thế chấp đối với tài sản thế chấp.
* *Đặt cọc* là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng.
* *Ký cược* là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (gọi là tài sản ký cược) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản thuê.
* *Ký quỹ* là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được tổ chức tín dụng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ chi phí dịch vụ.
* *Bảo lãnh* là việc người thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền ( bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ ( bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.
* *Tín chấp* là việc các tổ chức chính trị - xã hội dùng uy tín của mình để bảo lãnh cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng để sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định của Chính phủ.
  + - 1. ***Chế định hợp đồng dân sự***
* ***Khái niệm và phân loại***

*Chế định hợp đồng dân sự* trong Bộ luật Dân sự là những quy định có tính chất nguyên tắc, khái quát làm nền tảng cho các loại hợp đồng dân sự trong các lĩnh vực kinh doanh, thương mại, lao động.

*Hợp đồng dân sự* là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.

Hợp đồng dân sự là hình thức phổ biến của các giao dịch dân sự và là căn cứ chủ yếu làm phát sinh nghĩa vụ dân sự.

* ***Các loại hợp đồng dân sự:***

- Dựa vào đối tượng của hợp đồng, gồm có *các hợp đồng dân sự thông dụng* (như hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng trao đổi tài sản, hợp đồng tặng, cho tài sản; hợp đồng cho thuê tài sản; hợp đồng mượn tài sản; hợp đồng dịch vụ; hợp đồng vận chuyển; hợp đồng gia công; hợp đồng gửi, giữ tài sản); *các hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất* (như hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất; hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất);

- Dựa vào đặc điểm và nội dung của hợp đồng, gồm có: *các hợp đồng song vụ* (như hợp đồng mua, bán, thuê tài sản); *các hợp đồng đơn vụ* (như hợp đồng vay, mượn); *các hợp đồng có đền bù tài sản* (như hợp đồng cho thuê tài sản); *các hợp đồng không có đền bù* (như cho vay không lãi suất); các hợp đồng hỗn hợp (hợp đồng thầu khoán xây dựng: khoán việc, mua bán nguyên liệu…).

* ***Giao kết hợp đồng dân sự***

*- Nguyên tắc giao kết hợp đồng:* Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

*- Chủ thể của hợp đồng dân sự:* theo quy định của pháp luật dân sự, chủ thể giao dịch hợp đồng dân sự phải có năng lực hành vi dân sự. Đó là:

*+ Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên,* có khả năng nhận thức, tự chịu trách nhiệm về thực hiện quyền và nghĩa vụ hợp đồng.

*+ Người từ đủ 15 đến chưa đử 18* phải có tài sản riêng đủ để thanh toán nghĩa vụ thì được giao kết hợp đồng mà không cần phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ những trường hợp pháp luật quy định phải đủ 18 tuổi.

*+ Người dưới 15 tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự* được phép tham gia hợp đồng dân sự nhưng phải được sự đồng ý của bố mẹ hoặc người giám hộ trừ những hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày.

*Pháp nhân cũng là chủ thể của hợp đồng dân sự.* Khi pháp nhân tham gia giao dịch hợp đồng dân sự thì phải thông qua người đại diện hợp pháp.

* ***Nội dung hợp đồng dân sự***

Trong quan hệ hợp đồng dân sự, các bên mong muốn đạt được lợi ích hợp pháp thông qua thỏa thuận thể hiện trong nội dung hợp đồng. Tùy theo từng loại hợp đồng mà các bên có thể thỏa thuận về những nội dung sau:

+ Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm và những điều không được làm.

+ Số lượng, chất lượng.

+ Giá cả, phương thức thanh toán.

+ Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng.

+ Quyền, nghĩa vụ của mỗi bên.

+ Trách nhiệm pháp lý khi vi phạm hợp đồng.

+ Phương thức giải quyết tranh chấp.

***9.3.2.3 Trách nhiệm dân sự***

Trách nhiệm dân sự được quy định tại *Mục 4 từ Điều 351 đến Điều 364* trong Bộ luật Dân sự 2015, gồm các quy phạm pháp luật quy định về các loại trách nhiệm dân sự.

* *Khái niệm trách nhiệm dân sự là một loại trách nhiệm pháp lý được áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật dân sự.*

Bộ luật Dân sự phân biệt hai trường hợp của trách nhiệm dân sự: Trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

*- Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự:*

Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung nghĩa vụ.

Bên có nghĩa vụ dân sự mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Phần lớn các trường hợp phải chịu trách nhiệm dân sự chủ yếu phát sinh từ vi phạm hợp đồng dân sự (còn gọi là trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng).

Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự gồm có: Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự; trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm dân sự.

*+ Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự:* Bên có quyền được yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ dân sự và xử lý những hậu quả phát sinh do vi phạm nghĩa vụ dân sự. Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự được quy định tại các Điều 352 đến Điều 359 trong Bộ luật Dân sự 2015.

*+ Trách nhiệm bồi thường thiệt hại:*

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra bao gồm cả bồi thường thiệt hại về vật chất và tinh thần. Bên vi phạm phải có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có quy định khác (Điều 360, 361, Bộ luật Dân sự 2015).

+ *Phạt vi phạm:* là sự thỏa thuận giũa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bị vi phạm theo thỏa thuận của các bên được ghi trong hợp đồng ngay thời điểm lập hợp đồng giao dịch dân sự.

*Ngoài ra Bộ luật Dân sự cũng quy đinh các trường hợp miễn trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng:*

+ Bên vi phạm có thể được miễn, giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được là có căn cứ miễn giảm.

+ Bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra do khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được.

+ Bên có nghĩa vụ cũng không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu nghĩa vụ dân sự không thực hiện được hoàn toàn do lỗi bên có quyền.

*Trách nhiệm dân sự bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng* được quy định tại chương XX từ Điều 584 đến Điều 608 gồm các nội dung: Nguyên tắc và căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại…

*+ Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng* áp dụng đối với những hành vi trái pháp luật gây thiệt hại khi xâm phạm các đối tượng của các chủ thể khác nhau. Khoản 1, Điều 584, Bộ luật Dân sự 2015: Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.

*Thiệt hại* bao gồm những thiệt hại về vật chất và tinh thần. Bộ luật quy định những biện pháp như buộc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai như chủ yếu là bồi thường thiệt hại bằng tiền.

*+ Nguyên tắc và căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường:*

Thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời; Người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu do lỗi vô ý và gây thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình; Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì người bị hại hoặc người gây thiệt hại có thể yêu cầu tòa án xem xét thay đổi mức bồi thường.

+ *Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại*: Chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường là cá nhân, pháp nhân đã gây ra thiệt hại cho chủ thể khác.

*Cá nhân gồm:*

Người từ đủ 18 tuổi trở lên phải tự bồi thường.

Người chưa đủ 15 tuổi gây thiệt hại thì cha mẹ phải bồi thường toàn bộ, nếu tài sản của cha mẹ không đủ bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản thì lấy tài sản đó bồi thường phần còn thiếu.

Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi gây thiệt hại thì bồi thường bằng tài sản của mình; nếu tài sản không đủ để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần tài sản còn thiếu.

Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có người giám hộ thì dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường, nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc tài sản không đủ để bồi thường thì lấy tài sản của người giám hộ bồi thường; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.

*Đối với tổ chức, pháp nhân* phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao theo quy định của pháp luật.

*Bộ luât Dân sự cũng quy định* bồi thường thiệt hại trong những trường hợp cụ thể, điển hình và thường gặp trong thực tế như: bồi thường thiệt hại do dùng thuốc kích thích gây ra; do phòng vệ chính đáng vượt quá giới hạn; do cán bộ, công chức gây ra; bồi thường thiệt hại do người dưới 15 tuổi, người mất năng lực hành vi gây ra…

* + 1. **Chế định thừa kế**

Chế định về thừa kế bao gồm các quy phạm pháp luật liên quan đến thừa kế được quy định tại Chương XXI Bộ luật Dân sự 2015.

* + - 1. ***Các khái niệm về thừa kế***

*Thừa kế* là quan hệ xã hội về việc chuyển giao di sản của người chết cho những người sống. Quan hệ thừa kế gắn liền với quan hệ sở hữu. Quan hệ thừa kế được pháp luật dân sự xác nhận và bảo vệ.

*Quyền thừa kế:* Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật, người thừa kế được hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

*Di sản thừa kế* bao gồm tài sản riêng của người chết và phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác (Điều 612, BLDS). Nếu di sản là quyền sử dụng đất thì việc thừa kế còn phải tuân theo pháp luật đất đai. Người nhận thừa kế di sản phải thực hiện những nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Nếu di sản không có người nhận thừa kế thì thuộc về nhà nước (Điều 626, BLDS).

*Người thừa kế di sản* có thể là cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức. Nếu là cá nhân thì phải còn sống hoặc được sinh ra sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại thừa kế chết. Nếu là cơ quan, tổ chức thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Người thừa kế có quyền từ chối nhận tài sản thừa kế.

*Thời điểm mở thừa kế* là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp tòa án tuyên bố một người là đã chết thì ngày chết của người đó do tòa án xác định. Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền và nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.

*Địa điểm mở thừa kế* là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn tài sản.

*Thời hiệu* để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm. Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

* + - 1. ***Các hình thức thừa kế***

*Có hai hình thức thừa kế là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.*

* ***Thừa kế theo di chúc***

*Di chúc* là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. *Thừa kế theo di chúc* là việc chuyển di sản của người chết cho những người sống theo sự định đoạt của người đó khi họ còn sống.

*Người lập di chúc* là cá nhân cụ thể và phải có tài sản hoặc quyền sử dụng hợp pháp. Người thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể lập di chúc nếu được cha mẹ, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

*Quyền của người lập di chúc:* Chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; phân định phần di sản cho từng người thừa kế; dành một phần di sản để di tăng, thờ cúng; giao nghĩa vụ cho người thừa kế; chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

*Di chúc có hai hình thức:* Văn bản hoặc di chúc miệng trong trường hợp đặc biệt.

*Người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc:* Con chưa thành niên, con đã thành niên mà không có khả năng lao động; cha, mẹ, vợ, chồng của người lập di chúc vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ từ chối nhận di sản hoặc không có quyền hưởng di sản.

* ***Thừa kế theo pháp luật***

*Thừa kế theo pháp luật* là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

*Thừa kế theo pháp luật được thực hiện trong các trường hợp:* không có di chúc; di chúc không hợp pháp; người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; những người được làm người thừa kế theo di chúc mà họ không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản; phần di sản không được định đoạt trong di chúc hoặc phần di sản liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật; phần di sản có liên quan đến người thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

*Những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật:*

+ Hàng thứ nhất: vợ, chồng, cha, mẹ đẻ, cha, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

+ Hàng thứ hai: ông, bà nội; ông bà ngoại; anh, chị, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông, bà nội, ông, bà ngoại.

+ Hàng thứ ba: cụ nội, cụ ngoại của người chết, bác, chú, cậu, cô, dì ruột của người chết mà người chết là bác, chú, cậu, cô dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thuộc cùng hàng thừa kế thì được hưởng phần di sản ngang nhau, những người thừa kế ở hàng tiếp theo chỉ được hưởng thừa kế khi không còn ai thuộc hàng thừa kế trước.

Trường hợp con cái của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì cháu của người đó được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng (nếu còn sống); nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống. Trường hợp này gọi là thừa kế thế vị (Điều 625 - Bộ luật dân sự).

Ngoài ra, Bộ luật Dân sự còn quy định người không được hưởng di sản thừa kế, gồm: Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm người để lại di sản; Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản; Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng; Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

CÂU HỎI ÔN TẬP.

1. So sánh đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Dân sự với ngành luật hành chính?
2. Thế nào là quan hệ pháp luật dân sự? Đặc điểm và nội dung của quan hệ pháp luật dân sự? Cho ví dụ làm rõ?
3. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là gì? Các loại chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015?
4. Để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật dân sự, cá nhân cần có những năng lực gì? Phân tích những năng lực đó?
5. Nội dung chế định tài sản? chế định sở hữu tài sản?
6. Nhĩa vụ dân sự là gì? Căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự?
7. Hợp đồng dân sự? Các loại hợp đồng dân sự?
8. Trách nhiệm dân sự là gì? Các loại trách nhiệm dân sự? Đối tượng phải chịu trách nhiệm dân sự và các trường hợp được loại trừ trách nhiệm dân sự?
9. Thừa kế là gì? Các loại thừa kế? Quy định của pháp luật về hàng thừa kế?

**Chương 10**

**NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ**

**VÀ LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG**

**10.1 NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ**

**10.1.1 Khái niệm và nguồn của Ngành luật Hình sự**

***10.1.1.1 Khái niệm Ngành luật Hình sự***

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Ngành luật Hình sự giữ vị trí quan trọng. Đây là ngành luật quy định các biện pháp chế tài nghiêm khắc nhất được áp dụng đối với các chủ thể có hành vi nguy hiểm cho xã hội được Luật Hình sự quy định là tội phạm.

*Luật hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và hình phạt áp dụng đối với những tội phạm đó.*

Là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Ngành luật Hình sự có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng.

*- Đối tượng điều chỉnh*

Ngành luật Hình sự điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội và giữa Nhà nước với pháp nhân thương mại[[1]](#footnote-1) phải chịu trách nhiệm hình sự (TNHS). Trong các quan hệ này, quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể được xác định rõ: Nhà nước tham gia vào quan hệ pháp luật hình sự với tư cách là người bảo vệ lợi ích xã hội, thực hiện công lý, có quyền buộc người phạm tội, pháp nhân thương mại phải gánh chịu những trách nhiệm hình sự, trong đó có hình phạt; Người phạm tội, pháp nhân thương mại buộc phải tham gia vào quan hệ pháp luật hình sự và có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm hình sự mà Nhà nước áp dụng với mình, đồng thời có quyền yêu cầu Nhà nước bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*- Phương pháp điều chỉnh*

Ngành luật Hình sự có phương pháp điều chỉnh riêng, đó là phương pháp “quyền uy”, “mệnh lệnh - phục tùng”, là phương pháp sử dụng quyền lực Nhà nước để điều chỉnh quan hệ pháp luật hình sự giữa Nhà nước và người phạm tội và giữa Nhà nước với pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự.

Nhà nước với tư cách là chủ thể quyền lực có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế được Bộ luật Hình sự quy định đối với người phạm tội. Người phạm tội buộc phải chấp hành những biện pháp cưỡng chế đó mà Nhà nước đã áp dụng đối với họ, trách nhiệm pháp lý mà họ phải gánh chịu là trách nhiệm trước Nhà nước. Người phạm tội phải chấp hành các biện pháp mà nhà nước quyết định đối với họ, phải do chính người phạm tội gánh chịu một cách trực tiếp, không được phép khước từ hay ủy quyền cho người khác thực hiện thay. Trong trường hợp pháp nhân thương mại cùng phải chịu TNHS với cá nhân về tội phạm đã xảy ra, Nhà nước có quyền buộc pháp nhân thương mại phải chịu TNHS; pháp nhân thương mại có nghĩa vụ pháp lý phải chấp hành TNHS đó.

***10.1.1.2 Nguồn của Ngành luật Hình sự***

Nguồn của Ngành luật Hình sự là các văn bản quy phạm pháp luật có chứa đựng các quy phạm pháp luật hình sự. Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành được Quốc hội Khóa 13 thông qua trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự 1999 và được kỳ họp thứ 3 Quốc hội Khóa 14 sửa đổi, bổ sung ngày 20/6/2017, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự 2015) là nguồn chủ yếu của Ngành luật Hình sự Việt Nam.

Bộ luật Hình sự 2015 do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, quy định về tội phạm, hình phạt cũng như những vấn đề khác liên quan đến việc xác định tội phạm và quyết định hình phạt, đồng thời quy định nhiệm vụ và những nguyên tắc chung của Luật hình sự Việt Nam.

Về cấu trúc, Bộ luật Hình sự 2015 bao gồm 3 phần với 26 chương và 426 điều luật.

- *Phần thứ nhất:* những quy định chung (gọi là Phần chung): gồm: 12 chương quy định những vấn đề chung về Bộ luật, về tội phạm, về TNHS và về hình phạt.

- *Phần thứ hai:* phần các tội phạm cụ thể (gọi là Phần các tội phạm): gồm 14 chương quy định vấn đề chung của nhóm tội, về từng tội phạm cụ thể và các khung hình phạt áp dụng đối với tội cụ thể đó; cụ thể:

+ Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;

+ Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người;

+ Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của của công dân;

+ Các tội xâm phạm sở hữu;

+ Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình;

+ Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế;

+ Các tội phạm về môi trường;

+ Các tội phạm về ma túy;

+ Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng;

+ Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính;

+ Các tội phạm về chức vụ;

+ Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp;

+ Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu;

+ Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

- *Phần thứ ba:* phần về thi hành Bộ luật Hình sự: quy định về hiệu lực thi hành của Bộ luật Hình sự.

**10.1.2 Tội phạm**

***10.1.2.1 Khái niệm và đặc điểm***

*- Khái niệm tội phạm*

Điều 8 của Bộ luật Hình sự 2015 quy định: Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.

Từ định nghĩa đầy đủ trên có thể định nghĩa khái quát về tội phạm như sau: Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện, có lỗi, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và phải bị xử lý hình sự.

*- Các dấu hiệu (đặc điểm) của tội phạm*

Tội phạm phải là hành vi của con người. Những gì mới chỉ thể hiện trong tư tưởng, chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi thì không thể là tội phạm. Qua các dấu hiệu cơ bản của tội phạm chúng ta có thể phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác.

Hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với những hành vi không phải là tội phạm qua các dấu hiệu sau đây:

+ Dấu hiệu *“nguy hiểm cho xã hội”:* Tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản, quan trọng nhất, quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm.

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là thuộc tính khách quan. Một hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội hay không cũng như tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó ở mức độ nào chỉ phụ thuộc vào các yêu tố khách quan mà không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của bất kỳ ai. Một số căn cứ chủ yếu đánh giá tính nguy hiểm cho xã hội là**:**

* Tính chất quan hệ xã hội bị xâm hại.
* Tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả tính chất của phương pháp, thủ đoạn, của công cụ và phương tiện phạm tội.
* Tính chất, mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại.
* Tính chất và mức độ lỗi. Để nhấn mạnh nguyên tắc có lỗi, tính có lỗi được tách thành dấu hiệu độc lập và có nội dung riêng.
* Tính chất của động cơ, mục đích phạm tội.

+ Dấu hiệu *“được quy định trong Bộ luật hình sự”:* đây là dấu hiệu về mặt hình thức pháp lý của tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Hai dấu hiệu: tính nguy hiểm cho xã hội và tính được quy định trong Bộ luật Hình sự có quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức. Chỉ trên cơ sở tính nguy hiểm cho xã hội, tội phạm được đặt tên và mô tả cụ thể trong Bộ luật hình sự. Ví dụ: Tội trộm cắp tài sản (Điều 173) và cấu thành tội trộm cắp tài sản, Tội trốn thuế (Điều 200) và cấu thành tội trốn thuế …

+ Dấu hiệu *“do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện”*: Đây là dấu hiệu về chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Đó là người phải đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự (Điều 12 Bộ luật Hình sự 2015) và không thuộc trường hợp mất năng lực nhận thức hoặc năng lực điều khiển hành vi do mắc bệnh (Điều 21 Bộ luật Hình sự 2015).

Bên cạnh chủ thể “Người có năng lực trách nhiệm hình sự”, Bộ luật Hình sự năm 2015 còn xác định “Pháp nhân thương mại” cũng là một chủ thể. Thực chất, pháp nhân thương mại chỉ là chủ thể của trách nhiệm hình sự đối với tội phạm do cá nhân thực hiện nhân danh và vì lợi ích của của pháp nhân thương mại như điều 75 của Bộ luật Hình sự 2015 xác định. Chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội vẫn phải là cá nhân vì “Mọi hoạt động của pháp nhân được tiến hành thông qua hành vi của những cá nhân…Tuy nhiên, khi pháp nhân thương mại phải chịu TNHS về tội phạm do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện thì pháp nhân thương mại cũng có thể bị coi là đã thực hiện tội phạm nên cũng bị coi là chủ thể thực hiện tội phạm.

+ Dấu hiệu “*có lỗi”*: Đây là dấu hiệu xác định chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội phải có lỗi cố ý hoặc vô ý.

Lỗi là thái độ chủ quan của con người đối với hành vi có tính gây thiệt hại cho xã hội của mình và đối với hậu quả của hành vi đó thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Người thực hiện hành vi có tính gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi nếu họ đã lựa chọn và thực hiện hành vi trong khi họ có đủ điều kiện lựa chọn xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội.

- Dấu hiệu *“phải bị xử lý hình sự”*: bất cứ hành vi phạm tội nào có tính nguy hiểm cho xã hội cũng đều bị đe dọa “phải bị xử lý hình sự”, phải chịu hình phạt - biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước. Người phạm tội sẽ bị áp dụng một trong 7 hình phạt chính (cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình) và hình phạt bổ sung (nếu có).

“Phải bị xử lý hình sự” không chỉ được đặt ra đối với người phạm tội mà còn đối với cả pháp nhân thương mại có quan hệ nhất định với tội phạm và người phạm tội theo quy định tại Điều 75 của Bộ luật Hình sự 2015. Pháp nhân thương mại phạm tội sẽ bị áp dụng 1 trong 3 hình phạt chính (phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn) và hình phạt bổ sung (nếu có).

Tuy nhiên, việc áp dụng và thi hành TNHS trong thực tế không có tính chất bắt buộc tuyệt đối cho mọi trường hợp phạm tội, vì vẫn có trường hợp người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc miễn chấp hành hình phạt (được quy định tại các điều 29, 59, 62, 65 của Bộ luật Hình sự 2015). Trong những trường hợp này, chủ thể phạm tội tuy không phải chịu TNHS nhưng không có nghĩa tội phạm mà họ thực hiện không có tính chịu TNHS mà trái lại vẫn có khả năng phải chịu TNHS.

***10.1.2.2 Các yếu tố cấu thành tội phạm***

Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính chất đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được qui định trong luật hình sự.

Cấu thành tội phạm là sự mô tả tội phạm cụ thể trong luật hình sự. Các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm là những dấu hiệu phản ánh nội dung các yếu tố của tội phạm. Những dấu hiệu bắt buộc phải có trong tất cả các cấu thành tội phạm bao gồm: Dấu hiệu hành vi; dấu hiệu lỗi; dấu hiệu năng lực trách nhiệm hình sự, trong đó có dấu hiệu độ tuổi chịu TNHS. Những dấu hiệu khác như hậu quả, mục đích, động cơ phạm tội… là những dấu hiệu không bắt buộc phải có trong mọi cấu thành tội phạm.

Ý nghĩa của xác định cấu thành tội phạm: là cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự; là cơ sở pháp lý để định tội danh; là cơ sở pháp lý để định khung hình phạt.

Bốn yếu tố cấu thành tội phạm:

- *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại hoặc bị đe dọa gây thiệt hại ở mức độ đáng kể. Ví dụ: xâm phạm đến an ninh quốc gia (gồm 14 tội danh thuộc nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia); xâm phạm đến quyền được tôn trọng và bảo vệ về tính mạng của người khác (13 tội danh thuộc nhóm tội xâm phạm đến tính mạng), xâm hại quan hệ sở hữu (13 tội danh thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu)…Khách thể càng quan trọng thì tính chất và mức độ nguy hiểm càng lớn.

Theo Điều 8 của Bộ luật Hình sự 2015, những hành vi xâm hại vào các quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ là: Xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc; Xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức; Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân; Xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Mặt khách quan của tội phạm*: là những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan**.**

Biểu hiện của mặt khách quan gồm: Hành vi nguy hiểm cho xã hội (hành động, không hành động); Hậu quả nguy hiểm cho xã hội; Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả; Phương tiện, công cụ, phương pháp, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội…

- *Chủ thể của tội phạm:* là con người cụ thể có năng lực chịu TNHS đã thực hiện hành vi phạm tội. Đó là người phải có năng lực nhận thức, năng lực điều khiển hành vi theo đòi hỏi của xã hội và đạt độ tuổi luật định.

Luật Hình sự Việt Nam xác định người có năng lực trách nhiệm hình sự là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và không thuộc trường hợp ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 12 và 21 Bộ luật Hình sự 2015).

+ Đạt độ tuổi chịu TNHS: tuổi bắt đầu phải chịu trách nhiệm hình sự là từ đủ 14 tuổi và tuổi chịu trách nhiệm hình sự đầy đủ là từ đủ 16 tuổi trở lên. Độ tuổi từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi là độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự chưa đầy đủ.

Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật Hình sự có quy định khác, đó là những tội phạm mà chủ thể của những tội phạm này phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên: Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145), Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi (Điều 146), Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm (Điều 147), Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp (Điều 325), Tội mua dâm người dưới 18 tuổi (Điều 329). Đây là những tội phạm mà người phạm tội lợi dụng sự hiểu biết chưa đầy đủ của nạn nhân và nạn nhân được quy định là những người dưới 16 tuổi hoặc dưới 18 tuổi.

Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về:

* Tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong 28 điều luật của Bộ luật Hình sự 2015 (các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304). Theo đó, khi đã xác định người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm một trong 28 tội phạm này thì cần phải xác định tiếp, tội mà họ phạm phải thuộc khoản và khung hình phạt ứng với tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (xem thêm trong mục 10.1.2.4 về phân loại tội phạm).
* Chuẩn bị phạm tội quy định tại 1 trong 2 điều của Bộ luật Hình sự 2015: Điều 123 - tội giết người và 168 - tội cướp tài sản (xem thêm trong mục 10.1.2.3 về các giai đoạn thực hiện tội phạm).

Ví dụ: Điều 123: Tội giết người, thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự khi người này phạm tội thuộc trường hợp được quy định tại khoàn 1 và khoản 2 và 3 của Điều luật.

+ Không thuộc trường hợp ở trong tình trạng không có năng lực TNHS: căn cứ Điều 21 quy định tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, có thể xác định chủ thể không thuộc trường hợp ở trong tình trạng không có năng lực TNHS là chủ thể đó không mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình trong khi thực hiện tội phạm.

Chú ý: Người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác thì vẫn phải chịu TNHS (Điều 13 Bộ luật Hình sự 2015)

Ngoài 2 điều kiện trên, ở một số tội phạm nhất định, còn đòi hỏi chủ thể phải có thêm những dấu hiệu khác, thể hiện ở những đặc điểm nhất định của chủ thể vì chỉ khi có đặc điểm này chủ thể mới có thể thực hiện được hành vi phạm tội. Không có chủ thể của tội phạm thì không có tội phạm. Ví dụ: các tội phạm tham nhũng, chủ thể phải có thêm dấu hiệu có chức vụ, quyền hạn.

*- Mặt chủ quan của tội phạm:* là những biểu hiện tâm lý bên trong của tội phạm, bao gồm: lỗi của chủ thể, động cơ phạm tội, mục đích phạm tội.

+ Lỗi là thái độ tâm lý của con người đối với hành vi có tính gây thiệt hại cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra, được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý (Điều 10, Điều 11 Bộ luật Hình sự 2015)

Các mức độ lỗi gồm: Lỗi cố ý trực tiếp; Lỗi cố ý gián tiếp; Lỗi vô ý vì quá tự tin; Lỗi vô ý vì cẩu thả.

* Lỗi cố ý trực tiếp:

Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra. Về lý trí, người phạm tội nhận thức rõ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình (được hiểu là tính gây thiệt hại cho xã hội) và thấy trước hậu quả thiệt hại của hành vi đó. Về ý chí, người phạm tội mong muốn hậu quả thiệt hại phát sinh.

Ví dụ, người phạm tội cướp tài sản: nhận thức rõ hành vi của mình là dùng vũ lực, hoặc biết mình có hành vi làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể kháng cự được… là nguy hiểm cho xã hội và mong muốn hành vi được thực hiện nhằm chiếm đoạt tài sản, mong muốn chiếm đoạt được tài sản.

* Lỗi cố ý gián tiếp:

Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Về lý trí, người phạm tội nhận thức rõ tính gây thiệt hại cho xã hội của hành vi của mình, thấy trước được hành vi đó có thể gây ra hậu quả thiệt hại. Về ý chí, người phạm tội không mong muốn hậu quả thiệt hại xảy ra nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra (hậu quả thiệt hại mà người phạm tội đã thấy trước không phù hợp với mục đích của họ, họ nhằm mục đích khác. Nhưng để đạt được mục đích này mà người phạm tội chấp nhận hậu quả thiệt hại do hành vi của mình có thể gây ra).

Ví dụ, việc dùng dây điện trần để chống trộm, người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, có thể gây ra hậu quả chết người, không mong muốn cho hậu quả chết người xảy ra nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

* Lỗi vô ý vì quá tự tin:

Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được. Về lý trí, người phạm tội nhận thức được tính gây thiệt hại cho xã hội của hành vi của mình, đồng thời lại cho rằng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được. Về ý chí, người phạm tội không mong muốn hành vi của mình gây ra hậu quả thiệt hại và loại trừ khả năng hậu quả thiệt hại xảy ra, đã cân nhắc, tính toán và cho rằng hậu quả thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

Ví dụ, người lái xe tin rằng mình sẽ vượt qua đường sắt trước khi tàu đến. Sự tin tưởng của người phạm tội tuy có căn cứ nhưng căn cứ không chắc chắn, sự tin tưởng của họ là sự tin tưởng quá mức so với thực tế do họ không đánh giá đúng tình hình thực tế. Người phạm tội do không thận trọng khi đánh giá, lựa chọn xử sự và “quá tin tưởng” nên gây ra hậu quả thiệt hại cho xã hội.

* Lỗi vô ý vì cẩu thả:

Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó. Dấu hiệu thứ nhất: Người phạm tội *không thấy trước* hậu quả nguy hại cho xã hội (hậu quả thiệt hại) mà hành vi của mình gây ra. Dấu hiệu thứ hai: Người phạm tội *phải thấy trước* và có thể thấy trước hậu quả thiệt hại. Điều này xuất phát từ trách nhiệm cụ thể của cá nhân và hoàn cảnh. Người phạm tội không thấy trước hậu quả thiệt hại của hành vi của mình chỉ vì sự cẩu thả, thiếu thận trọng cần thiết của chính họ. Lỗi của người phạm tội là đã cẩu thả, thiếu thận trọng khi thực hiện hành vi.

Ví dụ, người y tá khi phát nhầm thuốc cho bệnh nhân (do vội vàng) đã không nhận thức được hành vi của mình là hành vi phát nhầm và do đó cũng không nhận thức được hành vi của mình có khả năng gây ra hậu quả thiệt hại (hoàn toàn không nghĩ đến khả năng hậu quả xảy ra); nhưng với trách nhiệm là người y tá phát thuốc cho bệnh nhân, người y tá phải thấy được việc phát thuốc không cẩn thận có thể dẫn đến phát nhầm, do vậy có thể gây ra hậu quả thiệt hại như uống nhầm thuốc sẽ có thể chết.

+ Động cơ phạm tội: là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý.

+ Mục đích phạm tội: là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội.

***10.1.2.3 Các giai đoạn thực hiện tội phạm***

*Các giai đoạn thực hiện tội phạm:* là các mức độ thực hiện tội phạm cố ý (trực tiếp). Bao gồm: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

*- Chuẩn bị phạm tội* là giai đoạn trong đó người phạm tội có hành vi tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm nhưng chưa bắt đầu thực hiện tội phạm đó. Theo Bộ luật Hình sự 2015, không phải tất cả các hành vi chuẩn bị phạm tội đều bị truy cứu TNHS, mà chỉ giới hạn ở một số tội phạm mà người từ đủ 16 tuổi trở lên và người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về chuẩn bị phạm tội.

Người từ đủ 16 tuổi trở lên lên phải chịu TNHS về chuẩn bị phạm tội đối với các tội phạm được liệt kê tại khoản 2 điều 14 của Bộ luật Hình sự (25 tội phạm thuộc 5 chương trong tổng số 14 chương của Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự ); người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về chuẩn bị phạm tội đối với 2 tội phạm (giết người và cướp tài sản).

Trong thực tế hành vi chuẩn bị phạm tội có thể được thể hiện ở một số dạng như: chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội (mua dao, súng; mượn dao, súng; tạo mìn; mua axít, xăng…), xây dựng kế hoạch phạm tội, loại trừ trước trở ngại khách quan, thăm dò, làm quen với nạn nhân hoặc người bị hại…

Lưu ý: nếu hành vi chuẩn bị phạm tội có đủ dấu hiệu của tội phạm khác thì người có hành vi phải chịu TNHS cả về tội độc lập đó.

*- Phạm tội chưa đạt*: là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Có 3 dấu hiệu xác định phạm tội chưa đạt:

+ Người phạm tội đã thực hiện tội phạm;

+ Người phạm tội không thực hiện được tội phạm đến cùng: chưa thực hiện được hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm, đã thực hiện nhưng chưa thực hiện hết, chưa gây ra hậu quả thiệt hại được mô tả trong CTTP;

+ Không thực hiện được tội phạm đến cùng là do nguyên nhân ngoài ý muốn như nạn nhân hoặc người bị hại đã chống lại được, tránh được; người khác đã ngăn chặn được hoặc những trở ngại khác.

*- Tội phạm hoàn thành*: là trường hợp hành vi phạm tội đã thỏa mãn tất cả dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm.

***10.1.2.4 Phân loại tội phạm***

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, Bộ luật Hình sự 2015 phân chia tội phạm thành 04 loại sau đây:

*- Tội phạm ít nghiêm trọng:* là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt được quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

*- Tội phạm nghiêm trọng*: là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt được quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù.

*- Tội phạm rất nghiêm trọng:* là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt được quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù.

*- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng:* là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt được quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện được phân loại căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội theo 04 loại trên và quy định tương ứng đối với các tội phạm được quy định tại Điều 76 của Bộ luật Hình sự 2015.

***10.1.2.5 Đồng phạm***

*- Khái niệm và dấu hiệu*

+ Khái niệm: Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

+ Dấu hiệu: về mặt khách quan, có sự tham gia của hai người trở lên có đủ điều kiện chủ thể của tội phạm; về mặt chủ quan, bao gồm lỗi (ý chí và lý chí): cố ý cùng thực hiện tội phạm; cùng biết mục đích của nhau khi thực hiện tội phạm. Những người này phải cố ý cùng có hành vi tham gia thực hiện tội phạm với một trong các vai trò là người thực hành, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức.

*- Các loại người đồng phạm*

+ Người thực hành: là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

+ Người tổ chức: là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

+ Người xúi giục: là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

+ Người giúp sức: là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

Trong một vụ đồng phạm có thể có đủ 4 loại hành vi hoặc 4 loại người tham gia nhưng không đòi hỏi nhất thiết phải như vậy và có thể chỉ có một hành vi tham gia.

Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

*- Các hình thức đồng phạm*

+ Phân loại theo dấu hiệu chủ quan: gồm đồng phạm không có thông mưu trước và đồng phạm có thông mưu trước.

Đồng phạm không có thông mưu trước là hình thức đồng phạm trong đó không có sự thoả thuận, bàn bạc trước với nhau giữa những người đồng phạm về tội phạm mà họ thực hiện; Đồng phạm có thông mưu trước là hình thức đồng phạm, trong đó những người đồng phạm đã có sự thoả thuận bàn bạc trước với nhau về tội phạm mà họ thực hiện .

+ Phân loại theo dấu hiệu khách quan**:** gồm đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp.

Đồng phạm giản đơn là hình thức đồng phạm trong đó những người cùng tham gia vào vụ phạm tội đều có vai trò là người thực hành; Đồng phạm phức tạp là hình thức đồng phạm trong đó những người đồng phạm giữ các vai trò khác nhau: có một hoặc một số người tham gia giữ vai trò người thực hành còn những người đồng phạm khác giữ vai trò xúi giục, tổ chức hay giúp sức.

*- Các nguyên tắc xác định TNHS trong đồng phạm*

+ Nguyên tắc chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm: Tất cả những người đồng phạm đều bị truy tố, xét xử về cùng 1 tội danh, cùng 1 điều luật.

+ Nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện vụ đồng phạm: người đồng phạm không phải chịu TNHS về hành vi vượt quá của người đồng phạm khác (tức là hành vi vượt ra ngoài ý định chung của những người đồng phạm); hành vi vượt quá của người đồng phạm này có thể cấu thành tội phạm khác hoặc là tình tiết tăng nặng đối với người có hành vi vượt quá.

+ Nguyên tắc cá thể hoá TNHS của những người đồng phạm: TNHS của mỗi người đồng phạm được xác định khác nhau căn cứ vào vai trò, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của mỗi người đồng phạm khi tham gia vụ đồng phạm.

**10.1.3 Trách nhiệm hình sự**

***10.1.3.1 Những quy định chung về trách nhiệm hình sự***

*- Khái niệm:*Trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lí, là hậu quả pháp lý bất lợi của việc đã thực hiện tội phạm mà luật hình sự quy định, thể hiện ở sự áp dụng những chế tài hình sự đối với người phạm tội, pháp nhân thương mại phải chịu TNHS.

*- Đặc điểm*

+ TNHS là hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi phạm tội

+ Phương tiện thực hiện TNHS: hình phạt - biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước.

+ TNHS mà người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội phải gánh chịu là trách nhiệm đối với nhà nước chứ không phải đối với người hay tổ chức mà quyền hoặc lợi ích hợp pháp của họ bị hành vi phạm tội xâm hại.

+ Trình tự xác định TNHS: thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự;

+ Chủ thể áp dụng TNHS: Tòa án

+ TNHS phải được phản ánh trong bản án hay quyết định có hiệu lực của tòa án

+ Mục đích của TNHS: ngăn ngừa tội phạm, trừng trị, cải tạo, giáo dục người/pháp nhân phạm tội

*- Trách nhiệm hình sự của cá nhân*

+ Cơ sở của TNHS: Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

+ Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự đối với cá nhân phạm tội: Miễn trách nhiệm hình sự do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội khi có căn cứ theo quy định của Bộ luật Hình sự với nội dung là không buộc người phạm tội phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi về hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện, gồm các nhóm sau:

* Nhóm trường hợp thứ nhất, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau: Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; Khi có quyết định đại xá của Quốc hội. Đối với những hành vi phạm tội được đại xá thì dù đang ở trong bất cứ giai đoạn tố tụng nào, người phạm tội đều được tha tội hoàn toàn, được phục hồi toàn bộ quyền công dân, được coi như không phạm tội và không có án tích trong lý lịch tư pháp.
* Nhóm trường hợp thứ 2, người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau: Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa; Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.
* Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

*- Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại*

+ Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại: Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

* Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;
* Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;
* Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại;
* Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Bộ luật Hình sự 2015: Chưa hết 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng, 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng, 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng tính từ ngày tội phạm được thực hiện thì người phạm tội vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu trong thời hạn quy định đó, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật Hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới. Nếu trong thời hạn quy định đó, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

Chú ý: Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.

+ Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại: Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại một trong các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, 225, 226, 227, 232, 234, 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 300 và 324 của Bộ luật Hình sự.

*- Cơ sở chấm dứt trách nhiệm hình sự*

Trách nhiệm hình sự chấm dứt khi có một trong các căn cứ sau:

+ Người phạm tội, pháp nhân thương mại đã chấp hành xong hình phạt;

+ Người phạm tội được miễn TNHS hoặc miễn hình phạt, pháp nhân thương mại được miễn hình phạt;

+ Đã hết thời hiệu truy cứu TNHS;

+ Đã hết thời hiệu thi hành bản án.

*- Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự*

Không phải tất cả các trường hợp thực hiện hành vi được quy định trong luật hình sự đều là trái luật hình sự vì trong đó có những trường hợp do được pháp luật cho phép nên không bị coi là tội phạm và vì vậy vấn đề TNHS không được đặt ra. Xét về nội dung, người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội có các căn cứ làm mất tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thiệt hại và do vậy hành vi thực hiện không phải là tội phạm. Hành vi đã thực hiện, xét về khách quan đã gây thiệt hại nhưng xét về chủ quan thì chủ thể thực hiện không có lỗi vì đã lựa chọn cách xử xự phù hợp với đòi hỏi của xã hội …

Trong Bộ luật Hình sự Việt Nam, người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong các trường hợp sau thì được loại trừ trách nhiệm hình sự:

+ Chủ thể không có lỗi: chủ thể gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp “Sự kiện bất ngờ”.

+ Chủ thể không đủ điều kiện về chủ thể của tội phạm: chủ thể gây hậu quả nguy hại cho xã hội khi “Ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự”.

+ Chủ thể có các căn cứ hợp pháp của hành vi gây thiệt hại:

* Gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp “Phòng vệ chính đáng”;
* Gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp “Tình thế cấp thiết”;
* “Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội”;
* Gây hậu quả nguy hại cho xã hội do “Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ”;
* Gây hậu quả nguy hại cho xã hội do “Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên”.

***10.1.3.2 Hình phạt***

***-*** *Những quy định chung về hình phạt*

*+ Khái niệm hình phạt*:Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật hình sự, do tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

*+ Đặc điểm:*

* Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước.
* Hình phạt được Bộ luật Hình sự quy định và do Tòa án áp dụng.
* Hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội.

*+ Mục đích của hình phạt:*

* Phòng ngừa riêng: nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội, giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới.
* Phòng ngừa chung: giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

*+ Miễn hình phạt:*

* Đối với người phạm tội: Người phạm tội có thể được miễn hình phạt nếu thuộc trường hợp hình phạt mà tòa án quyết định là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.
* Đối với pháp nhân thương mại phạm tội:Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

*- Hệ thống hình phạt:*

Hệ thống hình phạt theo quy định của Bộ luật Hình sự 2015 gồm các hình phạt đối với người phạm tội và các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

*+ Các hình phạt đối với người phạm tội và nguyên tắc áp dụng*

*Các hình phạt:* gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung

* Các hình phạt chính*:* Cảnh cáo; Phạt tiền; Cải tạo không giam giữ; Trục xuất; Tù có thời hạn; Tù chung thân; Tử hình
* Các hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; Cấm cư trú; Quản chế; Tước một số quyền công dân; Tịch thu tài sản; Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

*Nguyên tác áp dụng*: Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Lưu ý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội: chỉ bị áp dụng một trong 4 hình phạt chính (Cảnh cáo; Phạt tiền; Cải tạo không giam giữ; Tù có thời hạn) đối với mỗi tội phạm và không áp dụng hình phạt bổ sung.

*+ Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội và nguyên tắc áp dụng*

*Các hình phạt:* gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung

* Các hình phạt chính: Phạt tiền; Đình chỉ hoạt động có thời hạn; Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.
* Các hình phạt bổ sung:Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; Cấm huy động vốn; Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

*Nguyên tác áp dụng*: Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

***10.1.3.3 Các biện pháp tư pháp***

Là các biện pháp hình sự được Bộ luật Hình sự qui định do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội.

*- Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người phạm tội:*

+ Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;

+ Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;

+ Bắt buộc chữa bệnh.

*- Các biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội:*

+ Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;

+ Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;

+ Khôi phục lại tình trạng ban đầu;

+ Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

***10.1.3.4 Án treo***

- Án treo là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện.

- Điều kiện áp dụng cho người phạm tội được hưởng án treo:

+ Người bị kết án không quá 3 năm tù;

+ Có nhân thân tốt;

+ Có nhiều tình tiết giảm nhẹ;

+ Thuộc trường hợp không cần bắt chấp hành hình phạt tù;

+ Thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

**10.2 LuẬt phòng, chỐng tham nhũng**

**10.2.1 Quan điểm của Đảng và Nhà nước về phòng, chống tham nhũng**

Nhận thức rõ thực trạng tham nhũng và những nguy cơ mà vấn nạn này gây ra, Đảng ta đã ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết để lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng; Nhà nước ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng và nhiều văn bản liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng.

Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 15 - 5 - 1996 về quan điểm chỉ đạo và một số giải pháp để đấu tranh chống tham nhũng của Bộ Chính trị khóa VII đã chỉ rõ: Đấu tranh chống tham nhũng là một bộ phận cấu thành quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp đấu tranh cách mạng của Đảng và nhân dân ta hiện nay. Nó góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng Đảng và kiện toàn bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền dân chủ của nhân dân… Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn liền và phục vụ cho đổi mới kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, tăng cường đại đoàn kết toàn dân, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp nhằm đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, trong đó xác định: “Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một nhiệm vụ trọng tâm của công tác xây dựng Đảng, nhiệm vụ trực tiếp, thường xuyên của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội”.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ra Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Đây là Nghị quyết đầu tiên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề cập một cách toàn diện, tập trung về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nghị quyết Trung ương 3 khóa X đã đưa ra những nhận định, đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; chỉ ra những nguyên nhân chủ yếu của những thiếu sót, khuyết điểm trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí; đề ra những mục tiêu, quan điểm chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí được nêu trong Nghị quyết Trung ương 3 khóa X là: Ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí; tạo bước chuyển biến rõ rệt để giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội; củng cố lòng tin của nhân dân; xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; đội ngũ cán bộ, công chức kỷ cương, liêm chính. Nghị quyết đã đề ra các chủ trương, giải pháp thực hiện nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, XII tiếp tục khẳng định tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí,… chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, diễn biến phức tạp và xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm để giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố lòng tin của nhân dân, xây dựng Đảng, Nhà nước là phải tiếp tục đẩy mạnh, thực hiện có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 của Đảng nêu rõ: Thực hiện kiên trì, kiên quyết, có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ rất quan trọng, vừa cấp bách, vừa lâu dài của công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước. Yêu cầu đặt ra cần phải ngăn chặn, tiến tới xóa bỏ tận gốc tệ nạn tham nhũng, lãng phí, tạo bước chuyển biến rõ rệt.

*Cụ thể hoá các nghị quyết của Đảng, Chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 đã đề ra quan điểm về phòng, chống tham nhũng như sau:*

- Phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, nhấn mạnh trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đề cao vai trò của xã hội, các tổ chức, đoàn thể và quần chúng nhân dân.

- Phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài, xuyên suốt quá trình phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới.

- Sử dụng tổng thể các giải pháp phòng, chống tham nhũng; vừa tích cực, chủ động trong phòng ngừa, vừa kiên quyết trong phát hiện, xử lý với những bước đi vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm, trong đó phòng ngừa là cơ bản, lâu dài; gắn phòng, chống tham nhũng với thực hành tiết kiệm, chống quan liêu, lãng phí.

- Xây dựng lực lượng chuyên trách đủ mạnh, có phẩm chất chính trị, bản lĩnh, đạo đức nghề nghiệp làm nòng cốt trong công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng theo hướng chuyên môn hóa với các phương tiện, công cụ, kỹ năng phù hợp, bảo đảm vừa chuyên sâu, vừa bao quát các lĩnh vực, các mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

- Đặt quá trình phòng, chống tham nhũng trong điều kiện hội nhập, chủ động hợp tác hiệu quả với các quốc gia, các tổ chức quốc tế; chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài trong công tác phòng, chống tham nhũng.

*Chiến lược phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 cũng xác định mục tiêu chung và năm nhóm mục tiêu cụ thể:*

- Mục tiêu chung:

Ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, loại bỏ dần các cơ hội, điều kiện phát sinh tham nhũng, góp phần xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức liêm chính; lành mạnh hóa các quan hệ xã hội thông qua việc thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng; củng cố lòng tin của nhân dân và cộng đồng quốc tế, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Ngăn chặn, làm triệt tiêu các điều kiện và cơ hội phát sinh tham nhũng trong việc hoạch định chính sách, xây dựng và thực hiện pháp luật, nhất là trong quá trình ban hành và tổ chức thi hành các văn bản áp dụng pháp luật.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi quyền lực nhà nước, ngăn ngừa việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi trên cơ sở xây dựng nền công vụ hiệu quả, minh bạch, phục vụ nhân dân và xã hội, với đội ngũ cán bộ, công chức trung trực, công tâm, liêm khiết, tận tụy, chuyên nghiệp và được trả lương hợp lý; các chuẩn mực đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp được củng cố và phát triển.

+ Hoàn thiện thể chế, tạo lập môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, công bằng, minh bạch nhằm thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp; từng bước xóa bỏ tệ hối lộ trong quan hệ giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước và trong giao dịch thương mại.

+ Tính trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, sức chiến đấu và hiệu quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, các cơ quan, đơn vị chuyên trách chống tham nhũng được nâng cao, giữ vai trò nòng cốt trong phát hiện và xử lý tham nhũng.

Chính sách xử lý đối với tham nhũng, đặc biệt là chính sách hình sự, chính sách tố tụng hình sự tiếp tục được hoàn thiện; hệ thống đo lường, giám sát tham nhũng được thiết lập.

+ Nâng cao nhận thức, vai trò của xã hội về tham nhũng, về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong phòng, chống tham nhũng; thúc đẩy sự tham gia chủ động của các tổ chức, đoàn thể xã hội, các phương tiện truyền thông và mọi công dân trong nỗ lực phòng, chống tham nhũng; xây dựng văn hóa và tạo ra thói quen phòng, chống tham nhũng trong đời sống của cán bộ, công chức và trong các tầng lớp nhân dân.

**10.2.2 Tác hại của tham nhũng**

Tham nhũng có thể gây ra rất nhiều hậu quả nghiêm trọng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Có thể khái quát những tác hại chủ yếu của tham nhũng ở những điểm chính sau:

***10.2.2.1 Tác hại về kinh tế***

Tham nhũng gây thiệt hại rất lớn về tài sản của Nhà nước, của tập thể và của công dân. Ở nước ta, trong thời gian qua, nạn tham nhũng diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, gây thiệt hại lớn đến tài sản của Nhà nước, tiền của, thời gian, công sức của nhân dân. Với động cơ vụ lợi, một số người đã lợi dụng vị trí của mình trong bộ máy nhà nước hoặc lợi dụng những quyền hạn nhất định được pháp luật hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho để thực hiện các hành vi nhằm chiếm đoạt tài sản hoặc các lợi ích khác của Nhà nước, của tập thể hoặc cá nhân. Hậu quả của hành vi tham nhũng không chỉ là việc tài sản, lợi ích của Nhà nước, của tập thể hoặc của cá nhân bị biến thành tài sản riêng của người thực hiện hành vi tham nhũng, mà nguy hiểm hơn, hành vi tham nhũng còn gây thiệt hại, gây thất thoát, lãng phí một lượng lớn tài sản của Nhà nước, của tập thể, của công dân.

Hàng loạt vụ tham nhũng lớn, nghiêm trọng đã bị phát hiện và đưa ra xét xử như: Vụ EPCO-Minh Phụng; Vụ PMU18; Vụ tham nhũng PCI; Vụ tham nhũng Đề án 112; Vụ Nexus Technologies công ty Mỹ hối lộ quan chức Việt Nam; Vụ Công ty của Úc Securency hối lộ in tiền Polime ở Việt Nam; Vụ chia chác đất công ở Đồ Sơn, Hải Phòng; Vụ Vinashin; Vụ Vinalines; Vụ PVC Trịnh Xuân Thanh,…

Giá trị tài sản bị thiệt hại, bị thất thoát liên quan tới tham nhũng của mỗi vụ lên tới hàng chục, hàng trăm, thậm chí là hàng ngàn tỉ đồng. Đó là những con số lớn và đáng lo ngại so với số thu ngân sách hằng năm của nước ta. Ngoài ra, nhiều dự án nghìn tỉ bị phá sản kéo theo hàng nghìn công nhân, người lao động rơi vào nguy cơ thất nghiệp, hoặc làm việc thất thường, thu nhập bấp bênh, từ đó làm tăng thêm gánh nặng giải quyết các vấn đề an sinh xã hội. Hậu quả là làm chậm lại sự phát triển đất nước, hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu nhập quốc dân, năng suất lao động của quốc gia, từ đó làm tăng thêm khoảng cách giàu nghèo, tác động tiêu cực đến mục tiêu thực hiện chính sách công bằng xã hội.

Ở mức độ thấp hơn, việc một số cán bộ, công chức quan liêu, sách nhiễu đối với nhân dân trong khi thực thi công vụ, lạm dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ khiến cho nhân dân phải mất rất nhiều thời gian, công sức, tiền bạc để có thể thực hiện được công việc của mình như xin cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận, hoặc các loại giấy tờ khác. Nếu xét từng trường hợp một thì giá trị vật chất bị lãng phí có thể không quá lớn, nhưng nếu tổng hợp những vụ việc diễn ra thường xuyên, liên tục trong cuộc sống hằng ngày thì con số bị thất thoát đã ở mức độ nghiêm trọng.

Trong điều kiện là một nước đang phát triển, mọi nguồn lực cần phải huy động tối đa cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thời phải nỗ lực cho việc xoá đói, giảm nghèo và thực hiện các chính sách xã hội khác thì việc lãng phí, thất thoát tài sản, tiền của, thời gian, công sức do tham nhũng cần được coi là một thứ tội ác phải đấu tranh và xử lý mạnh mẽ.

***10.2.2.2 Tác hại về chính trị***

Hiện nay, tình hình tham nhũng ở nước ta đã ở mức nghiêm trọng, đáng báo động. Tham nhũng không chỉ xảy ra ở cấp Trung ương, ở những chương trình, dự án lớn mà còn xuất hiện nhiều trong các cấp chính quyền cơ sở - là cơ quan tiếp xúc với nhân dân hằng ngày, giải quyết những công việc liên quan trực tiếp đến lợi ích của nhân dân.

“Tham nhũng lớn” bị phát hiện ngày càng tăng về số lượng, mức độ thiệt hại, thất thoát. Đi cùng với nó, nhiều vụ “tham nhũng nhỏ” diễn ra công khai. Tác hại nguy hiểm của tệ tham nhũng, lãng phí gây hậu quả xấu về nhiều mặt, gây ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của việc thực hiện chủ trương, chính sách về kinh tế - xã hội hoặc một nhiệm vụ quản lý nhất định của Nhà nước, vật cản lớn cho thành công của công cuộc đổi mới; làm xói mòn bản chất của Đảng và Nhà nước, làm tha hoá đội ngũ cán bộ, đảng viên, tiếp tay cho các thế lực thù địch lợi dụng chống phá chế độ… Điều đó làm giảm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, gây ra sự bất bình, bức xúc, thậm chí phản ứng của nhân dân đối với chính quyền.

Vì vậy, tham nhũng, xa rời nhân dân sẽ dẫn đến những tổn thất khôn lường đối với vận mệnh của đất nước, của chế độ xã hội chủ nghĩa và là một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ.

***10.2.2.3 Tác hại về các vấn đề xã hội khác***

Tham nhũng xâm phạm, thậm chí làm thay đổi, đảo lộn những chuẩn mực đạo đức xã hội, tha hoá đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước.

Trước những lợi ích bất chính đã hoặc sẽ có được khi thực hiện hành vi tham nhũng, nhiều cán bộ, công chức đã không giữ được phẩm chất đạo đức của người cán bộ cách mạng. Cán bộ, công chức khi thực hiện hành vi tham nhũng đã không còn làm việc vì mục đích phục vụ sự nghiệp cách mạng, phục vụ nhân dân mà hướng tới việc thu được các lợi ích bất chính, bất chấp việc vi phạm pháp luật, làm trái công vụ, trái lương tâm, đạo đức nghề nghiệp. Vì vậy, tham nhũng không chỉ phát sinh ở trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, đầu tư, xây dựng cơ bản, quản lý đất đai… mà còn có xu hướng lan sang các lĩnh vực mà từ trước tới nay ít có khả năng xảy ra tham nhũng như: văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục, thể thao. Hành vi tham nhũng còn xảy ra trong một số chương trình trợ cấp cho thương binh, liệt sĩ, các gia đình chính sách; tham nhũng cả tiền, hàng hoá cứu trợ cho đồng bào gặp thiên tai; tham nhũng trong cả xét duyệt công nhận di tích lịch sử, văn hoá, thi đua khen thưởng. Tham nhũng còn xảy ra ở một số cơ quan bảo vệ pháp luật, những cơ quan đại diện cho công lý và công bằng xã hội.

Điều đáng báo động là một số cán bộ, công chức coi việc tham nhũng trở thành bình thường. Họ cho rằng, đối tượng quản lý đương nhiên phải "bồi dưỡng" khi muốn thực hiện các công việc thuộc trách nhiệm của người cán bộ, công chức. Đó chính là biểu hiện của sự suy thoái, xuống cấp về đạo đức một cách nghiêm trọng. Hơn thế, tham nhũng còn xâm phạm những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, khi người thực hiện hành vi tham nhũng có khi là giáo viên, bác sĩ, những người hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội - những người xây dựng nền tảng tinh thần cho xã hội.

**10.2.3 Nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống tham nhũng**

***10.2.3.1 Khái niệm, đặc trưng và các hành vi tham nhũng***

***- Khái niệm:***

Theo nghĩa rộng, tham nhũng được hiểu là hành vi của bất kỳ người nào có chức vụ, quyền hạn hoặc được giao nhiệm vụ, quyền hạn và lợi dụng chức vụ, quyền hạn, hoặc nhiệm vụ được giao để vụ lợi.

Theo nghĩa hẹp và là khái niệm được pháp luật Việt Nam quy định (tại Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005), tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi. Người có chức vụ, quyền hạn chỉ giới hạn ở những người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc hệ thống chính trị; nói cách khác là ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách, vốn, tài sản của Nhà nước. Việc giới hạn như vậy nhằm tập trung đấu tranh chống những hành vi tham nhũng ở khu vực xảy ra phổ biến nhất, chống có trọng tâm, trọng điểm, thích hợp với việc áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng như: kê khai tài sản, công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu.

***- Những đặc trưng cơ bản của tham nhũng***

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tham nhũng có những đặc trưng cơ bản như sau:

*+ Chủ thể tham nhũng là người có chức vụ, quyền hạn*

Đặc điểm của tham nhũng là chủ thể thực hiện hành vi phải là người có chức vụ, quyền hạn. Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm: cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của Nhà nước; cán bộ lãnh đạo, quản lý là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó (khoản 3, Điều 1, Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005). Nhìn chung, nhóm đối tượng này có đặc điểm đặc thù so với các nhóm đối tượng khác như: họ thường là những người có quá trình công tác và cống hiến nên có nhiều kinh nghiệm; được đào tạo có hệ thống, là những chuyên gia trên nhiều lĩnh vực khác nhau; là những người có quan hệ rộng và có uy tín xã hội nhất định và thậm chí có thế mạnh về kinh tế. Những đặc điểm này của chủ thể hành vi tham nhũng chính là yếu tố gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xét xử hành vi tham nhũng.

***+ Chủ thể tham nhũng lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao***

“Lợi dụng chức vụ, quyền hạn” để vụ lợi là đặc trưng thứ hai của tham nhũng. Khi thực hiện hành vi tham nhũng, kẻ tham nhũng phải sử dụng “chức vụ, quyền hạn của mình” như một phương tiện để mang lại lợi ích cho mình, cho gia đình mình hoặc cho người khác. Đây là yếu tố cơ bản để xác định hành vi tham nhũng. Một người có chức vụ, quyền hạn nhưng không lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó thì không thể có hành vi tham nhũng. Tuy nhiên, không phải mọi hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó đều được coi là hành vi tham nhũng. Ở đây có sự giao thoa giữa hành vi này với các hành vi tội phạm khác, do vậy cần lưu ý khi phân biệt hành vi tham nhũng với các hành vi vi phạm pháp luật khác.

***+ Mục đích của hành vi tham nhũng là vụ lợi***

Hành vi tham nhũng là hành vi cố ý. Mục đích của hành vi tham nhũng là vụ lợi. Vụ lợi ở đây được hiểu là lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn đã đạt được hoặc có thể đạt được thông qua hành vi tham nhũng.

Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tham nhũng chủ yếu dựa trên căn cứ xác định những lợi ích vật chất mà kẻ tham nhũng đạt được để từ đó quyết định mức độ xử lý.

Đối với khu vực tư, khi có vụ việc tham nhũng xảy ra, pháp luật đã có những sự điều chỉnh nhất định. Tuy nhiên, cũng có trường hợp, người có chức vụ, quyền hạn trong các tổ chức, doanh nghiệp thuộc khu vực tư cấu kết, móc nối với những người thoái hoá, biến chất trong khu vực công hoặc lợi dụng ảnh hưởng của những người này để trục lợi. Trong trường hợp đó, họ trở thành đồng phạm khi người có hành vi tham nhũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

***- Các hành vi tham nhũng***

Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 đã phân loại tham nhũng theo hành vi. Theo đó, những hành vi sau đây thuộc nhóm hành vi tham nhũng:

1. - Tham ô tài sản.
2. - Nhận hối lộ.
3. - Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.
4. - Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
5. - Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
6. - Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi.
7. - Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.
8. - Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.
9. - Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.
10. - Nhũng nhiễu vì vụ lợi.
11. - Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
12. - Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Các hành vi từ (1) đến (7) được xác định theo quy định tại Bộ luật Hình sự 2015. Các hành vi còn lại từ (8) đến (12) được xác định như sau:

+ Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi, bao gồm các hành vi: *Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận cơ chế, chính sách có lợi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được ưu tiên trong việc cấp ngân sách cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được giao, phê duyệt dự án cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận danh hiệu thi đua, danh hiệu vinh dự nhà nước đối với tập thể và cá nhân; Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được cấp, duyệt các chỉ tiêu về tổ chức, biên chế nhà nước cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để không bị kiểm tra, thanh tra, điều tra, kiểm toán hoặc để làm sai lệch kết quả kiểm tra, thanh tra, điều tra, kiểm toán; Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận các lợi ích khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.*

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi, bao gồm những hành vi sau đây: *Sử dụng tài sản của Nhà nước vào việc riêng; Cho thuê, cho mượn tài sản của Nhà nước trái quy định của pháp luật; Sử dụng tài sản của Nhà nước vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn.*

+ Nhũng nhiễu vì vụ lợi*: là hành vi cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhằm đòi hỏi, ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phải nộp những khoản chi phí ngoài quy định hoặc phải thực hiện hành vi khác vì lợi ích của người có hành vi nhũng nhiễu.*

+ Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi: *là hành vi cố ý không thực hiện trách nhiệm mà pháp luật quy định cho mình để triển khai nhiệm vụ, công vụ được giao hoặc không thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn liên quan đến nhiệm vụ, công vụ của mình vì vụ lợi.*

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi, gồm những hành vi sau đây*: Sử dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình để che giấu hành vi vi phạm pháp luật hoặc giúp giảm nhẹ mức độ vi phạm pháp luật của người khác; Sử dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình để gây khó khăn cho việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc làm sai lệch kết quả các hoạt động trên.*

***10.2.3.2 Tội phạm tham nhũng***

Trong 12 hành vi tham nhũng nêu trên, có 7 hành vi đã được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 và bị coi là tội phạm, bao gồm:

*- Tội tham ô tài sản:* là lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

*- Tội nhận hối lộ:* là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

*- Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*: lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác.

*- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*: là việc cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản hoặc thiệt hại khác đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

*- Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ*: là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản hoặc thiệt hại khác đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

*- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi*: là việc cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đòi, nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, lợi ích phi vật chất dưới mọi hình thức để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm.

*- Giả mạo trong công tác*: là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi: Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; Làm, cấp giấy tờ giả; Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn .

Cần lưu ý là không phải mọi hành vi tham nhũng đều bị xử lý về hình sự mà chỉ những hành vi có đủ các yếu tố cấu thành tội phạm quy định trong Bộ luật Hình sự thì mới được xác định là tội phạm và bị xử lý bằng biện pháp hình sự (gồm các hành vi được quy định từ khoản 1 đến khoản 7, Điều 3 của Luật Phòng chống tham nhũng) còn những hành vi khác (từ khoản 8 đến khoản 12, Điều 3 của Luật Phòng chống tham nhũng) được xác định là hành vi tham nhũng nhưng chưa cấu thành tội phạm thì được xử lý bằng biện pháp kỷ luật.

**10.2.4 Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong công tác phòng chống tham nhũng**

- Công dân có quyền phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng; có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

***-*** Công dân tố cáo hành vi tham nhũng bằng các hình thức sau: Tố cáo trực tiếp; Gửi đơn tố cáo; Tố cáo qua điện thoại; Tố cáo qua mạng thông tin điện tử và và các hình thức khác theo quy định của pháp luật; Người tố cáo phải tố cáo trung thực, nêu rõ họ, tên, địa chỉ, nội dung tố cáo và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có và hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Trong trường hợp tố cáo nặc danh (không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo) nhưng nội dung tố cáo rõ ràng, bằng chứng cụ thể, có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nghiên cứu, tham khảo thông tin được cung cấp để phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo vệ người tố cáo. Việc bảo vệ người tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Cá nhân có thành tích trong công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng thì được khen thưởng về vật chất và tinh thần theo quy định của pháp luật về tố cáo và khen thưởng.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Tại sao luật hình sự là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam ?
2. Tội phạm là gì? Hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với những hành vi không phải là tội phạm qua các dấu hiệu nào?
3. Cấu thành tội phạm là gì? Nêu các yếu tố cấu thành tội phạm và cho biết việc xác định cấu thành tội phạm có ý nghĩa gì?
4. Theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam 2015, chủ thể của tội phạm phải thỏa mãn những điều kiện nào?
5. Phân biệt các mức độ lỗi của tội phạm: Lỗi cố ý trực tiếp; Lỗi cố ý gián tiếp; Lỗi vô ý vì quá tự tin; Lỗi vô ý vì cẩu thả.
6. Làm rõ các dấu hiệu của đồng phạm?
7. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm hình sự? Trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với những chủ thể nào?
8. Trách nhiệm hình sự chấm dứt khi nào? Nêu các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự?
9. Khái niệm, đặc điểm và mục đích của hình phạt?
10. Các hình phạt đối với người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội và nguyên tắc áp dụng?
11. Án treo là gì? Người phạm tội được hưởng án treo khi có những điều kiện nào?
12. Trình bày quan điểm của Đảng và Nhà nước về phòng, chống tham nhũng?
13. Tham nhũng có tác hại như thế nào?
14. Tham nhũng là gì? Tham nhũng có những đặc trưng cơ bản nào?
15. Trình bày các hành vi tham nhũng? Trong các hành vi đó những hành vi tham nhũng nào là tội phạm và phải chịu TNHS?
16. Trình bày các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong công tác phòng chống tham nhũng?

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. TS. Nguyễn Hợp Toàn (Chủ biên), Giáo trình Pháp luật đại cương, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2015

2. Nguyễn Minh Tuấn, Phạm Thị Duyên Thảo, Mai Văn Thắng (Đồng chủ biên), Giáo trình Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. 2017.

3. GS.TS. Hoàng Thị Kim Quế, Lý luận Nhà nước và Pháp luật, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.

4. GS.TS. Mai Hồng Quỳ (Chủ biên), Giáo trình Pháp luật Đại cương (Dành cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng không chuyên ngành Luật), Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017.

5. Nguyễn Cửu Việt, Giáo trình Nhà nước và Pháp luật đại cương, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2008.

6. PTS. Nguyễn Ngọc Đào; PTS. Đinh Văn Mậu; PTS. Phạm Hồng Thái; PTS. Nguyễn Hữu Khiển; PTS. Lưu Kiếm Thanh, Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới, NXB Đồng Nai, 1997

7. GS.TS Phạm Hồng Thái, PGS.TS Đinh Văn Mậu, Lý luận nhà nước và pháp luật, NXB Giao thông vận tải, 2012

8. GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa, Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 (Phần chung), NXB Tư pháp, 2017

9. Viện Khoa học thanh tra, Thanh tra chính phủ, Tài liệu Bồi dưỡng về phòng, chống tham nhũng (Dành cho giáo viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp), NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2011

10. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng,http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi

11. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng,http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii

12. Luật Phòng, chống tham nhũng 2005

13. Bộ luật Hình sự 2015

14. Bộ luật dân sự 2015

15. Luật Giao thông đường bộ 2008

16. Quyết định số 220-QĐ/CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

17. http://www.lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/1322-nhung-diem-moi-trong-hien-phap-2013-ve-nha-nuoc-phap-quyen-o-viet-nam.html

18. http://tapchiqptd.vn/vi/tuyen-truyen-ve-thuc-hien-hien-phap/nguyen-tac-to-chuc-bo-may-nha-nuoc-trong-hien-phap-nuoc-cong-hoa-xhcn-viet-nam/5172.html

19. http://www.noichinh.vn

20. http://thanhtra.gov.vn

21. http://www.dangcongsan.vn/

1. Xem quy định về pháp nhân thương mại trong ngành luật dân sự [↑](#footnote-ref-1)